**LỊCH SỬ GIÁO LÝ TỊNH ĐỘ TRUNG QUỐC**

Tác giả: Vọng Nguyệt Tín Hanh  
Hán dịch: Thích Ấn Hải  
Hiệu đính: Định Huệ  
Việt dịch: Giới Niệm

**MỤC LỤC:**

TỰA

CHƯƠNG I: TỔNG TỰ

CHƯƠNG II: PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN VỀ DI-ĐÀ VÀ TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ THỜI KỲ ĐẦU

* Tiết 1: Truyền dịch kinh Bát-chu tam-muội
* Tiết 2: Phiên dịch kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác
* Tiết 3: Tín ngưỡng tịnh độ thời kỳ đầu

CHƯƠNG III: KẾT LIÊN XÃ NIỆM PHẬT VÀ TƯ TƯỞNG HUỆ VIỄN Ở LÔ SƠN

* Tiết 1: Sự tích ngài Huệ Viễn
* Tiết 2: Tư tưởng niệm Phật của Huệ Viễn
* Tiết 3: Kết chúng của Liên xã và môn hạ của Huệ Viễn

CHƯƠNG IV: PHIÊN DỊCH KINH A-DI-ĐÀ, KINH VÔ LƯỢNG THỌ VÀ NGHI NGỜ KINH NGỤY TẠO

* Tiết 1: Phiên dịch kinh A-di-đà
* Tiết 2: Phiên dịch kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ
* Tiết 3: Các kinh nghi ngụy có liên quan đến Phật A-di-đà

CHƯƠNG V: TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ GIÁO Ở PHƯƠNG NAM

* Tiết 1: Những nơi các môn hạ của Huệ Viễn truyền đạo
* Tiết 2: Tín ngưỡng Tịnh Độ trong thời Tề, Lương
* Tiết 3: Tạo lập tượng Phật A-di-đà

CHƯƠNG VI: TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ GIÁO Ở PHƯƠNG BẮC

* Tiết 1: Tạo tượng và tín ngưỡng Di-đà thời đại Bắc Ngụy
* Tiết 2: Bồ-đề-lưu-chi và sáu vị đại đức của Tịnh Độ
* Tiết 3: Quy tín Tịnh Độ của các ngài Huệ Quang v.v…

CHƯƠNG VII: THUYẾT BẢN NGUYỆN THA LỰC CỦA ĐÀM LOAN

* Tiết 1: Sự tích và trứ tác của Đàm Loan
* Tiết 2: Nói về đạo khó hành và đạo dễ hành
* Tiết 3: Thuyết bản nguyện tha lực
* Tiết 4: Nói về Ngũ niệm môn
* Tiết 5: Luận về tịnh độ Di-đà

CHƯƠNG VIII. LUẬN ĐIỂM VỀ TỊNH ĐỘ CỦA TỊNH ẢNH HUỆ VIỄN

* Tiết 1: Sự tích của ngài Huệ Viễn
* Tiết 2: Phân loại Tịnh Độ
* Tiết 3. Phán định về tịnh độ Di-đà
* Tiết 4: Nhân sinh về tịnh độ và giai vị của chín phẩm vãng sinh

CHƯƠNG IX: LUẬN ĐIỂM VỀ TỊNH ĐỘ CỦA THIÊN THAI TRÍ KHẢI

* Tiết 1: Sự tích và trứ tác của Trí Khải
* Tiết 2: Phân loại tịnh độ và phán định tịnh độ Di-đà
* Tiết 3: Thuyết Thường hành tam-muội
* Tiết 1: Sự tích ngài Cát Tạng
* Tiết 2: Phân loại Tịnh Độ
* Tiết 3: Phán định về Tịnh độ Di-đà
* Tiết 4: Sinh nhân tịnh độ và giai vị của người vãng sinh chín phẩm

**TỰA**

Quyển sách này hình thành từ các bài giảng của tôi ở Đại học Đại Chính được ghi lại và chỉnh lý, nay giao cho ban in ấn để xuất bản. Tên sách là Lịch Sử Giáo Lý Tịnh Độ Trung Quốc chủ yếu lấy sự phát triển và diễn biến giáo nghĩa của tông Tịnh Độ ở Trung Quốc làm tiêu điểm. Song giáo lý của tôn giáo nhất định phải tùy theo tình tự tín ngưỡng, lại nhờ có đủ tính truyền bá rộng rãi, cho nên đồng thời đối với sự tự thuật giáo nghĩa và sự diễn biến phát triển cũng đều được ghi lại thành sự kiện lịch sử của sự truyền bá.

Phật giáo Trung Quốc được lần lượt truyền từ Ấn Độ sang đến nay đã hơn hai nghìn năm và được truyền bá rộng rãi đến ngày nay, các sự kiện lịch sử tôn giáo đã phát sinh thực ra nhiều vô lượng vô số. Nếu muốn điều tra nghiên cứu từng sự kiện một thì gần như là việc ngoài khả năng, bất luận sự biên soạn về bộ môn lịch sử nào cũng chẳng phải là việc dễ. Nay khi biên soạn quyển sách này, tôi cố gắng tập hợp những tư liệu liên quan đến lịch sử cũng như trình bày về giáo nghĩa, tôi cũng dốc hết khả năng của mình, hầu mong những điều trình bày có mối liên quan mạch lạc trước sau.

Sau cùng, khi tôi đối chiếu sửa chữa, phát hiện vẫn còn có nhiều chỗ cần phải chỉnh lý. Thật vô cùng đáng sợ và hổ thẹn! Tôi thiết tha mong đợi các bậc hiền triết khắp nơi vui lòng góp ý.

Sự in ấn và phát hành của bộ sách này phần nhiều nhờ sự trợ giúp của các vị Kim Sơn Chính Hảo, Chư Hộ Tố Thuần, Hương Nguyệt Thừa Quang, Điền Trung Châu Quang, Thạch Điền Điển Định, Bảo Điền Chính Đạo, Đằng Đường Cung Tuấn. Đối với các vị, tôi vô cùng biết ơn sâu sắc.

Tháng 3 năm 1942, Vọng Nguyệt Tín Hanh kính ghi.

**CHƯƠNG I: TỔNG TỰ**

Tịnh độ giáo là một tông phái thuộc Phật giáo Đại thừa, tín ngưỡng về sự hiện hữu của chư Phật và tịnh độ của các Ngài; hiện tại nương nhờ lòng từ bi nhiếp thụ của Phật-đà, sau khi chết mong được sinh về tịnh độ.

Trong các kinh luận Đại thừa tuy nói mười phương thế giới có Hằng sa vô lượng chư Phật, các Đức Phật kia đều an trú ở tịnh độ của các Ngài và giáo hóa chúng sinh ở cõi đó, thế nhưng rất ít đề cập đến các Đức Phật ấy và tịnh độ của các Ngài, chỉ có một vài bộ kinh riêng đề cập đến Phật A-di-đà, Phật A-súc, Phật Dược Sư, trong đó các kinh nói về Đức Phật A-di-đà chiếm đa số. Các kinh này tường thuật nhân vị từ khi bắt đầu phát nguyện tu hành của Đức Phật A-di-đà cho đến sự trang nghiêm của thế giới tịnh độ Cực Lạc ở phương tây. Sự thật này có thể chứng minh tịnh độ của Phật A-di-đà, từ xưa đến nay được chọn làm cõi tiêu biểu cho tịnh độ của chư Phật.

Phật giáo từ Ấn Độ lưu truyền đến nay, các bộ luận nói về tịnh độ của Đức Phật A-di-đà rất thịnh hành như luận Thập trụ tỳ-bà-sa của ngài Long Thọ, luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính của ngài Kiên Tuệ, Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá của ngài Thế Thân. Điều này chứng tỏ mục đích của các ngài là có ý nguyện sinh tịnh độ. Kinh Đại bi quyển 2, kinh Đại pháp cổ quyển thượng, kinh Văn-thù-sư-lợi phát nguyện, kinh Đại phương đẳng vô tưởng quyển 6 v.v…nói về tỳ-kheo Kỳ-bà-già, đồng tử dòng Ly-xa tên Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến, Văn-thù-sư-lợi, nữ vương Tăng Trưởng v.v… họ đều thệ nguyện sinh về tịnh độ của Đức Phật A-di-đà. Mãi đến khi pháp môn Tịnh Độ lưu truyền sang Trung Quốc, người qui hướng rất đông cả tăng lẫn tục đến mấy nghìn vạn người. Lúc đó, pháp môn Tịnh Độ được truyền bá rộng khắp các nước thuộc châu Á và đã trở thành tín ngưỡng thực tiễn của các dân tộc. Vì thế, Tịnh Độ giáo tuy chỉ chung cho giáo lý tịnh độ của chư Phật, nhưng nay y theo nội dung trên, chỉ nói đến các sự kiện lịch sử liên quan đến Đức Phật A-di-đà.

Niên đại có liên quan đến lúc Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc, từ bài tựa của kinh Tứ thập nhị chương cho đến luận Lý hoặc của Mâu Tử, Xuất tam tạng kí tập quyển 2, Lương cao tăng truyện quyển 1 v.v…đều nói vào thời vua Minh Đế, đời Hậu Hán. Ban đêm, vua Minh Đế mộng thấy người vàng, liền sai các quan như Thái Âm v.v…đến Tây Vực cầu pháp. Các vị ấy theo Ca-diếp Ma-đằng v.v…trở về Lạc Dương. Vào giữa niên hiệu Vĩnh Bình, ngài Ma-đằng dịch kinh Tứ thập nhị chương cho nên Lịch đại tam bảo kỷ quyển 2 y theo thuyết này mà công nhận niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 (67TL), đời vua Minh Đế, là niên đại Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc. Thế nhưng, kinh Tứ thập nhị chương bị cho là do người Trung Quốc ngụy soạn, và còn cho rằng truyền thuyết về ngài Ca-diếp Ma-đằng đến Trung Quốc cũng không có căn cứ đáng tin, những điều này là do người đời sau bịa đặt ra.

Lại nữa, Lịch đại tam bảo kỷ quyển 2, luận Phá Tà quyển hạ do ngài Pháp Lâm soạn vào đời Đường quyển hạ nói: Vào thời Tần Thỉ Hoàng, có mười tám hiền giả người nước ngoài như sa-môn Thích Lợi Phòng v.v…đem kinh Phật đến để giáo hóa Tần Thỉ Hoàng, ông ta không tin, lại còn bắt họ giam vào ngục, đêm đó có vị thần Kim Cang cao một trượng sáu đến phá ngục đưa họ ra, Tần Thỉ Hoàng sợ hãi, đảnh lễ tạ tội. Việc này ở trong Kinh lục của ngài Thích Đạo An và Chu Sĩ Hành…cũng có ghi. Nhưng quyển Kinh lục của ngài Đạo An đã sớm bị thất lạc, rốt cuộc không biết trong đó ghi lại những gì. Nhưng trong sách Đông tây giao thiệp sử chi nghiên cứu của Đằng Điền Phong Bát nói: điều mục năm thứ 33 của Tần Thỉ Hoàng bổn kỷ trong Sử kí quyển 6 có câu cấm “Bất-đắc tự”. “Bất-đắc” là phiên âm của Buddha (Phật-đà), có nghĩa là cấm thờ cúng Phật. Tần Thỉ Hoàng tín ngưỡng pháp thần tiên là cầu không già, không chết, do đó chán ghét pháp quán vô thường của Phật giáo, nên mới có luận điệu cấm đoán người dân thờ cúng Phật. Một âm Phật-đà mà ngày xưa có người viết là Phù-đồ (浮屠), có người viết là Phù-đồ (浮圖) và có người viết là Phục-đậu, bây giờ nghĩ lại âm viết xưa nhất cho rằng ‘Bất-đắc’ là ‘Phật-đà’ cũng rất có lí. Dựa theo đây mà suy luận, thời Tần Thỉ Hoàng nếu có cấm thờ cúng Phật thì có lẽ trong Kinh lục của ngài Đạo An có viết về việc này.

Niên hiệu Tần Thỉ Hoàng thứ 33 (214 trước CN), sau năm thứ 18 tại vị của vua A-dục ở Ấn Độ (237 trước CN) 23 năm, lúc đó vua A-dục phái các sư đến các vùng Kiện-đà-la (Gandhāra) và Đại Hạ (Bactria) để truyền đạo. Vì thế, ngay lúc truyền đạo từ các địa phương ấy rồi lại tiến triển đến lãnh thổ Trung Quốc, không phải không có khả năng ấy, nhưng sau đó do bị ngăn cấm, không thể phiên dịch kinh điển được nên chưa thể cho đây là khởi nguyên của Phật giáo du nhập vào Trung Quốc.

Phật giáo đầu tiên được truyền vào Trung Quốc đại khái là trước thời vua Ai Đế, Tiền Hán. Chú thích Ô Hoàn Tiên Ty Đông Di truyện trong Tam Quốc Chí – Ngụy Thư quyển 30, dẫn dụng Ngụy Lược của Ngư Hoạn ghi chép là vào Nguyên Thọ nguyên niên, đời vua Ai Đế, thời Tiền Hán ( năm thứ 2 trước CN) có Bác sĩ đệ tử[1] tên Cảnh Lô thụ nhận kinh Phật bằng cách truyền miệng từ sứ của vua nước Nhục-chi tên là Y Tồn. Kinh Phật này rốt cuộc là kinh gì, tuy chưa có nói rõ nhưng chính là kinh Phật trong Ngụy Lược đã đề cập đến, nói rõ ngày đản sinh của Thích Tôn và những việc về cha mẹ Ngài, đại khái là có liên quan với truyện của Phật trong kinh Tu hành bản khởi. Tóm lại, đây là nói khoảng năm thứ 2 trước công nguyên, sứ của vua nước Nhục-chi đã đem kinh Phật truyền miệng lại cho các học giả Trung Quốc, đây tức là thuyết nói về truyền nhập đầu tiên của Phật giáo vào Trung Quốc.

Sau đó, đầu niên hiệu Kiến Quốc thời Vương Mãng (9 TL), bởi vì đường giao thông với Tây Vực bị cắt đứt, tạm thời kinh Phật truyền vào phía đông cũng dứt giữa chừng, mãi đến thời Hậu Hán mới khôi phục lại đường giao thông giữa hai nước thì Phật giáo cũng tiếp tục lần lượt truyền đến. Tây Vực truyện trong Hậu Hán thư quyển 78, có ghi: Sở Vương Anh bắt đầu tin Phật giáo, Trung Quốc nhờ đây có nhiều người phụng thờ Phật. Lại nữa, cũng trong Hậu Hán thư quyển 78, truyện thứ 32 trong Tứ thập nhị liệt truyện, Quan Vũ thập vương liệt truyện ghi: Khi nhỏ, Sở Vương Anh thích làm hiệp sĩ, giao tiếp nhiều bạn bè, về già ông lại thích đạo Hoàng Lão, học làm Phật, giữ trai giới, cúng tế. Niên hiệu Vĩnh Bình thứ 8 (65TL), vua hạ chiếu trong thiên hạ tất cả những kẻ bị tội chết đều dùng lụa chuộc tội. Sở Vương Anh sai quan Lang Trung Lệnh đem ba mươi cuộn lụa vàng và lụa mịn trắng đến phủ Quốc tướng, nói: “Xin ngài giúp đỡ, tôi tội lỗi quá nhiều xin ngài vui vẻ ban đại ân mà nhận số lụa trắng dâng tặng này để tôi chuộc tội lỗi”. Quốc tướng nghe tâu, nói rằng: “Sở Vương Anh tụng đọc lời vi diệu của đạo Hoàng Lão, nhưng vẫn kính chuộng chùa tháp thờ Phật, trai giới ba tháng, nguyện với thần linh mà còn trách gì, nghi gì nữa? Nếu ta nhận thì sẽ có tai họa, thôi hãy đem thứ này về giúp cho y-bồ-tắc[2] lo cúng dường tang-môn[3].

Căn cứ những điều đã ghi ở trên thì Sở Vương Anh ở trước năm thứ 8 niên hiệu Vĩnh Bình thời vua Minh Đế, ông đã qui y Phật giáo, thành ưu-bà-tắc đã biết trai giới, cúng tế. Nếu như vậy thì trước niên hiệu Vĩnh Bình đã có đạo Phật lưu hành ở Trung Quốc, sau đó Minh Đế (67TL) mộng thấy người vàng mới biết người ấy là Phật, bèn sai sứ đi Tây Vực cầu pháp. Điều này xét ra chẳng phải hoàn toàn trái với sự kiện lịch sử.

Niên hiệu Quang Hòa thứ 2 (179TL), đời vua Linh Đế, thời Hậu Hán, Chi Sấm đã dịch ra kinh Bát-chu tam-muội là sự mở đầu của Tịnh Độ giáo truyền đến Trung Quốc. Tiếp đến có Chi Khiêm ở nước Ngô, Trúc Pháp Hộ ở Tây Tấn v.v… dịch kinh A-di-đà, kinh Bình đẳng giác. Cưu-ma-la-thập thời vua Diêu Tần, Bảo Vân cùng với Khương Lương Da-xá v.v…thời Lưu Tống dịch kinh A-di-đà, luận Thập trụ tỳ-bà-sa, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v…như thế lần lượt các kinh thuộc Tịnh Độ liên tiếp được dịch ra khiến hàng xuất gia và tại gia dần dần sinh lòng tin kính, phụng hành. Người đầu tiên phát nguyện cầu sinh Tây phương là ông Khuyết Công Tắc thời Tây Tấn, sau đó rất nhiều người nối tiếp nhau phát nguyện vãng sinh liên tục không ngừng. Trong số đó, người nổi tiếng nhất là đại sư Huệ Viễn thời Đông Tấn, ở phía nam Lô sơn, ngài kết Bạch Liên xã cùng với mọi người chuyên tu pháp môn Niệm Phật tam-muội, chủ yếu là y theo kinh Bát-chu tam-muội, lấy thấy Phật vãng sinh làm mục tiêu chính yếu, thành ra dòng tu chủ yếu của Tịnh độ giáo ở Trung Quốc.

Thời Lưu Tống về sau, tín ngưỡng Tịnh độ dần dần được truyền bá ở các nơi, việc giảng nói các kinh Vô Lượng Thọ v.v…được phổ biến rộng rãi, tượng Đức Phật A-di-đà cũng liên tiếp được tạo lập. Thời Tuyên Vũ Đế, triều Bắc Ngụy có Bồ-đề-lưu-chi dịch Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá, tiếp đến ngài Đàm Loan chú giải, đều y theo hai đạo dị hành và nan hành của luận Thập trụ tì-bà-sa, chủ trương tha lực, bản nguyện, bắt đầu làm sáng tỏ nghĩa chính của sự lập giáo Tịnh Độ tông. Vùng phía bắc Tinh Châu là trung tâm có rất nhiều người phát nguyện cầu vãng sinh. Đến thời Bắc Chu và Tùy thì việc nghiên cứu kinh văn thịnh hành, có các ngài như Huệ Viễn (Tịnh Ảnh), Linh Dụ, Cát Tạng, Pháp Thường trứ tác các sớ về các kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh v.v…Lại có các ngài như Trí Khải, Đạo Cơ, Trí Nghiễm, Ca Tài, mỗi vị đều viết sách luận thuyết về thân Phật, tịnh độ v.v… lộ rõ cảnh tượng hoa lan, hoa cúc khoe sắc. Đương thời, Địa luận sư cho đến các học phái khác, phần nhiều cũng có khuynh hướng tín ngưỡng Di-đà. Nhưng các sư trong học phái Nhiếp Luận cho rằng thuyết phàm phu vãng sinh trong Quán Kinh là “Biệt thời ý”nghĩa là hiện đời này không thể vãng sinh được, làm cho sự hoằng hóa của Tịnh Độ bị không ít trở ngại.

Đến đời Đường, các ngài Đạo Xước, Thiện Đạo…xuất thế kế thừa giáo nghĩa của ngài Đàm Loan, các ngài cực lực nhấn mạnh bản nguyện lực của Phật, cổ súy tư tưởng mạt pháp và nói về sự trọng yếu của thời giáo tương ưng. Đặc biệt là ngài Thiện Đạo khí khái làm mẫu mực cho xưa nay, soạn Quán kinh sớ để đả phá lập nghĩa của chư sư, củng cố cơ sở giáo nghĩa độc lập của Tịnh Độ. Pháp Nhiên ở Nhật Bản tin nhận thuyết này, khởi xướng Tịnh Độ tông cho đến ngày nay, các học giả Nhật Bản y theo chủ trương ấy phát huy đến cùng tận. Đương thời ở Trường An có các ngài Trí Thủ, Tịnh Mại, Huệ Tịnh, Viên Trắc, Đạo Huệ, Đạo Ngân, Hoài Cảm…đều viết sớ giải thích các kinh A-di-đà, Quán kinh… Lại nữa, ở nước Tân La cũng có các sư Từ Tạng, Nguyên Hiểu, Nghĩa Tương, Pháp Vị, Huyền Nhất, Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Thái Hiền, Độn Luân… đều trước tác kinh sớ, cho nên sự nghiên cứu kinh văn về Tịnh Độ đạt đến cao trào, đây là chịu ảnh hưởng của sự bộc phát giáo học đầu đời Đường

Đầu niên hiệu Khai Nguyên, khi ngài Huệ Nhật từ Ấn Độ trở về nước, các thiền sư thời ấy cho rằng thuyết Tịnh Độ chẳng qua là phương tiện giả tạm để hướng dẫn người ngu. Ngài Huệ Nhật đối với việc này kịch liệt phản kích, đề xướng yếu nghĩa niệm Phật vãng sinh, tự thành lập một phái. Sau đó, có các ngài Thừa Viễn, Pháp Chiếu, Phi Tích…kế thừa thuyết ấy, cho pháp niệm Phật tam-muội là pháp vô thượng thâm diệu của thiền môn, cũng không ngớt lời bài xích bụng rỗng tâm cao của đệ tử nhà thiền. Bấy giờ trong số các thiền sư cũng có người đồng tình với việc này như ngài Tuyên Thập đệ tử của ngài Ngũ Tổ, đề xướng Nam Sơn Niệm Phật Thiền, ngài Huệ Trung ở Nam Dương, đệ tử của ngài Lục Tổ cũng đề xướng Hành giải kiêm tu, cho đến cháu đích tôn của ngài Pháp Nhãn là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ lại nói lý Không hữu tương thành, đồng thời tích cực cổ súy yếu môn Thiền Tịnh song tu, tự thành một thiền phong. Thậm chí các ngài Thiên Y Nghĩa Hoài, Huệ Lâm Tông Bản, Cô Tô Thủ Nột, Trường Lô Tông Trách, Hoàng Long Tử Tâm, Chân Yết Thanh Liễu…cũng đều tu Tịnh độ. Lại có các cư sĩ Dương Kiệt, Vương Cổ, Giang Công Vọng, Vương Điền, Vương Nhật Hưu…đều thiền tịnh song tu và đều có thể nói đó là những người kế thừa di phong ấy.

Tông Thiên Thai cũng có nhiều người tin tu pháp môn Tịnh Độ và sớ giải các kinh Tịnh Độ. Trong số đó, vào đời Tống có các vị Hành Tịnh, Trừng Vực, Nghĩa Thông, Nguyên Thanh, Văn Bị, Tuân Thức, Tri Lễ, Trí Viên, Nhân Nhạc, Tòng Nghĩa, Trạch Anh, Tông Hiểu… nối tiếp nhau trứ tác Quán kinh sớ, A-di-đà kinh sớ, đồng thời biên soạn các sách nói rõ về giáo lý Tịnh Độ. Trong đó, Quán kinh sớ diệu tông sao của Tứ Minh Tri Lễ là nổi tiếng nhất, chủ trương dùng tâm quán Phật, là một bộ luận dung hợp hai tông Thiên Thai và Tịnh Độ, được tông Thiên Thai xưa nay coi trọng. Tiếp theo có ngài Nguyên Chiếu ở Dư Hàng dựa vào Nam Sơn Luật để phu diễn Tịnh Độ giáo nên trứ tác Quán kinh sớ v.v…thành thuyết của một nhà. Môn nhân Dụng Khâm, Giới Độ v.v…cũng đều trứ tác chú sớ, noi theo học thuyết của thầy, sau đến thời đại Nam Tống, do Tuấn Nãi truyền vào Nhật Bản. Những vị này đều đáng được gọi là những người phục hưng Tịnh Độ giáo học thời Tống.

Lại nữa, đương thời phong trào Kết xã niệm Phật được lưu hành ở phương nam, có các vị Tĩnh Thường, Tuân Thức, Tri Lễ, Mộc Như, Linh Chiếu, Tông Trách, Đạo Thâm đều lãnh đạo kẻ tăng người tục kết xã, chuyên tu niệm Phật. Đây là xa thì chấn hưng di phong của Bạch Liên xã ở Lô sơn, gần thì bước theo dấu chân tốt đẹp của ngài Thiện Đạo, Pháp Chiếu. Đầu thời Nam Tống có Từ Chiếu Tử Nguyên đề xướng Bạch Liên tông. Kế đến có ngài Phổ Độ ở Lô sơn kế thừa ngài Từ Chiếu và trứ tác Liên tông bảo giám.

Từ thời nhà Nguyên trở về sau, phong trào Thiền Tịnh song tu lại càng lưu hành, các vị đại lão như Trung Phong Minh Bản, Thiên Như Duy Tắc, Sở Thạch Phạm Kỳ, Đoạn Vân Trí Triệt đều hướng tâm về Tây phương. Lại có các vị Trạm Đường Tính Trừng, Ngọc Cương Mông Nhuận, Ngân Giang Diệu Hiệp, Vân Ốc Thiện Trụ…cũng đều tán dương Tịnh Độ. Đến đời Minh có Sơ Sơn Thiệu Kỳ, Không Cốc Cảnh Long, Cổ Âm Tịnh Cầm, Nhất Nguyên Tông Bản, Vân Thê Châu Hoằng, Tử Bá Chân Khả, Hám Sơn Đức Thanh, Bác Sơn Nguyên Lai, Trạm Nhiên Viên Trừng, Cổ Sơn Nguyên Hiền, Vi Lâm Đạo Bái…nối tiếp nhau khởi xướng Thiền Tịnh hợp hành. Trong đó, ngài Châu Hoằng là nổi tiếng nhất. Vào niên hiệu Long Khánh, ngài chọn núi Vân Thê, tỉnh Hàng Châu, để chuyên tu Niệm Phật tam-muội, chú giải kinh A-di-đà và viết sách cổ súy tông chỉ Thiền Tịnh nhất trí, về sau ngài cảm hóa rất rộng khắp trong giới học kinh giáo. Tông Thiên Thai có các ngài Vô Ngại Phổ Trí, Diên Khánh Đạo Diễn, Cự Am Đại Hựu, U Khê Truyền Đăng, Linh Phong Trí Húc, Cổ Hấp Thành Thời…đều soạn sách làm sáng tỏ giáo lý Tịnh Độ. Trong đó, ngài Trí Húc trứ tác Tam học nhất nguyên luận, chủ trương ba tông Thiền-Giáo-Luật như ba chân của chiếc đỉnh, không nên bài xích lẫn nhau và chỗ qui nạp của tam học tức là pháp môn Tịnh Độ. Bấy giờ, có các cư sĩ Viên Hoành Đạo, Trang Quảng Hoàn đều viết sách tuyên dương Tịnh Độ.

Đến thời nhà Thanh, tín ngưỡng Tịnh độ phần nhiều do cư sĩ cổ súy, giữa niên hiệu Khang Hy, có các vị Chu Khắc Phục, Du Hành Mẫn, Chu Mộng Nhan…đều có soạn sách khuyên người tu tịnh nghiệp. Giữa niên hiệu Càn Long, có các vị Bành Thiệu Thăng, Bành Hy Tốc… biên tập Vãng sinh truyện, đặc biệt là Bành Thiệu Thăng viết rất nhiều sách ca ngợi Tây phương, nỗ lực hoằng truyền Tịnh Độ giáo. Cuối niên hiệu Khang Hy, có Thật Hiền Tư Tề tiếp nối di phong của ngài Châu Hoằng, ở Hàng Châu ngài kết Liên xã giáo hóa xa gần, mọi người đều cho rằng ngài là Vĩnh Minh tái sinh, được mọi người khâm phục và kính ngưỡng. Vào đời Khang Hy, Càn Long cũng có các vị như Hành Sách, Tục Pháp, Minh Hoằng, Minh Đức, Tề Năng, Phật An, Thật Thành, Tế Tỉnh… các ngài đều chuyên tu tịnh nghiệp. Về sau, có các vị Thụy Chương, Hồ Đĩnh…lại tiếp tục soạn Vãng sinh truyện. Tiếp đó có ngài Đạt Mặc, Ngộ Khai; cư sĩ có Trương Sư Thành, Chân Ích Nguyện… cũng viết sách tuyên dương Tịnh Độ.

Từ thời Tống trở về sau, Tịnh Độ giáo, đa phần lưu hành ở phía nam vùng Giang Nam, Chiết Giang. Đến thời nhà Thanh, lấy Bắc Kinh làm thủ đô, tin thờ Lạt-ma giáo, nên tín ngưỡng Tịnh Độ vào thời này hầu như bị hạn cuộc chỉ một vùng ở phương nam. Lại nữa, từ thời Minh về sau, nói chung, sinh khí của Phật giáo suy tàn, vì thế không ai có một chút sáng kiến riêng, nếu có viết sách Tịnh Độ thì chẳng qua cũng sao chép những pháp ngữ của người xưa mà thôi. Khi sắp bước sang thời Dân Quốc thì Phật giáo cũng hơi có chút khởi sắc trở lại, nhưng lại theo sự biến động của thời cuộc mà phải chịu ảnh hưởng quá lớn.

**CHƯƠNG II: PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN VỀ DI-ĐÀ VÀ TÍN NGƯỠNG TỊNH ĐỘ THỜI KỲ ĐẦU**

**Tiết 1: Truyền dịch kinh Bát-chu tam-muội**

Phật giáo Trung Quốc do các nước Ấn Độ và Tây Vực truyền đến, vì thế điều tất nhiên phải lấy sự phiên dịch kinh điển làm đầu. Sự nghiệp dịch kinh ở Trung Quốc bắt đầu vào đời vua Hoàn Đế, thời Hậu Hán (147-167), An Thế Cao là vị Tam tạng pháp sư đầu tiên dịch kinh điển. Vào những năm cuối của đời vua Hoàn Đế, thời Hậu Hán có ngài Trúc Phật Sóc và Chi Sấm (Chi-lâu-ca-sấm) đến Lạc Dương dịch ra rất nhiều kinh điển như kinh Bát-nhã…truyền bá giáo lý Đại thừa.

Vào tháng 10 niên hiệu Quang Hòa thứ 2 (179 TL), đời vua Linh Đế, Chi Sấm cùng với Trúc Phật Sóc dịch kinh Bát-chu tam-muội, do Mạnh Phúc và Trương Liên bút thụ, đây tức là thời điểm mở đầu cho việc truyền dịch kinh điển về đức Phật A-di-đà ở Trung Quốc. Kinh này tuy không thuật lại những sự trang nghiêm có liên quan tịnh độ của đức Phật A-di-đà nhưng y theo pháp môn chuyên niệm này có thể thấy Đức Phật A-di-đà ở Tây phương, tán dương pháp Minh thị tam-muội thấy Phật. Có lẽ đây là một bộ kinh biên dịch sớm nhất trong các kinh điển có liên quan tới đức Phật A-di-đà. Kinh A-di-đà và kinh Đại A-di-đà …chính là xuất phát từ kinh này nhưng nói tỉ mỉ và đầy đủ hơn mà thôi.

Kinh này ở trong tạng kinh có bốn bản dịch, trong đó hai kinh cùng một nhan đề là Bát-chu tam-muội. Một bộ chỉ có 1 quyển, gồm 8 phẩm; một bộ có 3 quyển, gồm 16 phẩm, đều thấy có ghi tên người dịch là Chi-lâu-ca-sấm, thời Hậu Hán, nhưng một người thì không thể đồng một lúc dịch một bộ thành hai bộ được. Xuất tam tạng ký tập quyển 2 ghi: Thời Tây Tấn, ngài Trúc Pháp Hộ có dịch kinh Bát-chu tam-muội, 2 quyển, có thể trong đó một bộ do ngài Trúc Pháp Hộ dịch. Lại nữa, có kinh Bạt-pha bồ-tát cũng là bản dị dịch của kinh Bát-chu, kinh này 1 quyển, chưa phân chương phẩm, tên người dịch không truyền, cũng tức kinh Bạt-phi-đà bồ-tát đã ghi ở An công cổ dị kinh lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 3, có thể biết đó là bản cổ dịch vào thời vua Phù Kiên trước đây. Riêng có bộ Đại phương đẳng tập kinh Hiền Hộ phần, một tên là kinh Hiền Hộ, gồm 5 quyển 17 phẩm, ngài Xà-na-quật-đa đã dịch vào đời Tùy, bản kinh này tường thuật rất tinh tế. Lại nữa, Tân tập tục soạn thất dịch tạp kinh lục ở trong Xuất tam tạng ký tập quyển 4 có kinh Bát-chu tam-muội niệm Phật chương gồm 1 quyển và kinh Bát-chu tam-muội khác 1 quyển, kinh Niệm Phật chương, cũng có lẽ là từ trong phẩm Hành sao chép ra, tên kinh khác nhưng cũng chỉ là kinh Bạt-pha bồ-tát mà thôi!

**Tiết 2: Phiên dịch kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác**

Đến thời Tam Quốc, đầu niên hiệu Hoàng Vũ (222 TL) đến giữa niên hiệu Kiến Hưng (253 TL) thời Ngô, Chi Khiêm dịch truyền rất nhiều kinh điển. Trong đó, kinh Đại A-di-đà 2 quyển, hiện nay kinh này được thấy trong tạng kinh. Bản nước Cao Ly có nhan đề là A-di-đà tam-da tam-phật tát-lâu-phật đàn quá độ nhân đạo. Ba bản thời Tống, Nguyên, Minh gọi tắt là kinh A-di-đà, từ xưa đến nay vì để phân biệt với kinh A-di-đà 1 quyển của ngài Cưu-ma-la-thập dịch, cho nên gọi kinh này là Đại A-di-đà, cũng tức là bản dịch kinh Vô Lượng Thọ xưa nhất, bộ kinh quan trọng nói về sự phát tâm, phát nguyện của Đức Phật A-di-đà khi còn ở nhân địa và sự trang nghiêm của cõi Cực Lạc. Lịch đại tam bảo kỷ và Khai nguyên thích giáo lục đều nói: kinh Vô Lượng Thọ, từ thời Hậu Hán về sau từng có người dịch, tức là lần đầu vào thời Hậu Hán, ngài An Thế Cao dịch kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển. Kế đó, ngài Chi Khiêm dịch kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác 2 quyển (hiện nay chia làm 4 quyển); lần thứ ba vào thời Tào Ngụy, ngài Chi Khiêm vào thời Ngô dịch kinh Đại A-di-đà; lần thứ tư, ngài Khương Tăng Khải dịch kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển; lần thứ năm cũng vào thời Tào Ngụy, ngài Bạch Diên dịch kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác 2 quyển; lần thứ sáu vào thời Tây Tấn, ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Vô Lượng Thọ 2 quyển.

Nhưng 6 bản kinh dị dịch này, Xuất tam tạng ký tập đã ghi lại chỉ có 2 kinh của ngài Chi Khiêm dịch vào thời Ngô và ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Đông Tấn, hiện tại chỉ còn 2 bộ kinh: Đại A-di-đà và Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác. Vì thế, đến thời Tây Tấn là ngưng, kinh Vô Lượng Thọ có thể có 2 lần dịch, nhưng trong 2 bản dịch này, bản kinh Đại A-di-đà của ngài Chi Khiêm dịch thì trong các kinh lục đều nói như nhau và không có dị luận, còn bản kinh Vô Lượng Thọ của ngài Trúc Pháp Hộ dịch thì có dị thuyết cho rằng rất nhiều người dịch. Như 4 bản khác trong 6 bản dị dịch đã nói ở trên, chính là đã nêu ra ở dị thuyết kia. Lương cao tăng truyện quyển 1 nói: Trong niên hiệu Cam Lộ, thời Tào Ngụy (256-259TL), ngài Bạch Diên dịch kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác; căn cứ Lịch đại tam bảo kỷ quyển 5, Tấn thế tạp lục của Đạo Tổ thời Lưu Tống và Chúng kinh mục lục của Bảo Xướng ghi: trong niên hiệu Gia Bình, thời Tào Ngụy (249-254TL), ngài Khương Tăng Khải dịch kinh Vô Lượng Thọ; cũng trong Chúng kinh mục lục quyển thứ tư, điều mục nói về ngài An Thế Cao, thời Hậu Hán, căn cứ theo Biệt lục thì có thuyết cho rằng kinh Vô Lượng Thọ do ngài An Thế Cao dịch; cũng trong Chúng kinh mục lục điều mục nói về ngài Chi Khiêm, dẫn dụng thuyết trong Ngô lục của ngài Đạo Tổ có thuyết cho rằng kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác do ngài Chi Khiêm dịch; kì thật những kinh này đều không ngoài dị thuyết mà thôi.

Kinh Vô Lượng Thọ của ngài Trúc Pháp Hộ dịch, còn có một tên nữa là Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác mà trong Xuất tam tạng ký tập quyển 2 có ghi rõ. Vì thế trong các kinh lục hoặc ghi là Vô Lượng Thọ, hoặc ghi là Bình đẳng giác, tên kinh tuy khác nhưng kì thật chẳng qua chỉ là một kinh. Đồng thời, Tấn thế tạp lục cho đến Biệt lục đều là dựa vào Tam bảo kỷ thì điều đó thật có giá trị đáng tin không? Nếu chưa thể lí giải được các dị thuyết về những người dịch cùng một bản kinh mà không có một chút phê phán, cứ dễ dàng nào chấp nhận các thuyết, rồi xét theo thời đại mà liệt kê ra thứ tự người nào dịch bản thứ nhất, người nào dịch bản thứ hai, cũng khiến người ta cảm thấy đáng buồn cười, cho là ngu muội.

Hiện có trong tạng kinh, y theo thuyết của Tam bảo kỷ, cho đến thuyết của Khai nguyên lục hiện có kinh Bình đẳng giác do ngài Chi Khiêm dịch vào thời Hậu Hán. Thuyết này vốn y cứ vào Ngô lục của ngài Đạo Tổ, nhưng Ngô lục này, đương thời trong Tam bảo kỷ đã thất lạc không còn truyền, do đó, tác giả của Tam bảo kỷ nói là căn cứ vào Ngô lục thì nhất định có sự nghi vấn, mặc dù, đương thời có thể thấy ở trong các văn hiến khác nhưng có lẽ cũng không ra ngoài đa số dị thuyết của truyền thuyết kia, trong dị thuyết được cho là lý do chính đáng nhất. Trong các Kinh lục hiện còn thì có thể nói niên đại của Xuất tam tạng ký tập là xưa nhất và những việc ghi lại trong đó cũng đủ để đáng tin cậy. Do đó, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác hiện nay được công nhận là do ngài Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn dịch. Nhưng Lương cao tăng truyện ghi là của ngài Bạch Diên, Bảo Xướng lục ghi là của ngài Khương Tăng Khải, đều là những thuyết được lưu hành vào đời Lương, cho nên khó có thể xác định người dịch. Nội dung kinh này ghi lại hầu như đồng nhất với kinh Đại A-di-đà của ngài Chi Khiêm, bản nguyện ở nhân vị cũng đầy đủ hai mươi bốn nguyện, nhưng thứ tự văn nguyện và nội dung có chỗ bất đồng thì có thể biết nó chẳng phải đồng một bản Phạn.

Ngoài ra, thời Tam Quốc và thời Tấn cũng dịch nhiều kinh điển nói về bản sinh của Đức Phật A-di-đà như các kinh Huệ ấn tam-muội, Vô lượng môn vi mật trì do ngài Chi Khiêm vào thời Ngô dịch; các kinh Đức Quang thái tử, Quyết định tổng trì, Hiền Kiếp, Chính pháp hoa, Tề chư phương đẳng học, Sinh Kinh, Quang Thế Âm, Đại Thế Chí thụ ký v.v…do ngài Trúc Pháp Hộ vào thời Tây Tấn dịch. Lại nữa, ở Thất Dịch Tạp Kinh Lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 4 có liệt kê có Di-đà Phật kệ 1 quyển, A-di-đà Phật kệ nay đã thất truyền, nhưng Hậu xuất Di-đà Phật kệ vẫn còn ở trong Tạng kinh, gồm mười bốn hàng kệ theo thể ngũ ngôn, trong đó nêu hai mươi bốn nguyện, phải chăng từ bản Phạn dịch ra hay do người Trung Quốc sáng tác thì không thể biết được, nhưng trước thời Lưu Tống đã có, đây là điều không cho hoài nghi.

**Tiết 3: Tín ngưỡng tịnh độ thời kỳ đầu**

Như đã nói ở trên, ngài Chi Khiêm thời Ngô, ngài Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn kế tiếp nhau dịch các kinh điển về tịnh độ của Đức Phật Di-đà, sau đó, những người đọc tụng những kinh điển này dần dần nguyện cầu vãng sinh Tây phương. Pháp Uyển Châu Lâm quyển 42 dẫn dụng truyện ký trong Minh tường ký kể về Khuyết Công Tắc và học trò của ông là Vệ Sĩ Độ vãng sinh tịnh độ Tây phương. Như trong văn ghi: Khuyết Công Tắc là người nước Triệu. Ông sống đạm bạc, siêng năng làm pháp sự, vào đời Tấn Vũ (265-274TL) ông qua đời ở Lạc Dương. Đạo tục đồng lòng thiết hội ở chùa Bạch Mã. Đêm ấy, đang tụng kinh bỗng nghe trên không trung có tiếng ca tụng, ngưỡng lên thấy một người thân hình to lớn, uy nghi chỉnh tề, người ấy nói: “Tôi là Khuyết Công Tắc, được sinh về thế giới Tây phương An Lạc, nay cùng với các bồ-tát đến nghe kinh”. Đây có lẽ là người tín ngưỡng Di-đà sớm nhất ở Trung Quốc, hiện còn ghi trong tài liệu lịch sử. Luận Niệm Phật tam-muội bảo vương quyển trung của ngài Phi Tích, đời Đường có ghi: Chi Đạo Lâm và Ngu Hiếu Kính thời Đông Tấn đều có viết bài văn Tán ca ngợi Công Tắc.

Lại nữa, trong Minh tường ký ghi: Vệ Sĩ Độ là người Cấp Quận (huyện Cấp, tỉnh Hà Nam) cũng là cư sĩ khổ hạnh. Ông giỏi văn chương, có viết bài sám Bát quan trai, ông qua đời giữa niên hiệu Vĩnh Xương (322TL), thời Đông Tấn và cũng có xuất hiện điềm lạ, có người tạo tượng, viết truyện thánh hiền ghi đầy đủ việc này, nói Vệ Sĩ Độ cũng được sinh Tây phương. Xuất tam tạng ký tập quyển 2 ghi: Vệ Sĩ Độ sống thời Tấn Huệ Đế, có làm toát yếu về kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật đạo hành 2 quyển, đủ cho thấy ông ấy cũng là người tinh thông Bát-nhã.

Lại nữa, năm cuối của thời Tây Tấn có ngài Trúc Tăng Hiển, người đất Bắc, ngài thường lấy sự tụng kinh, thiền định làm sự nghiệp. Cuối niên hiệu Thái Hưng, thời Đông Tấn (321TL), ngài đi về phía nam đến Giang Tả. Sau đó, ngài bị bệnh nặng lâu ngày, vô cùng đau khổ, ngài luôn nghĩ tưởng Tây phương, thấy chân dung Phật Vô Lượng Thọ giáng xuống, ánh sáng chiếu đến thân ngài, sự đau đớn đều thuyên giảm. Sáng hôm sau, ngài ngồi yên mà thị tịch. Kế tiếp có ngài Trúc Pháp Khoáng, người Hạ Phi (huyện Phi, tỉnh Giang Tô), là đệ tử của sa-môn Trúc Đàm Ấn, sau ngài đến ẩn náu ở thạch thất trong núi sâu, thường cho kinh Pháp hoa là yếu chỉ của tam hội, kinh Vô Lượng Thọ là nhân của tịnh độ, ngài thường ngâm vịnh hai bộ này, có chúng thì giảng, một mình thì tụng.

Vào niên hiệu Hưng Ninh, thời Đông Tấn (363-365TL), ngài đi về phía đông đến Vũ Huyệt (Núi Uyển Ủy, huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang) cùng Hi Siêu, Tạ Khánh Tự kết bạn xuất thế. Những người bệnh trong nhân gian đến cầu ngài chữa trị, phần nhiều đều được lành bệnh. Bấy giờ, sa-môn Trúc Đạo Lân tạc tượng Phật Vô Lượng Thọ, ngài Pháp Khoáng bèn vận động những người có duyên với mình cùng xây dựng đại điện, việc này được ghi ở quyển 5 và quyển 11 trong Lương cao tăng truyện. Trong đó, có nói đến việc Pháp Khoáng giảng kinh Vô Lượng Thọ cho đại chúng nghe. Kinh mà Pháp Khoáng đã giảng, tôi suy đoán có thể là kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác của ngài Trúc Pháp Hộ dịch.

Tóm lại, việc này thật là sự khởi đầu của việc giảng giải kinh điển Di-đà ở Trung Quốc.

Đầu thời Đông Tấn có Chi Độn, tự Đạo Lâm, người Trần Lưu (huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam), vốn có tụng kinh Đạo hành bát-nhã và kinh Huệ ấn tam-muội v.v… cùng với Vương Hiệp, Hi Siêu, Tôn Sước kết bạn xuất thế và ông có trứ tác các sách Tâm du huyền luận, Đạo hành chỉ qui. Thái Hòa nguyên niên (366TL), ông thị tịch, hưởng dương 53 tuổi. Ông đã từng sai thợ tạc tượng Đức Phật A-di-đà, tự soạn bài văn tán, về sau được ghi lại ở quyển 15 trong Quảng hoằng minh tập. Trong bài văn A-di-đà Phật tượng tán và tựa có ghi: “Cuối thời Đông Tấn này có người thờ Phật, giữ giới, tụng kinh A-di-đà, nguyện sinh về nước của Ngài, luôn luôn chí thành, mạng chung có hiện điềm lành, vãng sinh về đó, được thấy Phật, khai ngộ liền đắc đạo”. Đây chính là chỉ cho Chi Độn phúng tụng kinh A-di-đà của ngài Chi Khiêm dịch, y theo kinh này dạy mà phát nguyện cầu vãng sinh tịnh độ.

Lại nữa, tượng Phật của Chi Độn tạc này so với tượng Phật của ngài Trúc Đạo Lân tạc đã nói ở trên, tượng nào tạc trước thì không cách nào phân biệt được. Nhưng tóm lại chỉ biết là từ đầu thời Đông Tấn đã có người tạc tượng Phật A-di-đà.

Lại nữa, văn của Di-lặc bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển 16 ghi: “Thời Tấn, nước Tiêu có Đái Quì, tự Đạo An, người nước Tiều trốn sang vùng đất nước Ngô cũ, nghiên cứu Phật giáo và tạc tượng Phật Vô Lượng Thọ có hai vị bồ-tát đứng hầu, bị nhiều lời bình phẩm nên ông đã gia tâm sửa chữa kỹ càng hơn, suốt ba năm mới thành tựu, một lúc sau thì ông liền nghinh tiếp tượng vào chùa Linh Bảo, ở Sơn Âm (huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Hi Siêu ở Cao Bình nghe liền đến lễ bái, về sau tượng này phóng ánh sáng lớn, đạo tục ai thấy đều phát tâm bồ-đề.

Tấn thư quyển 94 ghi: “Vào đời Hiếu Vũ Đế, thời Đông Tấn, Đái Quì nhờ Tán kị thường thị, Quốc tử bác sĩ trình bày nhiều lần, kiên trì nhưng không được nên ông bèn trốn sang nước Ngô. Việc này xảy ra khoảng giữa niên hiệu Thái Nguyên (376-395TL).

Lại nữa. Tục cao tăng truyện quyển 29, Pháp uyển châu lâm quyển 13 có ghi: Tháng tư niên hiệu Ninh Khang thứ 3, thời Đông Tấn (375TL) sa-môn Thích Đạo An ở chùa Đàn Khê, Tương Dương đúc tượng Phật Vô Lượng Thọ bằng đồng, cao mười tám thước, đến cuối mùa đông năm sau thì thành tựu tốt đẹp, vào tối hôm đó, tượng tự di chuyển ra đứng trước cửa chùa, mọi người đều kinh ngạc, bèn đổi tên chùa là Kim Tượng. Nhưng Quảng hoằng minh tập quyển 15 ghi ngài Thích hòa thượng (tức ngài Đạo An) viết bài tựa ca ngợi tượng Phật mười sáu thước ở Tương Dương thời Tấn, nhưng chẳng thấy có một lời nào nói đến Di-đà và tịnh độ, lại có câu: “Vĩ đại thay Thích-ca! Ngài khéo chuyển pháp luân ở thế gian”, và trong Lương cao tăng truyện quyển 5 chỉ nói tượng đồng, không nêu tên Phật, vì thế tượng này không phải là tượng Phật Vô Lượng Thọ mà là tượng Phật Thích-ca. Sau này, vào đầu niên hiệu Nguyên Hưng, thời Đông Tấn (402TL), ngài Huệ Viễn kết Bạch Liên xã ở Lô sơn (huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây), theo văn phát thệ của Lưu Di Dân ghi: “Mọi người ở trước tượng Phật A-di-đà tại tinh xá Bát-nhã Đài lập thệ nguyện”. Điều này có thể thấy, lúc đó ở Lô sơn đã có thờ tượng Phật A-di-đà.

Bởi có liên quan đến việc tạo tượng Phật, kinh Bát-nhã tam-muội, phẩm Tứ sự ghi: “Nếu ai muốn mau đắc tam-muội thì nên tạo hình tượng Phật”. Kinh Đạo hành bát-nhã quyển 10, phẩm Đàm-vô-kiệt bồ-tát ghi: “Sở dĩ tuy tượng Phật không có thần thức nhưng tạc tượng là vì muốn cho người thế gian cúng thờ được phúc mà thôi”. Lại nữa, kinh Bồ-tát bản nghiệp của ngài Chi Khiêm dịch vào thời Ngô cũng ghi:

“Thấy được hình tượng Phật,

Nên nguyện cho chúng sinh

Khắp mười phương đều thấy

Mắt không bị ngăn che”.

Như thế thì việc tạo tượng vào thời đại Tam Quốc đã được sự chú ý của những người tín ngưỡng. Trong đó, kinh Bát-nhã tam-muội đã ghi: “Nếu ai muốn mau đắc tam-muội thì nên tạo hình tượng Phật, ở trước tượng Phật, một lòng quán tưởng thì có thể chóng đắc tam-muội, thấy chư Phật hiện tiền”. Các pháp quán tưởng trong kinh Quán Phật tam-muội hải, quyển 9, phẩm Quán tượng và kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v... dạy tạo lập tượng Phật rồi quán tưởng cũng đều từ thuyết này mà ra. Tuy nhiên, lúc đó cũng có dựa vào thuyết tạo lập tượng Phật được phước trong kinh Đạo hành bát-nhã, nhưng chủ ý của sự tạo tượng vốn xuất phát từ ý muốn để chóng đắc tam-muội. Y theo kinh Bát-chu tam-muội, nếu mong muốn được thấy Phật, trước cần phải tạo lập hình tượng Phật. Tín ngưỡng Tịnh Độ là thời kì đầu, kế đó tạo tượng Đức Phật A-di-đà tức là dựa vào yêu cầu này. Người đời sau dùng bản tôn qui y nên an trí tượng Phật, cho biểu tượng đó là Phật thật, khiến cho người thấy sinh tâm tôn trọng, cung kính, tự nhiên ý nghĩa của hai trường hợp này không đồng.

#### CHƯƠNG III: KẾT LIÊN XÃ NIỆM PHẬT VÀ TƯ TƯỞNG HUỆ VIỄN Ở LÔ SƠN

**Tiết 1: Sự tích ngài Huệ Viễn**

Ngài Huệ Viễn ở Lô sơn, Giang Tây (huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây) kết Bạch Liên xã, ngài cùng với đồ chúng tinh tấn niệm Phật tam-muội, là sự thật rất nổi tiếng. Giáo lí Tịnh Độ khế cơ này không chỉ hưng thịnh vào thời bấy giờ, mà còn cảm hóa đến đời sau, ngày nay ngài được tôn xưng là sơ tổ của tông Tịnh Độ ở Trung Quốc.

Ngài Huệ Viễn sinh vào niên hiệu Hàm Hòa thứ 9 (334TL), đời vua Thành Đế, thời Đông Tấn, người Lâu Phiền, Nhạn Môn (huyện Quách, châu Đại tỉnh Sơn Tây). Năm 13 tuổi, ngài du học ở Hứa Xương, Lạc Dương (Hứa Châu, tỉnh Hà Nam), thông hiểu sâu rộng Lục Kinh[4], nhất là về Lão, Trang. Năm 21 tuổi, ngài đến Hằng Sơn, Thái Hành (châu Uẩn Nguyên, phủ Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây), nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát-nhã, hốt nhiên có chỗ lĩnh ngộ, liền cùng em là ngài Huệ Trì lễ ngài Đạo An, xin xuất gia, ngày đêm siêng năng, ngài lãnh hội được lí thú của kinh Bát-nhã. Sau đó, ngài và hơn bốn trăm bạn đồng học cùng theo ngài Đạo An đến Tương Dương (huyện Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc). Niên hiệu Kiến Nguyên thứ 15 (379TL), đời Phù Tần, quân Phù Kiên tấn công vây hãm thành Tương Dương, ngài Đạo An theo bạn trở về Trường An (phủ Tây An, tỉnh Thiểm Tây), ngài Huệ Viễn chia tay với ngài Đạo An, đem vài chục người đệ tử đến Kinh Châu (huyện Giang Lăng, phủ Kinh Châu, Hồ Bắc) trú ở chùa Thượng Minh. Niên hiệu Thái Nguyên thứ 6 (381TL), thời Đông Tấn, mới vào Lô sơn, ngụ tại tinh xá Long Tuyền. Bấy giờ, có thứ sử Hoàn Y xây dựng tinh xá Đông Lâm ở phía đông Lô sơn cho ngài Huệ Viễn, trong chùa xây riêng một thiền lâm, có khám thờ hình vẽ Đức Phật, lại thỉnh tượng Phật được tạc vào thời vua A Dục từ Vũ Xương đến Lô sơn, ngài ở đó hướng dẫn đồ chúng hành đạo, không quản ngày đêm.

Vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 16 (391TL), ngài cung thỉnh sa-môn Tăng-già-đề-bà người nước Kế-tân đến Lô sơn để dịch lại A-tì-đàm tâm luận và Tam pháp độ luận, năm sau ngài sai đệ tử là Trúc Pháp Lĩnh đến Tây Vực, cầu thỉnh kinh bản Phạn.

Đương thời, tiếng tăm của ngài Huệ Viễn vang khắp bốn phương, đạo tục phần nhiều không hẹn mà đến, họ đều bỏ vinh hoa ở thế gian từ xa tìm đến để tu học Phật pháp. Tháng 7, Nguyên Hưng nguyên niên (402TL) ngài cùng với Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông v.v…tất cả là một trăm hai mươi ba người ở trước tượng Phật A-di-đà tại tinh xá Bát-nhã Đài kiến lập trai đàn thệ nguyện cùng nhau cầu sinh Tây phương, tu niệm Phật tam-muội, đây gọi là Lô sơn Bạch Liên xã, chính là nguồn gốc của Kết xã niệm Phật. Đương thời, Lưu Di Dân làm bài văn phát thệ, sau đó mọi người đều làm thơ ca ngợi tịnh độ, gom lại đặt tên là Niệm Phật tam-muội thi tập, ngài Huệ Viễn viết bài tựa. Năm sau, Hoàn Huyền nổi lên tự xưng vương ở Giang Đông, ông ta bắt buộc sa-môn phải cung kính vua chúa, ngài Huệ Viễn bèn trứ tác luận Sa-môn bất kính vương giả. Về sau, nghe ngài La-thập đến Trường An, ngài cho người đưa thư và tặng phẩm vật, qua lại giao hảo và tiện thể đem nghĩa lí sâu xa trong đại thừa phân ra 18 khoa và chất vấn những điểm nghi ngờ trong đó. Niên hiệu Hoằng Thỉ thứ 7, thời Diêu Tần (405TL), ngài La-thập dịch luận Đại trí độ, vua Diêu Hưng tặng ngài Huệ Viễn bộ luận ấy và thỉnh ngài làm bài tựa. Về sau, Huệ Viễn sao lại yếu văn của luận Đại trí độ, soạn thành 20 quyển. Kế đó, Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra) rời Trường An đến Lô sơn, ngài Huệ Viễn thỉnh ngài dịch Đạt-ma-đa-la thiền kinh v.v…đồng thời thụ học pháp thiền.

Ngài Huệ Viễn ở Lô sơn hơn 30 năm, không hề ra khỏi núi. Mỗi lần tiễn khách, ngài thường lấy dòng Hổ Khê làm ranh giới. Vào đầu tháng 8 niên hiệu Nghĩa Hi thứ 12 (416TL), ngài bị bệnh, đến ngày mồng sáu thì trở nặng, những vị đại đức lớn tuổi đều đảnh lễ cầu xin ngài uống rượu thuốc, ngài không uống, họ lại mời uống nước cơm, ngài cũng không uống, lại lấy mật hòa với nước mời ngài uống, ngài bảo luật sư kiểm trong luật chế xem, Phật có cho uống hay không? Song các luật sư kiểm duyệt chưa xong thì ngài đã đột ngột thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi. Thi thể của ngài được an táng ở dãy núi phía tây của Lô sơn, xếp đá lại làm tháp, Tạ Linh Vận soạn văn bia.

Niên hiệu Đại Trung thứ 2 (848TL), đời vua Tuyên Tông, thời Hậu Đường, vua phong thụy hiệu cho ngài là Biện Giác Đại Sư. Niên hiệu Thăng Nguyên thứ 3 (939TL), thời Nam Đường, ngài lại được phong thụy hiệu là Giác Chính Đại Sư. Niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ 3 (978TL), đời vua Tống Thái Tông, ngài lại được phong thụy hiệu là Viên Ngộ Đại Sư. Niên hiệu Càn Đạo thứ 2 (1166TL), đời vua Tống Hiếu Tông, thời Nam Tống, ngài lại được phong thụy hiệu là Chính Viên Giác Ngộ Đại Sư. Đức lớn của ngài mãi mãi được người đời sau khâm phục và ngưỡng mộ!

Ngài trứ tác rất nhiều, Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ngài Huệ Viễn trứ tác hơn 50 bài luận tự, minh, tán, thi, thư, tập hợp lại thành 10 quyển, gọi là Lô sơn tập, cũng tức là toàn tập những trứ tác của ngài để lại cho người đời sau. Lịch đại tam bảo kỷ quyển 7 và Đại Đường nội điển lục quyển 3 liệt kê những tác phẩm của ngài gồm: Đại trí độ luận yếu lược 20 quyển, Vấn đại thừa trung thâm nghĩa thập bát khoa 3 quyển v.v…, tất cả 14 bộ gồm 35 quyển. Trong đó, các bộ luận: Sa-môn bất kính vương giả, Sa-môn đãn phục, Minh báo ứng và Tam báo được ghi trong Hoằng minh tập quyển 5. Các bài Niệm Phật tam-muội thi tập tự, Đại trí luận sao tự v.v…đều được ghi trong các bộ: Xuất tam tạng ký tập, Hoằng minh tập, Quảng hoằng minh tập. Lại nữa bộ Vấn đại thừa trung thâm nghĩa thập bát khoa, còn có tên khác là La-thập pháp sư đại nghĩa, đã được ghi vào trong Tục tạng kinh của Nhật Bản.

##### Tiết 2: Tư tưởng niệm Phật của Huệ Viễn

Kết xã niệm Phật của ngài Huệ Viễn là dựa vào pháp niệm Phật tam-muội để thấy Phật, cầu vãng sinh Tây phương. Nhưng bấy giờ kinh Quán Vô Lượng Thọ v.v…còn chưa được dịch ra, vì thế tư tưởng niệm Phật của ngài đích thực là dựa vào kinh Bát-chu tam-muội. Y theo bài tựa Niệm Phật tam-muội thi tập của ngài soạn (trong Quảng hoằng minh tập quyển 30) có ghi: Tam-muội là gì? Nghĩa là thiền tư chuyên nhất, ý tưởng tịch tĩnh. Thiền tư chuyên nhất là tâm chuyên nhất không tán loạn; ý tưởng tịch tĩnh là khí rỗng, thần sáng; khí rỗng thì biết điềm tĩnh để quán chiếu; thần sáng thì không chỗ tối nào mà không thấu suốt. Lại nữa, các tam-muội, tên của nó rất nhiều, công cao, dễ vào thì niệm Phật là đứng đầu. Vì sao? Vì nó rất huyền diệu, rất vắng lặng, tôn xưng đức hiệu là Như Lai, thể thần hợp biến, cảm ứng vô cùng. Cho nên khiến cho người nhập vào định này thầm quên tri kiến, ngay nơi sở duyên mà quán chiếu, trí sáng thì quán chiếu nội tâm và vạn tượng từ đó sinh ra, chẳng phải chỗ của tai nghe mắt thấy nhận biết được. Đây chính là nói nhất tâm chuyên niệm, ngăn chặn các ý tưởng khác, được đích thân thấy cảnh giới Phật.

Lại nữa, bài văn phát thệ của Bạch Liên xã do Lưu Di Dân (được ghi lại trong Xuất tam tạng ký tập quyển 15) viết: “Thần có thể giao cảm nhưng không thể dùng dấu tích để cầu. Hễ có chúng sinh cần cảm thì thầm ứng gần gũi trong gang tấc; nếu cầu mà không có Phật thì mờ mịt”. Đây là nói dùng Phật làm đối tượng để quán tưởng thì dễ dàng giao cảm, nhưng nếu không có Phật làm đối tượng để cầu thì không biết đâu là bờ bến, mờ mịt nên tam-muội khó thành tựu. Điều này cũng chính là nói về công cao, dễ tiến của Niệm Phật tam-muội. Lại nữa, trong lá thư của ngài Huệ Viễn gửi ẩn sĩ Lưu Di Dân v.v…(được ghi lại trong Quảng hoằng minh tập quyển 27) có viết: “Lưu Di Dân siêng năng, chí thành, nghiêm trì cấm giới, chuyên tâm niệm Phật, tọa thiền, mới được nửa năm, trong định ông đã thấy được Phật, đang đi trên đường, ông thấy Phật hiện ở trong hư không, ánh sáng chiếu soi vàng rực cả trời đất”. Lưu Di Dân v.v…đắc Niệm Phật tam-muội, thường được thấy Phật. Có thể biết Kết xã niệm Phật ở Lô sơn, là dựa theo kinh Bát-chu tam-muội, vì mong muốn hiện đời được thấy Phật.

Trong quyển La-thập pháp sư đại nghĩa có ghi: Ngài Huệ Viễn đem đức Phật mà mình đã thấy trong định để chất vấn ngài La-thập. Ngài La-thập đã giải đáp những nghi vấn cho ngài. Ngài Huệ Viễn hỏi:

Tam-muội thấy Phật trên không trung, trong kinh Bát-chu tam-muội, Phật thường dẫn mộng để làm thí dụ, như mộng thấy mình đi đến nước khác hội đàm với người, nhưng mộng là cảnh giới của phàm phu không thật, hoặc khởi nghi lại không hiểu đều là từ nơi chính mình mà sinh ra. Nhưng kinh ấy nói: y theo Niệm Phật tam-muội, gặp Phật hỏi pháp, cắt đứt lưới nghi cho mình. Nếu Phật này giống như Phật được thấy trong mộng thì chỉ là do ta nghĩ tưởng mà có, thì chẳng qua Phật trong tưởng tượng mà thôi, cho nên Phật này không thể vì chúng ta dứt trừ được lưới nghi. Trái lại, nếu bên trong thật sự cảm khiến cho Phật bên ngoài ứng thì không được dùng mộng để thí dụ. Kinh này nói nương nơi ba việc: trì giới thanh tịnh, sức công đức của hành giả, sức uy thần của Phật mà đắc định. Nói sức uy thần của Phật là chỉ cho Phật trong định hay là Phật từ bên ngoài đến? Nếu là Phật trong định hay là do tưởng tượng của ta lập nên, sức uy thần này cuối cùng chẳng qua ở nơi ta mà có thì là Phật ngoài định, là thánh nhân hiện ra trong mộng, không nên lấy mộng làm dụ.

Ngài La-thập đáp: Thấy Phật có rất nhiều cách, hoặc tự mình đắc thiên nhãn, nhờ thiên nhãn thấy Phật; hoặc dùng thần lực bay đến chỗ mười phương Phật, gặp Phật hỏi pháp, cắt đứt lưới nghi; hoặc chưa li dục, chưa được thần thông thường niệm Phật A-di-đà v.v… hiện tại thấy Phật, tâm trụ một chỗ liền thấy được Phật, thưa hỏi chỗ nghi. Nhiếp tâm một chỗ là căn bản của sự cầu Phật đạo, nhưng vì người không tin, không biết thực hành pháp thiền định thì cho là chưa đắc thần thông, có thể nào ở xa mà gặp được chư Phật? Cho nên kinh này dùng mộng để làm thí dụ, vì sức của mộng tuy là việc đã qua, nhưng có thể đến được, có thể thấy được. Thực hành Bát-chu tam-muội cũng lại như vậy, năng lực của định này nên tuy ở xa nhưng vẫn thấy được chư Phật ở phương khác. Trong định thấy Phật tuy do ức tưởng phân biệt, nhưng cảnh giới đã thấy kia cũng chẳng phải hư vọng. Vì sao? Các kinh của Phật Thích-ca đều nói thân tướng đầy đủ của Phật A-di-đà, đây là lời thành thật của Như Lai. Lại nữa, trong kinh Bát-chu, Đức Phật thường dạy, nên niệm Phật A-di-đà ở Tây phương. Không những như thế mà thân của đức Phật có tướng quyết định, tức là do ức tưởng phân biệt tạo ra thì gọi là hư vọng. Nhưng kinh nói thân chư Phật đều do các duyên sinh, không có tự tính, rốt ráo vắng lặng như mộng, như hóa. Nếu như thế thì như nói trong khi đi thấy được thân Phật, không nên cho đó là hư vọng; nếu hư vọng thì tất cả đều là hư vọng. Kinh Bát-chu tam-muội này nói mộng để thí dụ.

Ngài Huệ Viễn cho mộng là hư vọng, Đức Phật được thấy trong định cũng là hư vọng, tức lấy cái mà trong luận Duy thức gọi là Độc ảnh cảnh rồi sinh ra hoài nghi.

Ngài La-thập nói mộng chẳng qua là nói để thí dụ mà thôi, Đức Phật trong định đều chẳng phải như sự hư vọng của cảnh mộng, chính là do ở định lực của tam-muội nên ở xa thấy được Phật A-di-đà hiện đang ở Tây phương, có thể dùng cái mà Duy Thức gọi là đới chất cảnh thêm vào để giải thích. Niệm Phật tam-muội thi tập tự của ngài Huệ Viễn ghi: “Nó rất huyền diệu, rất vắng lặng, tôn xưng đức hiệu là Như Lai, thể thần hợp biến, cảm ứng vô cùng. Cho nên khiến cho người nhập định này thầm quên tri kiến, ngay nơi sở duyên mà quán chiếu” thì thuyết chủ trương Như Lai là từ bên ngoài đến, lẽ ra phải khiến cho hành giả có thể được thấy được thân Phật, chúng ta nên biết ý này là thuyết của ngài La-thập.

##### Tiết 3: Kết chúng của Liên xã và môn hạ của Huệ Viễn

Sự tranh đoạt ngôi vị tại Trường An ở phương bắc cứ liên miên xảy ra, chiến tranh hầu như không dứt. Trái lại, ở phương nam đại khái còn giữ được bình yên, đặc biệt là Lô sơn vẫn giữ được thanh tịnh và tôn nghiêm, thật là cảnh thần tiên xuất thế, bậc vĩ nhân Huệ Viễn cư trú ở đây và làm hưng thịnh đạo pháp. Bấy giờ, các kẻ sĩ thích sống ẩn dật không hẹn mà từ bốn phương kéo đến, người tới lui vào khoảng ba nghìn. Trong đó, kết chúng của Liên xã thì có một trăm hai mươi ba người. Căn cứ bài văn Thệ nguyện của Lưu Di Dân viết thì những người nổi tiếng ấy được ghi ở trong Xuất tam tạng ký tập quyển 15 có bốn vị đó là: Lưu Di Dân ở Bành Thành (châu Từ, tỉnh Giang Tô), Chu Tục Chi ở Nhạn Môn (huyện Đại, tỉnh Sơn Tây), Tất Dĩnh Chi ở Tân Thái (huyện Tân Thái, tỉnh Hà Nam), Tông Bính ở Nam Dương (huyện Nam Dương, tỉnh Hà Nam). Lương cao tăng truyện quyển 6, ngoài bốn vị trên còn ghi thêm ba vị là Lôi Thứ Tông, Trương Lai Dân và Quí Thạc ở Dự Chương (huyện Nam Xương, tỉnh Giang Tây). Nhưng trong luận Niệm Phật tam-muội bảo vương của ngài Phi Tích liệt kê có các vị Huệ Trì, Huệ Vĩnh, Tông Bính, Trương Dã, Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông, Chu Tục Chi, Tạ Linh Vận, Khuyết Công Tắc. Trong Đông lâm thập bát cao hiền truyện liệt kê 18 vị: Huệ Viễn, Huệ Vĩnh, Huệ Trì, Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ (lầm lẫn Huệ Duệ), Đàm Hằng, Đạo Bính, Đàm Sằn, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Phật-đà-bạt-đà-la, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Thuyên, Tông Bính, Lôi Thứ Tông. Trong Phật tổ thống ký quyển 26 liệt kê ngoài 18 vị hiền nhân trên, còn ghi Liên xã có một trăm hai mươi ba người như: Đàm Dực, Đàm Ung, Tăng Tế, Huệ Kính, Pháp An, Pháp Tịnh, (năm người dưới đây thấy ghi trong Đông lâm truyện) Pháp Lĩnh, Huệ Bảo, Huệ Yếu, Tăng Triệt, Huệ Nhiên, (hai người dưới đây thấy ghi trong Lô sơn tập) Đàm Uy, Đạo Hoằng, (hai người dưới đây thấy ghi trong Trì sư truyện) Đàm Lan, Pháp Nghiệp, (hai người này và ba người sau, thấy ghi trong Bạt-đà-la truyện) Huệ Nghĩa, Huệ Quán, Đàm Quả, (thấy ghi trong Ung sư truyện) Nguyên Bật, (thấy ghi trong Tế sư truyện) Tăng Quang, (người này và bốn người sau thấy ghi trong Cung sư truyện) Muội Kham, Muội Lan, Khuyết Công Tắc, Tất Huệ Chi, (thấy ghi trong Lưu truyện) Mạnh Hoài Ngọc, (mười một người dưới đây thấy ghi trong Lô sơn tập) Vương Kiều Chi, Đoạn Ẩn, Mao Tu Chi, Đoạn Úy, Vương Mục Dạ, Hà Hiếu Chi, Phạm Duyệt Chi, Trương Văn Dật, Mạnh Thường Thị, (hai người sau đây thất lạc tên) Mạnh Tư Mã, Lục Tu Tĩnh, tất cả là ba mươi bảy người. Ngoài ra, còn chưa ghi các cao hiền nhập Liên xã có ba vị Đào Uyên Minh, Tạ Linh Vận và Phạm Ninh, vì những vị này đều là môn nhân của Huệ Viễn, hoặc chỉ liệt kê lẫn lộn, vì đương thời chúng lai vãng đến Lô sơn rất ít người không có quan hệ với kết chúng Liên xã.

Lại nữa, trong Đông lâm thập bát cao hiền truyện tự thuật thêm: Trong Lương cao tăng truyện quyển 6 có ghi: Đương thời, Huệ Vĩnh ở chùa Tây Lâm, Lô sơn, kết bạn với Huệ Viễn, ngài nghiêm khắc tu hành khổ hạnh, nguyện cầu sinh Tây phương. Huệ Trì là em của Huệ Viễn, đồng nguyện cầu sinh Tây Phương, nhưng vào niên hiệu Long An thứ 3 (399TL), Huệ Trì rời Lô sơn, đến Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, Nguyên Hưng nguyên niên (402TL) ngài chưa gia nhập kết nghĩa giao thề Liên xã. Đạo Sinh và Huệ Duệ, căn cứ Xuất tam tạng ký tập quyển 15, Lương cao tăng truyện quyển 7 v.v…ghi: hai vị tuy vào Lô sơn nhưng chưa được truyền pháp cầu sinh Tịnh Độ.

Ngài Đàm Thuận, Đạo Tổ truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 6 có đề cập: Ngài vốn là người ở Hoàng Long, lúc nhỏ theo học với ngài La-thập, về sau lại thờ ngài Huệ Viễn. Sau đó, ngài dời đến chùa Trúc Lâm ở Giang Lăng (huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc). Đông lâm thập bát cao hiền truyện viết: Niên hiệu Nguyên Gia thứ 2 (425TL), thời Tống, ngài thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi.

Ngài Đàm Hằng, tên được nêu trong mục lục Danh tăng truyện vào đời Lương của Bảo Xướng là ngài Đàm Hằng ở chùa Đông Lâm, Lô sơn, Tầm Dương, thời Tấn. Danh tăng truyện sao của Tông Tính chưa ghi truyện ấy. Theo Đông lâm thập bát cao hiền truyện thì ngài Đàm Hằng là người Hà Đông, xuất gia với ngài Huệ Viễn, thông suốt sách vở nội điển và ngoại điển, vào Lô sơn chuyên tu Tịnh Độ. Niên hiệu Nghĩa Hi thứ 14 (418TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi.

Ngài Đạo Bính, theo Đông lâm truyện thì ngài Đạo Bính là người Dĩnh Xuyên (huyện Vũ, tỉnh Hà Nam). Thuở nhỏ, ngài làm đệ tử của ngài Huệ Viễn, thông suốt cả kinh luật và cũng giỏi về học thuyết Lão Trang, thường tu niệm Phật tam-muội. Niên hiệu Nghĩa Hi thứ 14 (418TL), theo lời thỉnh của Thái thú Vương Kiền ở Dự Chương, ngài kế thừa ngài Huệ Viễn trụ trì Lô sơn. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 12 (435TL), thời Tống, ngài thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Cho nên biết ngài Đạo Bính là vị trụ trì đời thứ hai của chùa Đông Lâm, Lô sơn.

Ngài Đàm Sằn, tên được nêu trong mục lục Danh tăng truyện là ngài Đàm Sằn ở Lô sơn, Tầm Dương, thời Tống, truyện Đạo Tổ trong Lương cao tăng truyện quyển 6 có ghi: Ngài có phong cách thanh nhã, đầy đủ uy nghi, chú thích kinh Duy-ma và trứ tác Cùng thông luận v.v…Đông lâm truyện ghi: Ngài là người Quảng Lăng (Giang Đô, tỉnh Giang Tô), ngài từng viết Liên xã lục, ghi lại các sự tích vãng sinh. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 17 (404TL), thời Tống, ngài thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi.

Ngài Đạo Kính, theo Lương cao tăng truyện quyển 13 và Đông lâm truyện ghi: Ngài là chắt trai của Tả tướng quân Vương Hy. Lúc nhỏ, ngài làm đệ tử ngài Huệ Viễn, chỉ thụ một giới (bất sát sinh), chuyên tâm niệm Phật, suốt cả ngày đêm. Sau khi, ngài Huệ Viễn viên tịch, ngài vào núi Nhược Tà (huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Vĩnh Sơ nguyên niên thứ 17 (420TL), thời Tống, ngài thị tịch, hưởng dương 52 tuổi. Quảng hoằng minh tập quyển 23 có ghi lại bài văn tế pháp sư Đạo Kính ở núi Nhược Tà của Trương Sướng viết vào thời Tống

Theo như đoạn trên đã ghi năm vị từ ngài Đàm Thuận trở xuống đều là đệ tử của ngài Huệ Viễn, từng gia nhập kết Liên xã.

Ngài Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas), trong Xuất tam tạng ký tập quyển 14, Lương cao tăng truyện quyển 2 có ghi về sự tích của ngài, cuối truyện có ghi ngài vào Lô sơn. Đông lâm truyện ghi: Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 8 (412TL), ngài đến Lô sơn, nhập chúng Liên xã, nhưng e là sai sự thật.

Ngài Phật-đà-bạt-đà-la đến Lô sơn, ngài được Huệ Viễn thỉnh dịch Thiền kinh. Về sau, ở Dương Đô (huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô) ngài dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ v.v… Luận Niệm Phật tam-muội bảo vương quyển trung ghi: Ngài Huệ Viễn từng đến thụ học niệm Phật tam-muội với ngài, nên mối quan hệ của hai người rất thân thiết. Bằng không thì vị tam tạng pháp sư người Ấn Độ này chưa chắc đã tham gia thệ nguyện kết Liên xã.

Tiếp theo nói sơ lược về một trăm hai mươi ba người trong Liên xã.

Ngài Đàm Dực, trong Lương cao tăng truyện quyển 13 có ghi: Ngài là người Dư Hàng (huyện Tiền Đường, phủ Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), ban đầu ở chùa Lô sơn, ngài tu học với ngài Huệ Viễn. Về sau, ngài thờ ngài La-thập. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 13 (417TL), ngài đến núi Tần Vọng, Cối Kê (huyện Hàng, tỉnh Chiết Giang), kết am tranh, đặt tên là tinh xá Pháp Hoa. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 27, thời Tống (450TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Ngài Đàm Ung, trong mục lục Danh tăng truyện có ghi: Ngài Đàm Ung ở chùa Đông Lâm, Lô sơn, Tầm Dương, thời Tấn. Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ngài họ Dương, người Quan Trung. Lúc trẻ, ngài làm quan cho nhà Ngụy Tần đến chức Vệ tướng quân, sau xuất gia với ngài Đạo An, nhưng khi nhập Lô sơn thì ngài thờ ngài Huệ Viễn. Nhiều lần được ngài Huệ Viễn sai ngài mang thư đến Trường An cho ngài La-thập, ngài làm người truyền đạt tin tức như thế hơn mười năm. Ngài qua đời ở chùa Trúc Lâm, Kinh Châu (huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc).

Ngài Tăng Tế, giữa niên hiệu Thái Nguyên, ngài nhập Lô sơn, thụ học với ngài Huệ Viễn. Khi bị bệnh nặng, ngài chí thành muốn cầu sinh Tây phương, nghĩ tưởng đến Phật A-di-đà. Ngài Huệ Viễn tặng cho ngài một ngọn đuốc, ngài cầm đuốc nương vào đó mà dứt được vọng tưởng. Ban đêm, nhờ chúng tăng tập hợp đọc tụng kinh Vô Lượng Thọ mà ngài mộng thấy Phật Vô Lượng Thọ.

Những người này đều thờ ngài Huệ Viễn làm thầy, cho nên biết họ từng tham gia kết thệ Liên xã.

Ngài Huệ Cung, theo Đông Lâm truyện thì ngài là người Phong Thành, Dự Chương (huyện Phong Thành, tỉnh Giang Tây). Ngài Huệ Cung cùng với các ngài Tăng Quang, Huệ Kham, Huệ Lan là những người đồng chí hướng tu học. Những vị ấy qua đời trước, lúc lâm chung đều cảm ứng được điềm lạ. Về sau, ngài bị bệnh nên hướng tâm đến An Dưỡng, mong lâm chung được Phật tiếp dẫn.

Ngài Pháp An, Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ngài là đệ tử của ngài Huệ Viễn, khéo giữ gìn giới hạnh, giảng nói các kinh và còn tu tập thiền định. Giữa niên hiệu Nghĩa Hy, ngài đến huyện Tân Dương (huyện Kinh Sơn, tỉnh Hồ Bắc) trừ diệt nạn hổ dữ cho dân, nên dân chúng trong huyện sửa đổi miếu thần thành chùa và thỉnh ngài ở đó.

Ngài Pháp Tịnh, Huệ Viễn truyện trong Xuất tam tạng ký tập quyển 15 có đề cập: ngài vâng lời ngài Huệ Viễn đến Tây Vực cầu kinh.

Ngài Pháp Lĩnh, phần Hoa nghiêm kinh kí trong Xuất tam tạng ký tập quyển 9 có ghi: Ngài từ nước Vu-điền đến, có mang theo kinh Hoa nghiêm (bản ba vạn sáu nghìn bài kệ) bằng tiếng Tây Vực. Lại bài tựa Tứ phần luật ghi: Theo truyền thuyết, vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 17 (392TL), khi ngài đến nước Vu-điền đã gặp được ngài Phật-đà-da-xá.

Ngài Huệ Bảo, tên của ngài được ghi trong Lương cao tăng truyện.

Ngài Huệ Yếu, được Đạo Tổ truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 6 có đề cập: Ngài ở trong núi không có đồng hồ để biết thời gian, ngài tạo 12 đóa hoa sen, đặt trong dòng suối, nhờ dòng nước chảy để xác định 12 thời.

Ngài Tăng Triệt, Cao tăng truyện quyển 7 ghi, ngài theo ngài Huệ Viễn thụ học, lần lượt học các kinh, ngài rất tinh thông bát-nhã. Năm 24 tuổi, ngài giảng Tiểu phẩm bát-nhã. Sau ngài đến Giang Lăng (huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc). Niên hiệu Nguyên Gia thứ 29 (452TL), thời Lưu Tống, ngài thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Sự tích ngài Huệ Nhiên và ngài Đàm Uy thì không rõ. Hai ngài Đạo Hoằng và Đàm Lan là đệ tử của các ngài Huệ Trì. Pháp Nghiệp, Huệ Nghĩa, Huệ Nghiêm, Huệ Quán đều từng tham gia dịch trường của ngài Phật-đà-bạt-đà-la. Trong đó, ngài Huệ Quán từng theo ngài Bạt-đà-la vào Lô sơn, nhưng ngài không có sự tích cầu sinh tịnh độ. Ngài Đàm Quả là đệ tử của ngài Đàm Ung. Ngài Nguyên Bật là môn nhân của ngài Tăng Tế. Các ngài Tăng Quang, Huệ Kham, Huệ Lan, Huệ Cung đều là bạn đồng học, hình như họ với ngài Huệ Viễn không có quan hệ trực tiếp. Khuyết Công Tắc đã được thuật lại ở trên, ông mất vào đời Vũ Đế, thời Tây Tấn.

Lục Tu Tĩnh là đạo sĩ, Biện chính luận quyển 6 và Đàm Hiển truyện trong Cao tăng truyện quyển 23 đều có ghi: Vào niên hiệu Đại Bảo thứ 6 (555TL), thời Bắc Tề, ông cùng với ngài Đàm Hiển tranh luận về sự hơn kém giữa Đạo giáo và Phật giáo. Hai người này nếu dựa vào cách biệt niên đại thì không có khả năng gia nhập Lô sơn kết xã, do đó có thể sự ghi chép lại trong Đông lâm thập bát cao hiền truyện và Phật tổ thống kỷ về hai người này… là bịa đặt.

Các thành viên của Lô sơn Bạch Liên xã, theo Xuất tam tạng ký tập quyển 15 chỉ nêu tên các vị Lưu Di Dân v.v…, chủ yếu do cư sĩ nhóm họp thành, đệ tử xuất gia của ngài Huệ Viễn gia nhập thì có lẽ tương đối ít. Trong nhóm cư sĩ có:

Lưu Di Dân, theo Đông Lâm truyện ghi: Húy danh của ông là Trình Chi, tự Trọng Tư, thích học thuyết Lão Trang. Khi vào Lô sơn, ông thờ ngài Huệ Viễn làm thầy. Ở trong núi, ông xây riêng một gian phòng, thường niệm Phật, ngồi thiền, nhiều lần cảm được ánh sáng của Phật. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 6 (410TL), thời Tấn, ông qua đời, hưởng dương 59 tuổi. Do ông viết bài văn thệ cho Bạch Liên xã thì có thể biết ông là bậc thượng thủ trong kết chúng. Lại nữa, ông am hiểu nghĩa lí bát-nhã và có giao du với ngài Đạo Sinh v.v…phần Pháp luận mục lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 12, có nói đến hai bài viết của ông là Thích tâm vô nghĩa và thư gửi Trúc Đạo Sinh..

Chu Tục Chi, Tống thư quyển 93 ghi: Ông tự là Đạo Tổ, lúc nhỏ, ông đã thông suốt ngũ kinh và sấm vĩ, dự đoán kết hung. Về sau, ông sống nhàn cư, đọc sách đạo Lão, Kinh Dịch. Khi vào Lô sơn, ông thờ ngài Huệ Viễn làm thầy. Chu Tục Chi, Lưu Di Dân và Đào Uyên Minh được gọi là ba vị ẩn sĩ ở Tầm Dương (phủ Cửu Giang, tỉnh Giang Tây). Đời Vũ Đế, thời Tống, ông nhận chiếu chỉ đến Kiến Khang (phủ Giang Ninh, tỉnh Giang Tô). Cảnh Bình nguyên niên (423TL), ông qua đời, hưởng dương 47 tuổi.

Tông Bính, cũng thấy ghi trong Tống thư quyển 93: Ông tự là Thiếu Văn, giỏi về cầm thư, tinh thông huyền lý. Khi vào Lô sơn, ông đến ngài Huệ Viễn hỏi về văn nghĩa. Về sau, ở Tam Hồ, tỉnh Giang Lăng. ông dựng nhà sống nhàn cư, từ chối chiếu chỉ của Vũ Đế. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 20 (443TL), ông qua đời, hưởng thọ 69 tuổi. Hoằng minh tập quyển 2 ghi: Ông có trứ tác quyển Minh Phật luận (còn có nhan đề khác là Thần bất diệt luận). Hoằng minh tập quyển 3 có ghi lại bức thư của ông đáp Hà Thừa Thiên hỏi về Bạch hắc luận.

Lô Thứ Tông, Tống thư quyển 93 ghi: Ông tự là Trọng Luân, thuở nhỏ ông vào Lô sơn thờ ngài Huệ Viễn làm thầy, dốc chí tu học, đặc biệt giỏi về Tam thể, Mao thư. Sau đó, vào niên hiệu Nguyên Gia thứ 15 (438TL), thời Tống, theo yêu cầu của mọi người, ông đến Kiến Khang, vào núi Kê Lung mở trường dạy học và thâu nhận học trò, dạy học. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 25, thời Tống, ông qua đời, hưởng thọ 63 tuổi.

Trương Dã, Đông Lâm truyện v.v….ghi: Ông tự là Lai Dân có quan hệ thông gia với Đào Uyên Minh, ông học cả hai ngôn ngữ Hoa, Phạn và rất giỏi về văn chương. Sau đó, ông vào Lô sơn cùng với Lưu Di Dân v.v…đồng tu tịnh nghiệp. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14 (418TL), thời Tấn, ông qua đời, hưởng thọ 69 tuổi.

Trương Thuyên tự Quý Thạc là con cháu trong dòng tộc của Trương Dã. Về sau, ông có sự ngộ nhập. Cảnh Bình nguyên niên (423TL), ông qua đời, hưởng thọ 65 tuổi.

Tạ Linh Vận, căn cứ trong Tống thư quyển 67 ghi: Ông là người Dương Hạ, quận Trần (huyện Thái Khang, tỉnh Hà Nam). Ông được phong là Khang Lạc Công, văn chương nổi tiếng một thời. Niên hiệu Nguyên Gia thứ 10 (434TL), ông qua đời, hưởng dương 49 tuổi. Ông từng xin gia nhập Liên xã, vì tâm ông không chuyên nhất nên bị ngài Huệ Viễn từ chối. Về sau, khi ngài Huệ Viễn viên tịch, ông có soạn bài văn bia (được ghi lại trong Phật tổ thống kỷ quyển 26). Quảng hoằng minh tập quyển 15 ghi: Ông có họa nguyên vận bài tụng Vô Lượng Thọ của người em họ tên Huệ Liên. Quảng hoằng minh tập quyển 23 ghi: Tạ Linh Vận soạn điếu văn Lô sơn Huệ Viễn pháp sư, nhưng trong văn nói ngài Huệ Viễn thị tịch vào niên hiệu Nghĩa Hy thứ 13, hưởng thọ 84 tuổi. Nếu đem vấn đề này so với sự ghi chép trong văn bia và Lương cao tăng truyện v.v… thì không hợp. Do đó, sự ghi chép đó đúng hay sai thật sự không biết được. Lại nữa, trong Quảng hoằng minh tập quyển 13 có ghi: có 4 bài thơ Niệm Phật tam-muội của Vương Tề ở Lang Da, được biên tập vào trong Niệm Phật tam-muội thi tập.

#### CHƯƠNG IV: PHIÊN DỊCH KINH A-DI-ĐÀ, KINH VÔ LƯỢNG THỌ VÀ NGHI NGỜ KINH NGỤY TẠO

**Tiết 1: Phiên dịch kinh A-di-đà**

và các nghị luận về tịnh độ của ngài La-thập v.v…

Vào niên hiệu Hoằng Thỉ thứ 3 (401TL), đời Diêu Tần, ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) từ Cô Tang (huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc) đến Trường An, dịch kinh A-di-đà, luận Thập trụ tì-bà-sa. Kinh A-di-đà một quyển, tên khác của kinh Vô Lượng Thọ. Trong kinh nói sơ lược sự trang nghiêm (y báo và chính báo) của cõi Cực Lạc, là bản kinh được đọc tụng thông dụng nhất từ xưa đến nay. Vĩnh Huy nguyên niên (650TL), thời Đường, ngài Huyền Trang dịch lại kinh này, với nhan đề là kinh Xưng tán tịnh độ nhiếp thụ. Luận Thập trụ tì-bà-sa của ngài Long Thọ trứ tác, 17 quyển, 35 phẩm, trong đó, phẩm Dị hành nêu thuyết hai đạo khó hành và dễ hành, xưng niệm danh hiệu mười vị Phật trong mười phương, đạt được địa vị Bất thoái chuyển, đây là đạo dễ hành, đặc biệt dùng bài kệ có 32 hàng để tán thán cõi tịnh của Phật A-di-đà. Ngoài ra, ngài La-thập có công bố quyển Tư duy lược yếu pháp, trong đó có ghi cách quán Phật Vô Lượng Thọ v.v…, có lẽ quyển sách này do ngài soạn. Lại có La-thập pháp sư đại nghĩa 3 quyển, tức là quyển sách ghi lại lại lời giải đáp của ngài về mười tám khoa của ngài Huệ Viễn ở Lô sơn hỏi, trong đó nói đến nghĩa tu Bát-chu tam-muội được thấy Phật, như chương trước đã nói.

Ngài La-thập cho là tịnh độ là quả báo độ của chư Phật, chúng sinh hoàn toàn không có tịnh độ để nói; chúng sinh sinh vào tịnh độ của Phật chỉ thấy ứng độ của Phật thị hiện, vì tịnh độ chỉ có Phật mới có được. Ngài Đạo Sinh môn nhân của ngài thì đề xướng thuyết Phật không có tịnh độ là: Phật đã là người chứng quả vĩnh viễn thoát ra ngoài sự hệ lụy của hình sắc, không có quốc độ để trụ; hễ nói về độ thì đều do quả báo của nghiệp lực chúng sinh chiêu cảm, Phật chỉ vào trong báo độ của chúng sinh để giáo hóa mà thôi. Việc này được thấy trong Chú Duy-ma kinh quyển 1 và Tông cảnh lục quyển 21 có ghi lại nghĩa mười bốn khoa tịnh độ của ngài Đạo Sinh. Ngài Đạo Sinh chủ trương Phật quả vô sắc luận, chân thân của Phật không có sắc hình, chỉ có trí thể, vì thế kết luận, không thể có độ cho chân thân này cư trú. Đại thừa huyền luận của ngài Cát Tạng, quyển 5 có ghi: ngài Pháp Vân, thời Lương v.v… cũng thừa nhận tư tưởng của ngài Đạo Sinh, căn cứ vào năng hóa để nói, nên gọi là tịnh độ, nhưng Phật thật sự không có tịnh độ, chỉ ứng theo quả báo của chúng sinh mà nói.

Lại nữa, Duy-ma kinh nghĩa sớ của thái tử Thánh Đức, quyển thượng có ghi: cõi nước có hai loại là báo độ của chúng sinh và ứng độ của Như Lai. Tịnh độ và uế độ là do nghiệp báo thiện ác của chúng sinh cảm ứng, nên gọi là báo độ của chúng sinh; Như Lai ngầm hợp với lý chân như, thoát khỏi danh tướng, vì vậy không nên nói Phật có cõi nước, ngài chỉ vào trong báo độ chiêu cảm của chúng sinh để giáo hóa mà thôi, cho nên gọi là Ứng độ. Đây cũng chủ trương Phật không có tịnh độ, có lẽ thái tử cũng y theo thuyết của ngài Pháp Vân.

Trong Hoa nghiêm kinh du ý của ngài Cát Tạng viết: ngài Tăng Duệ môn nhân của ngài La-thập đem quốc độ chia làm năm loại: tịnh độ, uế độ, bất tịnh tịnh độ, tịnh bất tịnh độ, tạp độ. Trước sau đều tịnh nên gọi là tịnh độ; trước sau đều bất tịnh gọi là uế độ; trước là uế độ, sau biến thành tịnh độ gọi là bất tịnh tịnh độ; trước là tịnh độ, sau biến thành bất tịnh độ gọi là tịnh bất tịnh độ; tịnh độ và uế độ lẫn lộn nhau gọi là tạp độ. Tuy chưa nói rõ lập nghĩa của mình nhưng ngài Cát Tạng thường áp dụng cách phân loại này, Phật và chúng sinh đều có năm loại quốc độ này, nói chung thành lập có sự sai biệt của mười quốc độ. Phật và chúng sinh đều có tịnh bất tịnh độ, cũng tức là chiết trung thuyết của ngài La-thập và ngài Đạo Sinh.

Chương Nghĩa tịnh độ trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19 của ngài Huệ Viễn, có nói về bình luận ba thuyết này: ngài Đạo Sinh lập nghĩa “Chúng sinh có độ, chư Phật thì không, vì tùy theo sự giáo hóa mà thị hiện ở chỗ của chúng sinh”, chính là Nhiếp thật tùng tướng luận; ngài La-thập lập nghĩa “Chư Phật có độ, chúng sinh hoàn toàn không có, chúng sinh tùy theo nghiệp hạnh sai khác mà họ thấy một Phật độ”, chính là Nhiếp tướng tùng thật luận. Lại có người (tức Tăng Duệ) nói chúng sinh và Phật đều có quốc độ riêng, là căn cứ vào lý quả tùy biệt nghiệp, cho là cả hai đều thật, chính là Phân tướng dị thật luận. Lại trong Pháp hoa kinh huyền luận quyển 9, bình luận rằng: Thuyết của ngài La-thập thì chỉ được tích thân độ mà đánh mất bản độ; thuyết của ngài Đạo Sinh chỉ được pháp thân độ mà đánh mất tích độ. Tóm lại, giữa thuyết của ngài La-thập và thuyết của môn nhân của ngài có liên quan đến bản chất Phật độ, là hai thuyết khác nhau đều được lưu hành.

##### Tiết 2: Phiên dịch kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ

Đến thời Lưu Tống, các kinh Vô Lượng Thọ, kinh Bi hoa, kinh Quán Vô Lượng Thọ liên tiếp được dịch, kinh điển Tịnh Độ đại khái tương đối đầy đủ. Căn cứ Xuất tam tạng ký tập quyển 2 ghi: Ngài Phật-đà-bạt-đà-la (Buddhabhadra), vào niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2 (421TL), thời Lưu Tống, ngài ở chùa Đạo Trường, Dương Đô (huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô), dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ 2 quyển. Lại có Bảo Vân ở cùng chùa với ngài (có thuyết cho là chùa Lục Hợp Sơn), vào năm ấy cũng dịch ký lục của kinh Tân Vô Lượng Thọ. Nhưng hai vị tam tạng pháp sư ở cùng chỗ, cùng năm, lại cùng dịch một bộ kinh hầu như là việc không thể xảy ra, theo tôi nghĩ có lẽ lúc đầu hai ngài cùng dịch, về sau do ngài Bảo Vân chỉnh sửa lại. Việc này căn cứ Tân tập dị xuất kinh lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 2 có ghi: trong những bản dị dịch kinh Vô Lượng Thọ chỉ nêu bản kinh của ngài Bảo Vân, mà không nói đến bản dịch của ngài Phật-đà-bạt-đà-la, do đó có thể suy đoán được. Lại hai bản này từ Lịch đại tam bảo kỷ về sau các kinh lục đều cho là khuyết bản, nhưng trong Xuất tam tạng ký tập chưa ghi chú là khuyết bản, thì có thể là đương thời bản kinh của ngài Bảo Vân đã lưu hành ở đời. Bởi vì, hiện tại kinh Vô Lượng Thọ trong tạng kinh, xưa nay cho là do ngài Khương Tăng Khải dịch vào thời Tào Ngụy, e rằng không đúng mà lẽ ra phải là do là do ngài Bảo Vân dịch.

Như trước đã nói, trong Tấn thế tạp lục v.v…ghi: kinh Vô Lượng Thọ do ngài Khương Tăng Khải dịch là chỉ cho kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, đây chẳng qua là dị thuyết về người dịch kinh Bình đẳng giác mà thôi. Kinh Vô Lượng Thọ của ngài Trúc Pháp Hộ dịch có tên khác là kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, trong Xuất tam tạng ký tập, tuy nói rõ nhưng Lịch đại tam bảo kỷ v.v… vẫn cho là kinh khác, vì thế cho rằng kinh Bình đẳng giác do ngài Chi Sấm dịch vào thời Hậu Hán, kinh Vô Lượng Thọ do ngài Khương Tăng Khải dịch. Vì bản dịch của ngài Bảo Vân gọi là kinh Tân Vô Lượng Thọ thì có thể chứng tỏ bản dịch có nhiều chỗ rất khác với hai bản kinh Đại A-di-đà và kinh Bình đẳng giác được dịch trước đây. Hai bản dịch này không có bài tựa đặt ở trước, lại bản nguyện của Phật Di-đà có 24 nguyện. Nhưng bản dịch của ngài Bảo Vân thì có bài tựa đặt ở trước và số lời nguyện của Phật Di-đà tăng lên gấp đôi thành 48 nguyện, lại không có chép các sự việc như: vương tử A-xà-thế đến trong hội, Phật A-di-đà nhập diệt, Quán Thế Âm thành đạo… ngoài ra còn có không ít những điểm bất đồng, cho nên đặt tên là kinh Tân Vô Lượng Thọ. Không chỉ như vậy, dịch ngữ trong bài tựa của kinh này, câu văn phần nhiều tương đồng với kinh Phật bản hạnh do ngài Bảo Vân dịch, đặc biệt là trong đó ghi có từ ngữ Phật hoa nghiêm tam-muội, có thể chứng minh người dịch kinh Hoa nghiêm là ngài Phật-đà-bạt-đà-la cũng tham dự phiên dịch kinh này, thì có thể nhận định kinh Vô Lượng Thọ hiện còn không phải là do ngài Khương Tăng Khải dịch, mà là kinh Tân Vô Lượng Thọ do ngài Bảo Vân dịch vào thời Lưu Tống.

Kinh Bi hoa là do ngài Đàm-mô-sấm dịch. Vào thời Đông Tấn An Đế, ngài Đàm-mô-sấm (Dharmarakṣa) đến châu Tây Lương (huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc), vào niên hiệu Huyền Thỉ thứ 8 (401TL), thời Bắc Lương, ngài dịch kinh Bi hoa, 10 quyển, 14 phẩm. Xuất tam tạng ký tập quyển 2, ghi chú ở dưới kinh này là: biệt lục, hoặc là do ngài Cung Thượng dịch. Cung Thượng là tên gọi tắt của hòa thượng Đạo Cung. Vào thời Đông Tấn An Đế, ở Kinh Châu (huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc), ngài dịch kinh Bảo lương, sống cùng thời với ngài Đàm-mô-sấm. Lại nữa, bản dị dịch của kinh Bi hoa này có tên là kinh Đại thừa bi phân-đà-lợi, chia thành 8 quyển, 30 phẩm. Các kinh lục đều cho là thất dịch, kinh này nếu nói là do ngài Đạo Cung dịch thì cũng chưa biết chừng là đúng. Đại khái hai bản kinh này tương đồng, đều cho rằng tiền thân của Phật A-di-đà là vua Vô Tránh Niệm làm trung tâm, ghi lại chuyện bản sinh của Đức Phật A-di-đà và Đức Phật Thích-ca thành Phật ở tịnh độ và uế độ; nói Phật A-di-đà làm đại biểu thành Phật ở tịnh độ, thuật lại các tình hình của nhân vị phát tâm; nói về bản nguyện thì liệt kê năm mươi hai nguyện của Ngài. Căn cứ đây có thể biết kinh này và kinh Vô Lượng Thọ đã nói ở trên có liên quan. Lại nữa, kinh này vào thời Tề, Lương đã nhiều lần sao đi chép lại, Thất dịch tạp kinh lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 4 có ghi tên các kinh: Ngũ bá vương tử tác tịnh độ nguyện, Bảo Hải Phạm chí thành tựu đại bi, Bảo Hải Phạm chí thỉnh Như Lai, Quá khứ hành đàn-ba-la-mật, Đương lai tuyển trạch chư ác thế giới. Lại nữa, trong Chúng kinh mục lục quyển 2 của ngài Pháp Kinh, thời Tùy, trừ các kinh này ra, còn có liệt kê các kinh như: Quán Thế Âm cầu thập phương Phật các vị thụ kí v.v… tổng cộng 19 kinh đều sao chép từ kinh Bi hoa. Điều này chứng tỏ vào thời bấy giờ kinh này đã từng được lưu hành.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ là nói pháp quán Phật A-di-đà và hai vị bồ-tát Quán Âm, Thế Chí, cho đến sự trang nghiêm tịnh độ Cực Lạc có công năng trừ diệt nghiệp chướng để sinh về nước kia. Người đời sau đem kinh này (Quán Vô Lượng Thọ), kinh Vô Lượng Thọ và kinh A-di-đà gọi chung là ba bộ kinh Tịnh Độ. Người dịch kinh này, Xuất tam tạng ký tập quyển 4 không ghi tên người dịch, Lương cao tăng truyện quyển 3 ghi: Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424TL), đời Văn Đế, thời Lưu Tống, Cương-lương-da-xá (Kālayaśas) đến Kiến Nghiệp (phủ Giang Ninh, tỉnh Giang Tô), dịch kinh này; từ Chúng kinh mục lục của Pháp Kinh trở về sau đều theo thuyết này. Lại nữa, trong Lịch đại tam bảo kỷ có ghi: Ngoài bản dịch của ngài Cương-lương-da-xá ra, còn có hai bản thất dịch vào thời Hậu Hán và Đông Tấn. Đây có thể lấy gộp cả hai thuyết Lương cao tăng truyện và Xuất tam tạng ký tập lại, rồi đem bản thất dịch trong Xuất tam tạng ký tập phân thành hai thời đại là Hậu Hán và Đông Tấn, đây là thuyết sai lầm, cố nhiên là không đáng chấp nhận. Kinh này trước sau chỉ có một bản dịch, Cao tăng truyện cho rằng người dịch chính là ngài Cương-lương-da-xá, Xuất tam tạng ký tập chẳng qua là ghi là thất dịch mà thôi.

Lại căn cứ vào sự ghi chép trong Xuất tam tạng ký tập quyển 2, Lương cao tăng truyện quyển 3 v.v…: Niên hiệu Nguyên Gia thứ 12 (435TL), thời Lưu Tống, ngài Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra) theo đường biển đến Quảng Châu (thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông), sau đó, ngài ở chùa Tân, Giang Lăng (huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc) dịch kinh Vô Lượng Thọ quyển 1 v.v…Kinh này là bản dị dịch của kinh A-di-đà và đồng với bản kinh A-di-đà của La-thập, Tân tập dị xuất kinh lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 2 có đề cập, nhưng từ xưa cho là khuyết bản thất truyền. Nhưng hiện nay trong tạng có Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ thần chú, phần chú thích dưới nhan đề của thần chú này có ghi là kinh Tiểu Vô Lượng Thọ, mà còn ghi tên là tam tạng Cầu-na-bạt-đà-la, người Thiên Trúc, dịch lại vào thời Lưu Tống. Do đó, thần chú này là được trích ra trong kinh Vô Lượng Thọ của ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch, chẳng qua các mục lục từ Xuất tam tạng ký tập trở về sau đều chưa ghi việc này. Theo A-di-đà kinh bất tư nghì thần lực truyện có ghi: Bồ-tát Long Thọ nguyện sinh An Dưỡng mà mộng cảm được thần chú này, tam tạng Da-xá tụng chú này, rồi truyền miệng cho pháp sư Tú ở chùa Thiên Bình, vị này nói: Bản kinh này không phải từ nước ngoài truyền đến. Điều này chứng tỏ Tam tạng Da-xá này chính là ngài Na-liên-đề-lê-da-xá (Narendrayaśas), thời Bắc Tề; chùa Thiên Bình là chỉ cho chùa Thiên Bình, dịch trường ở Nghiệp Đô (huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam). Nếu như thế thì thần chú này có lẽ là do ngài Na-liên-đề-lê-da-xá truyền mà có thuyết nhầm lẫn cho là do ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch.

##### Tiết 3: Các kinh nghi ngụy có liên quan đến Phật A-di-đà

Kinh điển ngụy tạo ở Trung Quốc thật ra rất nhiều, An Công (Đạo An thời Phù Tần) nghi kinh lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 5 có đề cập, từ kinh Bảo Như Lai trở xuống có 26 bộ, 30 quyển; trong Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục liệt kê ra từ kinh Tì-kheo ứng cúng pháp hạnh trở xuống có 46 bộ, 56 quyển và kinh Bảo đỉnh của Tăng Pháp Ni tụng ra trở xuống có 21 bộ, 35 quyển, Chúng kinh mục lục của ngài Pháp Kinh, thời Tùy, đồng với Chúng kinh mục lục của ngài Ngạn Tông, cho đến trong Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí Thăng, thời Đường, mỗi bản kinh lục đều có lập hai loại mục lục là nghi hoặc và ngụy vọng, liệt kê rất nhiều kinh luận. Cho nên biết sự chế tác kinh nghi ngụy từ thời Phù Tần trở về trước đã được lưu hành, đến đời sau dần dần tăng thêm. Nhưng những bản kinh này phần lớn đã thất lạc, thế mà trong số đó cũng có kinh nghi ngụy được Khai Nguyên lục v.v…biên nhập tạng kinh, mà các sách Kinh luật dị tướng, Chư kinh yếu tập, Pháp uyển châu lâm đã dẫn dụng văn ấy. Thời gian gần đây, các kinh nghi ngụy được phát hiện ở Đôn Hoàng và địa phương khác, có thể biết được phần nào nội dung của các kinh ấy.

Bởi vì những kinh nghi ngụy này cũng có vài bộ liên quan đến Phật A-di-đà như: Kinh Thiện Vương hoàng đế công đức tôn, kinh Dược Sư Lưu Li Quang, kinh Tu-di tứ vức, kinh Thập vãng sinh A-di-đà Phật quốc v.v…Kinh Thiện Vương hoàng đế công đức tôn ở trong Đạo An nghi kinh lục có đề cập đến kinh này có 2 quyển hoặc 1 quyển. An Lạc tập quyển hạ của ngài Đạo Xước, thời Đường, có dẫn dụng văn kinh này: “Nếu có người học đạo, muốn vãng sinh về cõi của Phật A-di-đà ở phương Tây, nhớ niệm ngày đêm, từ một ngày cho đến bảy ngày, nếu ở giữa chừng thoái lui mà được nghe Ta nói kinh Thiện Vương công đức này, người này khi sắp mạng chung có tám vị bồ-tát đều đến nghinh đón người này về cõi của Phật A-di-đà ở Tây phương”, vì thuyết lâm chung có tám vị bồ-tát như Bạt-đà-hòa v.v… (được nêu trong kinh Bát-chu tam-muội) đến nghinh đón cũng được ghi trong kinh Bát kiết tường thần chú và kinh Bát dương thần chú. Kinh Bát kiết tường thần chú, trong Lịch đại tam bảo kỷ quyển 5 có ghi: kinh này do ngài Chi Khiêm dịch, thời Ngô. Kinh Bát dương thần chú trong Lịch đại tam bảo kỷ quyển 6 có ghi: kinh này do ngài Trúc Pháp Hộ dịch, thời Tây Tấn. Thế mà, Xuất tam tạng ký tập quyển 4 đem hai kinh này liệt vào trong Thất dịch tạp kinh lục. Kinh Thiện Vương có thể hơn một nửa là y theo hai kinh này mà ra.

Lại nữa, kinh Bất kết thần vương hộ thân chú trong kinh Quán đỉnh quyển 4, có ghi: “Người khi sắp lâm chung, có tám vị bồ-tát là Bạt-đà-hòa v.v…đến nghinh đón thần hồn của họ vãng sinh Tây phương”. Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang trong kinh Quán đỉnh quyển 12 có ghi: “Nếu bốn chúng đệ tử thường tu mỗi tháng ăn chay sáu ngày, mỗi năm ăn chay luôn ba tháng, hoặc ngày đêm siêng năng tu hành khổ hạnh, nguyện vãng sinh về cõi của Phật A-di-đà ở Tây phương, nhớ niệm ngày đêm hoặc một ngày cho đến bảy ngày, nếu ở giữa chừng thoái lui mà nghe Ta nói công đức bản nguyện của Phật Dược Sư, người này khi sắp mạng chung, có tám vị bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng, Di-lặc đến nghinh đón thần hồn của họ, đặt vào trong hoa sen”. Thuyết này hoàn toàn tương đồng với ý nghĩa của văn kinh Thiện Vương hoàng đế, chỉ đem Thiện Vương đổi thành Phật Dược Sư, tám vị bồ-tát Bạt-đà-hòa v.v… đổi thành tám vị bồ-tát là Văn-thù v.v…mà thôi. Giữa các kinh này tất nhiên là có quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó, kinh Dược Sư Lưu Ly Quang mà Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 5 đề cập đến là bản kinh do tì-kheo Huệ Giản ở chùa Lộc Dã, Mạt Lăng (huyện Giang Lăng, tỉnh Giang Tô), sao soạn vào Đại Minh nguyên niên, đời Hiếu Vũ Đế, thời Tống, rõ ràng là ngụy kinh.

Lại nữa, kinh Tu-di tứ vức, tên khác là Tu-di tượng đồ sơn, luận Nhị giáo của ngài Đạo An, thời Bắc Chu (được ghi trong Quảng hoằng minh tập quyển 8), An Lạc tập quyển hạ của ngài Đạo Xước. thời Đường, luận Biệt chính quyển 5 của ngài Pháp Lâm đều dẫn dụng văn kinh này. Như An Lạc tập có nói: Kinh Tu-di tứ vức có ghi: ‘Khi bắt đầu có trời đất, chưa có mặt trời, mặt trăng và các vì sao, bấy giờ người dân có nhiều khổ não. Lúc đó, Phật A-di-đà phái hai vị bồ-tát: Bảo Ứng Thanh và Bảo Kiết Tường tức là Phục Hy và Nữ Oa. Hai vị bồ-tát này cùng nhau bàn bạc lên cõi Phạm thiên để lấy bảy báu, đem xuống cõi này tạo mặt trời, mặt trăng, sao và hai mươi tám tinh tú để chiếu sáng cho thiên hạ, định ra bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, mặt trời, mặt trăng và các vì sao đều vận hành về hướng tây, tất cả trời, người đều cùng đỉnh lễ Phật A-di-đà’. Đây cho rằng Phục Hy và Nữ Oa nổi tiếng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc là do Phật A-di-đà phái đến, căn cứ vào truyền thuyết Nữ Oa vá trời, trở thành vị thần của mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Nhưng mặt trời, mặt trăng và các vì sao đều vận hành về hướng tây, vì thế người dân đỉnh lễ Phật A-di-đà, lấy đó làm lý do Phục Hy và Nữ Oa được Phật A-di-đà phái đến. Thuyết này và thuyết của kinh Thanh tịnh hạnh nói: Phật Thích Tôn phái ngài Ma-ha Ca-diếp đến Trung Quốc làm Lão Tử, bồ-tát Quang Tịnh làm Khổng Tử, bồ-tát Nguyệt Quang làm Nhan Hồi, đều cùng một loại. Những điều này phần lớn là nghị luận của Đạo giáo và Phật giáo được thịnh hành vào thời Bắc Chu.

Lại nữa, kinh Thập vãng sinh A-di-đà Phật quốc, gọi tắt là kinh Thập vãng sinh nghĩa là người muốn vãng sinh về cõi nước Phật A-di-đà nên thực hành mười loại chính niệm. Kinh này được đưa vào Tục tạng kinh của Nhật Bản. Trong kinh này nói: “Phật A-di-đà thường phái hai mươi lăm vị bồ-tát như Quán Thế Âm v.v…âm thầm giúp đỡ hành giả tu Tịnh Độ, khiến ác quỷ, ác thần không quấy nhiễu được họ”. An Lạc tập của ngài Đạo Xước, Vãng sinh lễ tán và Quán niệm pháp môn của ngài Thiện Đạo đều dẫn dụng văn kinh này, để làm bằng chứng cho các bồ-tát âm thầm giúp đỡ hành giả. Thuyết này xuất xứ từ trong kinh Tứ thiên vương và kinh Quán đỉnh quyển 3, hai kinh này có ghi: “Nếu người thụ trì đầy đủ năm giới thì tứ thiên vương phái hai mươi lăm thiện thần đến hộ vệ nhà cửa của người ấy” và thuyết của kinh Tịnh độ tam-muội (được Quán niệm pháp môn dẫn dụng) “Nếu trong sáu ngày trai và ngày bát vương trì trai giới, Đức Phật bảo Lục Dục thiên vương phái hai mươi lăm thiện thần đến thủ hộ người ấy”, hợp lại mà ra.

Lại nữa, Vãng sinh truyện của ngài Giới Châu được tàng trữ trong chùa Chân Phước nơi thành phố cổ nổi tiếng của Nhật Bản, quyển trung có ghi: Ngài Xà-na-đạt-ma (Hán dịch là Chí Pháp) đem tượng Phật A-di-đà và hai mươi lăm vị bồ-tát đến Trung Quốc, có lẽ đây chính là lai lịch của hai mươi lăm vị bồ-tát hiện tại âm thầm giúp đỡ, nhưng cũng chưa chắc đúng. Cát Tạng truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 11 có ghi: “Ngài Cát Tạng vào đầu thời Đường đã tạc hai mươi lăm tôn tượng, rồi chí thành lễ sám”. Hai mươi lăm tôn tượng ấy là tượng gì? Nếu là hai mươi lăm vị bồ-tát thì ngài Cát Tạng tất nhiên là tin nhận thuyết hai mươi lăm vị bồ-tát âm thầm giúp đỡ. Lại trong Pháp hoa truyện ký quyển 3 của ngài Tăng Tường có ghi: “Chí Viễn ở Giang Nam, lúc lâm chung cảm ứng được hai mươi lăm vị thánh chúng đến nghinh đón, vãng sinh về tịnh độ”. Điều này chắc chắn là căn cứ nơi sự tín ngưỡng của kinh Thập vãng sinh, đồng thời cũng có thể cho là sự khởi nguyên thuyết hai mươi lăm vị bồ-tát đến nghinh đón của Nhật Bản.

Thời gian gần đây, ở Đôn Hoàng các nhà khảo cổ khai quật phát hiện kinh A-di-đà Phật giác chư đại chúng quán thân và kinh Phu diễn thập vãng sinh là hai bản kinh giống nhau. Trong Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 cho rằng kinh Vãng sinh là ngụy kinh; Khai nguyên lục quyển 18 cũng liệt kinh Giác chư đại chúng vào trong ngụy vọng lục. Ngoài ra, kinh Tùy nguyện vãng sinh thập phương tịnh độ (tức kinh Quán đỉnh quyển 11), kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo đều bị coi là ngụy kinh có liên quan đến tịnh độ. Do vì sự kiện ngụy kinh liên tục xuất hiện, nên biết đó chính là kết quả của tín ngưỡng Tịnh Độ đang được mọi người xem trọng.

#### CHƯƠNG V: TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ GIÁO Ở PHƯƠNG NAM

**Tiết 1: Những nơi các môn hạ của Huệ Viễn truyền đạo**

Ở Lô sơn, ngài Huệ Viễn kết Bạch Liên xã, cùng với đại chúng chuyên tu niệm Phật tam-muội, danh đức của ngài cảm hóa vang dội một thời, như đã nói ở chương 3. Sau khi, ngài Huệ Viễn viên tịch, ngài Đạo Bính trụ trì tinh xá Đông Lâm, các đệ tử Đàm Hằng, Đàm Sằn v.v… cũng đều trú ở trong núi, tuyên dương di phong của đại sư; Lô sơn trở thành vùng đất tốt lành của tông Tịnh Độ, mãi mãi hưng thịnh, cũng chẳng phải khó tưởng tượng. Ngoài ra, kết chúng Liên xã, đệ tử của ngài Huệ Viễn du hóa các phương cũng không ít, tín ngưỡng Tịnh Độ cũng nhờ đó mà truyền bá khắp nơi, dân chúng cũng cảm ứng được ánh sáng của Phật. Trong đó có các ngài Đàm Thuận, Đàm Ung, Tăng Triệt v.v…ban đầu đều ở Lô sơn, về sau họ cùng đến Giang Lăng (huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc) truyền đạo, cư sĩ Tông Bính cũng dựng nhà ở ẩn tại Tam Hồ, Giang Lăng. Về sau, Đàm Giám cũng đến hoằng pháp ở vùng đất này.

Lương cao tăng truyện quyển 7 ghi: “Ngài Đàm Giám là đệ tử của ngài Đạo Tổ môn nhân ngài Huệ Viễn, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, nghiên cứu tường tận các kinh và từng đến Trường An thụ học với ngài La-thập. Về sau, ngài ở chùa Tân, Giang Lăng, thường chiêm lễ Phật A-di-đà, cầu sinh An Dưỡng”. Điều này cho chúng ta biết sự truyền bá pháp môn Tịnh Độ đến Giang Lăng có rất sớm. Thành Đô (huyện Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên) là nơi ngài Huệ Trì em ngài Huệ Viễn từng du hóa. Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: “Huệ Trì thường lấy Tây phương làm điểm hẹn. Niên hiệu Long An thứ 3 (399TL), thời Đông Tấn, ngài chia tay với ngài Huệ Viễn, đến nước Thục, dừng ở tinh xá Long Uyên, truyền bá rất rộng Phật pháp. Lúc ngài mới đến có các ngài Huệ Nghiêm, Tăng Cung, đạo tục đều tôn trọng, kính phục danh đức của ngài. Niên hiệu Nghĩa Hy thứ 8 (412TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi, Về sau, có hai đệ tử của ngài là Đạo Hoằng và Đàm Lan truyền bá pháp môn Tịnh Độ”.

Lại nữa, có ngài Đạo Uông cũng một mình đến Thành Đô, Lương cao tăng truyện quyển 7 và Danh tăng sao có ghi: “Thuở nhỏ, ngài xuất gia với ngài Huệ Viễn, nghiên cứu tổng quát kinh luật, nhưng rất giỏi về kinh Niết-bàn, ăn rau suốt mấy mươi năm. Sau đó, ngài về Thành Đô, trú ở chùa Kỳ-hoàn và khởi tuyên đại pháp. Thái Thỉ nguyên niên (465TL), thời Lưu Tống, ngài thị tịch”. Thời Hậu Tề, ngài Pháp Lâm cũng đến nước Thục, tinh tấn chuyên tu tịnh nghiệp.

Lại nữa, có ngài Đạo Ôn đệ tử của ngài Huệ Viễn cùng với kết chúng Liên xã như Chu Tục Chi, Lôi Thứ Tông v.v… nối tiếp nhau dời đến thủ đô Kiến Khang (phủ Giang Ninh, tỉnh Giang Tô). Ngài Đạo Ôn, Lương cao tăng truyện quyển 7 ghi: “Ngài là người Triêu Na, An Định (huyện Bình Thuần, tỉnh Cam Túc), vào Lô sơn, thụ học với ngài Huệ Viễn, sau đến Trường An, thân cận ngài La-thập. Trong niên hiệu Nguyên Gia (424-453TL), thời Tống, ngài dừng chân ở chùa Đàn Khê, Tương Dương, đến đầu niên hiệu Hiếu Kiến (454TL) được sắc lệnh trụ trì chùa Trung Hưng ở Kiến Khang. Niên hiệu Thái Thỉ thứ 2 (466TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi”.

Lại nữa, niên hiệu Vĩnh Sơ thứ 2 (421TL), thời Tống, Dương Đô (huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô) là nơi ngài Phật-đà-bạt-đà-la và ngài Bảo Vân dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ, ngài Pháp Trang đệ tử của ngài Huệ Viễn cũng đến cư trú ở đây. Lương cao tăng truyện quyển 12 ghi: “Ngài Pháp Trang là người Hoài Nam (huyện Thọ, tỉnh An Huy), mười tuổi xuất gia, là đệ tử của ngài Huệ Viễn. Về già, ngài đến Quan Trung và thụ học với ngài Tăng Duệ. Đầu niên hiệu Nguyên Gia, ngài rời Dương Đô đến trú ở chùa Đạo Tràng, tụng các kinh như Pháp hoa, Niết-bàn v.v…Đầu niên hiệu Đại Minh (457TL) ngài thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi”.

Lại nữa, người du hóa đến Giang Chiết cũng không ít. Lương cao tăng truyện quyển thứ 5 ghi: “Ngài Huệ Độ xuất gia lúc nhỏ, rồi vào Lô sơn. Đầu niên hiệu Nghĩa Hy, thời Tấn, ngài đến chùa Gia Tường, Sơn Âm (huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Về sau, bị bịnh, ngài hướng tâm về An Dưỡng, chí thành cầu khẩn Quán Thế Âm, nên lúc lâm chung cảm ứng được điều lành”.

Ngài Đạo Kính đệ tử của ngài Huệ Viễn vào núi Nhược Tà (huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), chấn hưng Phật pháp, giáo hóa chúng sinh.

Ngài Đàm Dực đến núi Tần Vọng (Hàng Châu, Chiết Giang) kiến lập tinh xá. Như chương 3 đã nói.

Lại nữa, tương truyền ngài Đạo Tổ về sau cũng vào nước Ngô (huyện Ngô, tỉnh Giang Tô), theo Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: “Ban đầu, ngài Đạo Tổ xuất gia với ngài Pháp Tề, người Nhục-chi, sau đó cùng với các ngài Tăng Thiên, Đạo Lưu v.v… đồng chí hướng, cùng vào Lô sơn thụ giới, là những người được ngài Huệ Viễn kỳ vọng, nhưng hai ngài Tăng Thiên và Đạo Lưu đều mới hai mươi tám tuổi đã qua đời. Đạo Tổ bèn đem di cảo, chư kinh mục lục của Đạo Lưu tu chính biên tập lại, sau đó ngài trở về chùa Đài, nước Ngô. Nguyên Hy nguyên niên, thời Đông Tấn (419TL) ngài thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi”. Lịch đại tam bảo kỷ quyển 7 ghi: “Ngài Đạo Tổ đã soạn mục lục có 4 quyển: 1. Ngụy thế mục lục; 2. Ngô thế mục lục; 3. Tấn thế mục lục; 4. Hà Tây mục lục, tất cả đều được lưu hành rộng rãi ở thế gian”.

Ngoài ra, những người không thuộc môn nhân của ngài Huệ Viễn, phát nguyện cầu sinh tịnh độ Tây phương cũng không ít. Lương cao tăng truyện quyển 7 và Danh tăng truyện sao có ghi: Tăng Thuyên là người Hải Dương, Liêu Tây (huyện Hưng, tỉnh Phụng Thiên). Thiếu thời, ngài du học ở nước Yên, nước Tề, sau vào núi Hổ Khưu (huyện Ngô, tỉnh Giang Tô), đúc tượng Phật A-di-đà. Về sau, ngài ở chùa Phương Hiển, Dư Hàng (huyện Tiền Đường, tỉnh Chiết Giang), thường nguyện sinh An Dưỡng, sao chép vài nghìn bản kinh A-di-đà.

Lương cao tăng truyện quyển 12 thuật lại sự tích của ngài Đàm Hoằng: “Ngài là người Hoàng Long (tỉnh Kiết Lâm), chuyên nghiên cứu giới luật. Giữa niên hiệu Vĩnh Sơ, thời Tống, ngài từ phía nam đi đến Phiên Ngung (tỉnh Quảng Đông), về già, ngài đến chùa Tiên sơn, Giao Chỉ (châu Đông Kinh, An Nam), tụng kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh nguyện sinh nước An Dưỡng. Niên hiệu Hiếu Kiến thứ 2 (455TL), ngài gom củi trong núi chất lại, châm lửa tự thiêu thân”. Đây có thể là khởi nguyên của việc truyền bá tín ngưỡng tịnh độ tại Giao Chỉ. Về sau, có nước Lâm Ấp (phía nam An Nam), cống hiến tượng Phật Vô Lượng Thọ bằng du thạch, có lẽ không phải không liên quan với đến việc này.

Lại nữa, Lương cao tăng truyện quyển 11 và Danh tăng truyện sao ghi: “Ngài Huệ Thông (còn gọi là Trí Thông) trú ở chùa Thái Hậu, Trường An, học thiền với ngài Huệ Thiệu, thường qui tâm về An Dưỡng, khi lâm chung cảm ứng được ánh sáng của Phật đến tiếp dẫn”.

Ngoài ra, Đàm Giám truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 7 có ghi: “Bấy giờ, có ngài Đạo Hải ở Giang Lăng, ngài Huệ Khám ở Bắc Châu, ngài Huệ Cung ở Đông Châu, ngài Đàm Hoằng ở Hoài Nam (huyện Thọ, tỉnh An Huy), ngài Đạo Quảng, ngài Hoằng Nông ở núi Đông Viên (huyện Linh Bảo, tỉnh Hà Nam), ngài Đạo Quang v.v…đều nguyện sinh An Dưỡng, lâm chung có hiện điềm lành”. Danh tăng truyện sao có ghi: Các ngài Pháp Ý, Tăng Hoằng, Tăng Sướng v.v… Pháp uyển châu lâm quyển 15 dẫn Minh tường ký ghi: “Thời Tống có cư sĩ Cát Tế Chi, tì-kheo-ni Huệ Mộc, Ngụy Thế Tử, Hà Đàm Viễn v.v… là những người nguyện vãng sinh và họ đều có được cảm ứng”.

##### Tiết 2: Tín ngưỡng Tịnh Độ trong thời Tề, Lương

Thời Lương, Tề có không ít người cầu vãng sinh tịnh độ, đặc biệt phổ biến nhất là người giảng giải và tụng đọc kinh Vô Lượng Thọ v.v…dần dần mở rộng thành phong trào nghiên cứu giáo lý Tịnh Độ. Xem trong Tăng truyện v.v…, chúng ta thấy vào thời Lương, Tề, có những người nguyện sinh tịnh độ như ngài các Huệ Tấn, Tăng Hạnh, Siêu Biện, Pháp Minh, Pháp Lâm, Tăng Nhu, Pháp Độ, Bảo Lượng v.v…

Trong đó, theo Lương cao tăng truyện quyển 12 ghi: Ngài Huệ Tấn là người Ngô Hưng (huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang), ngài trú ở chùa Cao Tòa, Kiến Khang (huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô), thường tụng kinh Pháp hoa và sao chép một trăm bộ kinh Pháp hoa, hồi hướng Tịnh Độ, nguyện sinh An Dưỡng. Niên hiệu Vĩnh Minh thứ 3 (485TL), thời Tề, ngài thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi.

Ngài Tăng Hạnh, theo Danh tăng sao truyện ghi: Ngài là người Sơn Âm (huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang), đệ tử của ngài Huệ Cơ, sau ngài đến trú ở chùa Thành Sơn, huyện Ngu (huyện Ngu Thành, tỉnh Hà Nam), tuyên dương giáo pháp, thường niệm Tây phương, mong được sinh An Dưỡng. Niên hiệu Vĩnh Minh thứ 11 (493TL), ngài thị tịch, hưởng dương 59 tuổi.

Ngài Siêu Biện, theo Tăng sao truyện và Lương cao tăng truyện quyển 12 ghi: Ngài trú ở chùa Định Lâm Thượng, Kiến Khang, chuyên tụng kinh Pháp hoa và lễ sám Di-đà.

Ngài Pháp Minh ở chùa Linh Cơ, thường tụng kinh Pháp hoa và kinh Vô Lượng Thọ. Lại có ngài Pháp Lâm, Lương cao tăng truyện quyển 12 ghi: “Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, ở chùa Bùi, quận Thục (huyện Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên), chuyên nghiên cứu giới luật, theo ngài Tăng Ẩn đến Thiểm Tây, sau trở về quận Thục trú ở chùa Linh Kiến, thường có tâm qui hướng Tây phương, tụng kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh. Niên hiệu Kiến Vũ thứ 2 (495TL), thời Tề, ngài thị tịch.

Ngài Tăng Nhu, theo Lương cao tăng truyện quyển 8 ghi: Ngài là người Đan Dương (trấn Đan Dương, huyện Đương Đồ, tỉnh An Huy), thường tụng các kinh, thăng tòa thuyết pháp. Sau đó, ngài đến Sơn Âm, yết kiến ngài Huệ Cơ. Về sau, ngài trú ở chùa Định Lâm Thượng, Kiến Khang được hai vị vua Văn Huệ, Văn Tuyên kính trọng, nổi tiếng một thời. Mỗi ngày khi mặt trời lặn, ngài thường ngồi ngay thẳng chắp tay, cầu sinh An Dưỡng. Diên Hưng nguyên niên (494TL), ngài thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi.

Ngài Pháp Độ là người ở Hoàng Long, từng du học đất Bắc. Cuối thời Tống, ngài đến Kiến Khang trú ở chùa Lâu Hà, Nhiếp Sơn (huyện Giang Ninh, tỉnh Giang Tô), cũng được vua Văn Tuyên v.v…kính trọng. Ngài thường nguyện sinh Tây phương, thường giảng kinh Vô Lượng Thọ. Niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ 2 (500TL), thời Tề, ngài thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi.

Trong đây, chùa Lâu Hà, Nhiếp Sơn, căn cứ vào Nhiếp Sơn Lâu Hà tự bi minh (được Kim Lăng Phạn sát chí quyển 4 ghi lại) do Thị trung thượng thư lệnh Trần Giang, hiệu Tổng Trì soạn, có ghi: Niên hiệu Thái Thỉ, thời Tống, ở Tề Châu có ẩn sĩ Minh Tăng Thiệu vào núi này dựng một căn nhà tranh để tu hành, về sau có người bạn đạo tên Pháp Độ đến, ở trong nhà này giảng kinh Vô Lượng Thọ, nửa đêm cảm ứng thấy được ánh sáng, vào niên hiệu Vĩnh Minh, thời Tề, sửa nhà thành chùa. Sau khi Tăng Thiệu qua đời, con của ông là Trọng Chương dựng khám thất ở vách đá núi phía tây và cùng Pháp Độ tạc tượng Phật Vô Lượng Thọ đang ngồi, cao ba trượng một thước năm tấc, tính chung với tòa là bốn trượng và hai tượng bồ-tát, cao ba trượng ba tấc. Bấy giờ, các vị vua như Văn Huệ, Văn Tuyên, Thỉ An đều trợ giúp công trình này.

Quan Thái Tể Giang Hạ Vương tên Hoắc Cơ, thời Tống, thứ sử Ung Châu tên Điền Hạ v.v… thời Tề cũng cúng dường tài vật, đục mài tảng đá lớn tạo tượng hóa thân Phật Thích-ca. Niên hiệu Thiên Giám thứ 10 (511TL), thời Hậu Lương, Lâm Xuyên Tịnh Huệ Vương lại đính thêm ngọc để trang sức, đây được gọi là Nhiếp Sơn thiên Phật nham. Nhưng trong văn bia Minh Trưng Quân ở chùa Thê Hà, Nhiếp Sơn của Đường Cao Tông ngự chế (được Kim thạch tụy biên quyển 59 ghi lại), chúng ta thấy ghi chép có khác: “Mười tôn tượng do ngài Pháp Độ mới tạc có khám thờ. Niên hiệu Thiên Giám thứ 15 (516TL), Lâm Xuyên Vương tạo một tượng Phật Vô Lượng Thọ, từ đất đến đỉnh đầu cao năm trượng. Lại Lương cao tăng truyện, quyển 8 có ghi: Ban đầu, ngài Bảo Lượng ở chùa Trung Hưng, Kiến Khang, sau dời đến chùa Linh Vị, thường giảng các kinh: Niết-bàn, Thắng Man, Duy-ma, Pháp hoa. Niên hiệu Thiên Giám thứ 8 (509TL), thời Lương, theo lệnh của Võ Đế, ngài gom chép lại thuyết của các nhà, biên thành Niết-bàn kinh tập giải gồm 71 quyển, và giảng kinh Vô Lượng Thọ gần mười lần. Do đây có thể biết, đương thời việc giải giảng, tán thán kinh Vô Lượng Thọ dần dần lưu hành đến phương nam, nhưng sự trứ tác sách vở có liên quan về tịnh độ còn chưa được thịnh hành.

Ngài Pháp Vân là môn nhân của ngài Bảo Lượng, trú ở chùa Quang Trạch, Kim Lăng (Kiến Khang), thường giảng luận Thành thật và kinh Pháp hoa v.v…Ngài và hai ngài Tăng Mâu, Trí Tạng là ba vị đại sư nổi tiếng vào thời Lương. Tuy chưa truyền pháp cầu sinh tịnh độ nhưng phần giải thích phẩm Tín giải trong Pháp hoa kinh nghĩa ký quyển 5, có viết về vị Trưởng giả, theo tôi suy đoán có lẽ vị Trưởng giả này là chỉ cho Phật A-di-đà. Cũng trong Pháp hoa kinh nghĩa ký quyển 8, phần giải thích phẩm Thọ lượng có câu: “Hoặc chỉ thân mình, hoặc chỉ thân khác, lấy thân mình phối hợp với Phật Thích-ca, thân khác phối hợp với Phật Di-đà”, cho rằng Phật A-di-đà (tức Phật Vô Lượng Thọ) là bản thân của Phật Thích-ca, có thể nói đây là chủ trương có ý vị sâu sắc. Lại nữa có thể căn cứ vào Thỉnh Quán Thế Âm kinh sớ của Trí Khải ghi lại: Ngài An Lẫm (một trong bảy nhà ở Giang Bắc), ở chùa Kỳ-xà cho rằng Thích-ca là tích thân của ứng thân, Di-đà là bản thân của chân thân; ứng thân không thể tiêu phục độc hại, chân thân mới có thể tiêu phục được. Lấy Di-đà và Thích-ca phối hợp với hai môn bản và tích, hiển nhiên là kế thừa thuyết của ngài Pháp Vân. Lại nữa, xét về sự kiện, niên hiệu Thiên Giám thứ 8 (509TL), các ngài Pháp Duyệt v.v…đúc tượng Vô Lượng Thọ bằng đồng cao một trượng chín thước ở chùa Quang Trạch, có thể cho rằng đương thời chùa Quang Trạch là trung tâm phổ biến rộng về tín ngưỡng Tịnh Độ.

Lại nữa, theo Tì-kheo-ni truyện quyển 4 có ghi: Ni sư Đạo Quý ở chùa Đỉnh Sơn, thường tụng kinh Thắng Man, kinh Vô Lượng Thọ, suốt cả ngày đêm. Niên hiệu Thiên Giám thứ 15 (516TL), thời Lương, Đạo Quý thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi.

Tục cao tăng truyện quyển 16 ghi: Ngài Đạo Trân, đầu thời Lương, ngài ở Lô sơn, thường tu quán Di-đà. Ngài mộng thấy có người chèo thuyền trong biển lớn, người ấy nói đi về nước A-di-đà, ngài Đạo Trân muốn đi theo. Người chèo thuyền nói: “Chưa tu Tịnh Độ, bảo nên tắm rửa sạch sẽ và tụng kinh A-di-đà”. Khi tỉnh mộng, ngài Đạo Trân theo như lời dạy trong mộng mà thực hành, liền cảm được điều lành, như nguyện vãng sinh. Việc này được ghi trong A-di-đà kinh bất khả tư nghị thần lực truyện và A-di-đà kinh hậu kí được biên tập vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 16, thời Đường. Nhưng trong đó chỉ ghi là thiền sư Trân, lại nói giấc mộng của ngài thấy nhằm vào giữa niên hiệu Thiên Gia (501-565TL), thời Trần. Ở trong Thừa Hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục của Viên Nhân, liệt kê có một quyển Niệm Phật tam-muội chỉ qui của ngài Huệ Trân chùa Di Ái, Lô sơn, thời Tùy. Nếu ngài Huệ Trân này và thiền sư Trân đồng một người thì thiền sư Trân chẳng phải là ngài Đạo Trân đầu thời Lương, có lẽ thiền sư Trân là một vị khác sống giữa thời Trần và thời Tùy.

##### Tiết 3: Tạo lập tượng Phật A-di-đà

Từ cuối thời Tấn về sau, tín ngưỡng Tịnh Độ được lưu hành, đồng thời tượng Phật A-di-đà cũng liên tiếp được đúc tạc, sự tạo tượng ở phương bắc phần nhiều là tượng Phật bằng đá; trái lại ở phương nam thì chủ yếu là đúc tượng Phật bằng đồng. Theo Lương cao tăng truyện quyển 13 và Danh tăng truyện sao có ghi: Ngài Tăng Hồng ở chùa Ngõa Quan, Kiến Khang (phủ Giang Ninh, tỉnh Giang Tô), vào cuối thời Tấn, dù thời này bị nghiêm cấm thu gom đồng rất chặt chẽ nhưng ngài vẫn quyên góp những người có duyên để đúc được một pho tượng Vô Lượng Thọ cao một trượng sáu, cho nên ngài bị bắt vào tù. Ngài liền tụng kinh Quán Thế Âm, nhất tâm hướng về tượng Phật, bỗng nhiên được linh cảm, thế là ngài thoát được nạn.

Lại nữa, ngài Tăng Lượng ở Giang Lăng muốn tạo tượng Phật Vô Lượng Thọ bằng đồng, cao một trượng sáu, nhưng đồng không đủ, ngài bèn nhờ một trăm người mạnh khỏe và mười chiếc thuyền lớn đến miếu Ngô Tử Tế, suối Giới Đồng, Tương Châu lấy đồng về đúc tượng. Thế nhưng, tượng không được sáng, nên Tống Văn Đế phát tâm mạ lớp vàng mỏng để cho sáng và an trí tượng ở chùa Bành Thành. Trong niên hiệu Thái Thỉ, thời Tống (465-471TL), Minh Đế lại dời tượng đến chùa Tương Cung. Pháp uyển tạp duyên nguyên thỉ tập mục lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 12 có ghi: “Sa-môn Thích Tăng Lượng ở Kinh Châu tạo tượng Phật Vô Lượng Thọ bằng đồng, cao một trượng sáu”, chính là thuật lại nguyên do tạo tượng này.

Lại nữa, Tì-kheo-ni truyện quyển 2 của ngài Bảo Xướng, thời Lương có ghi: Ni sư Đạo Quỳnh ở Chùa Kiến Phúc, Kim Lăng, vào niên hiệu Nguyên Gia thứ 15 (438TL), thời Tống, đã tạo tượng Phật Vô Lượng Thọ bằng đồng. Danh tăng truyện sao ghi: Ngài Đạo Tĩnh ở chùa An Lạc, thời Tống, đã tạo tượng Vô Lượng Thọ cao năm thước, bằng đồng. Ngài Huệ Kính ở chùa Kỳ-hoàn, tạo tượng Vô Lượng Thọ cao một trượng sáu. Phật tổ thống kỷ quyển 28 có ghi: Ngài Đạo Viên thời Tống, đã tạo bảy pho tượng lớn cho các chùa, còn nấu đồng để đúc tượng Phật Vô Lượng Thọ. Trong Pháp uyển tạp duyên nguyên thỉ tập mục lục có mục Tống Hiếu Vũ Đế tạo Vô Lượng Thọ kim tượng ký, Lâm Ấp quốc hiến Vô Lượng Thọ dũ thạch tượng ký. Lại nữa, Điêu khắc thiên trong Trung Quốc mỹ thuật sử của Đại Thôn Tây Nhai thì trong bài Minh khắc nơi pho tượng đá được điêu khắc vào niên hiệu Nguyên Gia thứ 25 (448TL), thời Tống, có phụ ghi: “Vì cha mẹ, thân mình và con cái mà phát nguyện vãng sinh cõi nước Phật Vô Lượng Thọ”. “亮 là chữ mượn của chữ量, tức là tượng Vô Lượng Thọ”. Nhờ vậy, ta có thể biết tình trạng tượng Phật Vô Lượng Thọ được liên tiếp đúc tạo vào thời Lưu Tống.

Đến thời đại Tề, Lương, tương truyền sự tích về tạo tượng cũng không ít. Quảng hoằng minh tập quyển 16 ghi: Niên hiệu Vĩnh Minh thứ tư (486TL), thời Tề, phu nhân họ Trần thêu bài tán tôn tượng Phật Vô Lượng Thọ cho tì-kheo-ni Bảo Nguyện ở chùa Lạc Lâm. Lương cao tăng truyện quyển 13 có ghi: Ngài Pháp Duyệt ở chùa Chính Giác, Kiến Khang cùng với ngài Trí Tĩnh ở chùa Bạch Mã quyên góp những người hữu duyên, dự định đúc pho tượng Phật Vô Lượng Thọ cao một trượng tám. Vào thời Lương mới được cho phép đúc, niên hiệu Thiên Giám thứ 8 (509TL), ở chùa Tiểu Trang Nghiêm, Kiến Nghiệp chuyên lo việc đúc tượng. Vì không đủ đồng để đúc, nên dâng tấu xin đồng công đức, nên khi đúc thành tượng cao một trượng chín, đem an trí ở chùa Quang Trạch, là pho tượng bằng đồng lớn nhất ở phía đông Thông Lĩnh. Quang Trạch tự trượng cửu Vô Lượng Thọ kim tượng ký được ghi ở Pháp uyển tạp duyên nguyên thỉ tập mục lục trong Xuất tam tạng ký tập quyển 12, có ghi nguyên nhân có pho tượng này. Lại nữa, trong Quảng hoằng minh tập quyển 16 có ghi: Di-đà Phật minh của Thẩm Ước, thời Lương. Trong Nam sử quyển 39 có ghi: Lưu Tiềm, thời Lương có soạn Ung châu kim tượng tự Vô Lượng Thọ Phật tượng bi. Thần dị điển trong Cổ kim đồ thư tập thành, quyển 90 ghi: Một bài Di-đà Phật tượng minh của Giản Văn Đế, thời Lương. Theo A-di-đà kinh sớ của Nguyên Chiếu, thời Tống có ghi: Trần Nhân Lăng, thời Lương, kiến lập bia kinh A-di-đà ở chùa Long Hưng, Tương Châu (Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc). Trong kinh này từ câu “Nhất tâm bất loạn” trở xuống tăng thêm hai mươi chữ “Chuyên trì danh hiệu nãi chí đa thiện căn phúc đức nhân duyên…”. Về sau Nguyên Chiếu mô phỏng khắc lại bia ấy, dựng ở chùa Sùng Phúc, Linh Chi, Tây Hồ (Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang). Sau đó, Nhật Bản cũng mô phỏng khắc lại bia này, hiện còn ở trong thần xã Trúc Tiền Tôn Tượng, thì bia này được xếp vào một trong những quốc bảo.

#### CHƯƠNG VI: TRUYỀN BÁ TỊNH ĐỘ GIÁO Ở PHƯƠNG BẮC

**Tiết 1: Tạo tượng và tín ngưỡng Di-đà thời đại Bắc Ngụy**

Phương nam nhờ ảnh hưởng của ngài Huệ Viễn ở Lô sơn, lại có các ngài Bảo Vân, Khương-lương-da-xá v.v…nối tiếp nhau dịch kinh điển Tịnh Độ, tín ngưỡng Tịnh độ Di-đà, dần dần được truyền bá khắp nơi. Nhưng phương bắc thì chủ yếu thiếu người khởi xướng, lại thêm chiến tranh liên miên, đặc biệt vào thời Bắc Ngụy niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ 7 (446TL), vua Thái Vũ Đế ra lệnh đập phá tượng Phật, thiêu đốt kinh điển, phá hủy chùa tháp, Phật giáo một thời hầu như bị xóa sạch. Vì thế, sự hoằng dương Tịnh Độ giáo cũng nhân đó mà biệt tích. Cho đến khi Văn Thành Đế lên ngôi, Phật giáo mới được phục hưng. Hưng Quang nguyên niên (454TL), ngài Đàm Diệu dâng tấu xin tạo năm hang điện ở phía bắc hang Hàn Sơn, Vũ Châu (Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây), phía tây bắc Hằng An, kinh đô nước Ngụy, nhờ đó nên ở các vùng lân cận cũng tạo dựng hơn mười thạch thất, tất cả đều có an trí tượng Phật, đây được gọi là động đá Đại Đồng. Niên hiệu Thái Hòa thứ 18 (494TL), Hiếu Văn Đế dời đô về Lạc Dương và cũng bắt đầu cho khai tạc tượng Phật ở Long Môn (huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam), rất nhiều tượng Phật có khám thờ được liên tục khắc tạo. Trong số tượng được khắc, tượng Di-lặc nhiều nhất, kế đó là tượng Thích-ca và tượng Quán Âm, còn tượng Di-đà thì ít hơn và thời gian cũng hơi trễ. Căn cứ vào Điêu tố thiên trong Trung Quốc mỹ thuật sử của sử gia Đại Thôn Tây Nhai có ghi: “Tượng Phật A-di-đà ở Long Môn, Lạc Dương, do nữ thanh tín họ Khương tạc vào Thần Qui nguyên niên (518TL), thời Bắc Ngụy. Lại có liệt kê những bài minh của các tượng được tạc vào niên hiệu Thần Qui thứ 2 (519TL), niên hiệu Chính Quang thứ 3 (522TL), thứ tư (523TL), niên hiệu Hiếu Xương thứ 2 (526TL), thứ 3 (527TL), niên hiệu Vĩnh Hy thứ 2 (533TL), niên hiệu Vũ Định thứ 3 (545TL), thời Đông Ngụy v.v…

Vì đương thời, mọi người đối với quan niệm về tịnh độ ở vị lai còn non kém, nên họ thực hành lẫn lộn giữa tín ngưỡng Di-đà Tịnh Độ và tín ngưỡng Di-lặc đương lai hạ sinh. Việc này trên những bài minh tạo tượng ở các động Long Môn, Cổ Dương v.v…có ghi: Bài minh tạo tượng Di-lặc bằng đá của tì-kheo Tăng Hân tạc, vào niên hiệu Thái Hòa thứ 23 (499TL) có ghi: “Tôi vì cha mẹ hiện đời và quyến thuộc, sư tăng, mà tạo một pho tượng Di-lặc bằng đá, nguyện mọi người được sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương, dự ba hội thuyết pháp dưới cội Long Hoa, nếu họ sinh trong nhân gian thì làm con cháu vương hầu và cùng sinh vào một chỗ với đại bồ-tát”. Bài minh tạo tượng Di-lặc của tì-kheo-ni Pháp Khánh tạc vào niên hiệu Vĩnh Bình thứ 3 (510TL), có ghi: “Nguyện đời sau thác sinh về cõi nước Diệu Lạc Tây phương, nếu sinh vào nhân gian thì làm công tước, vương hầu hoặc trưởng giả”. Cũng vào năm ấy (510TL), bài minh tạo tượng Thích-ca của tì-kheo-ni Huệ Trí tạc, có ghi: “Nguyện đời sau thác sinh về cõi nước Diệu Lạc Tây phương, nếu sinh vào nhân gian thì làm công tước, vương hầu hoặc trưởng giả, tương lai sinh vào thời Phật Di-lặc”. Đây là kết hợp tín ngưỡng Di-lặc hạ sinh và tín ngưỡng Tịnh độ Di-đà, nương công đức tạo lập tượng Di-lạc v.v..., trước nguyện cầu sinh Tây phương, sau khi Di-lặc hạ sinh thành Phật, rồi họ lại sinh vào nhân gian làm con của vương hầu, dự ba hội thuyết pháp dưới cội Long Hoa.

Lại nữa, người đem công đức tạo lập tượng Phật A-di-đà để nguyện sinh cõi trời cũng không ít. Như bài minh tạo tượng Phật A-di-đà của nữ thanh tín Hoàng Pháp Tăng tạc vào niên hiệu Hiếu Xương thứ 2 (526TL), thời Bắc Ngụy, có ghi: “Người chết sinh thiên, hết khổ được vui”. Bài minh tạo tượng Phật Vô Thọ (chữ 受 (thọ) là chữ được vay mượn dùng cho chữ 壽(thọ), dưới chữ 無 (vô) sót mất chữ 量(lượng)) của ngài Huệ Giám tạc vào niên hiệu Vũ Định thứ 3 (545TL), thời Đông Ngụy. có ghi: “Vì mẹ mất nên tạo tượng Phật Vô Thọ, nguyện sinh về thiên quốc”, Niên hiệu Vũ Định thứ 7 (549TL), bài minh tạo bốn tượng Phật, bồ-tát bằng đá, có ghi: “Nhờ công đức này, nguyện người chết được sinh thiên, vãng sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ ở Tây phương”. Bài minh tạo tượng Phật A-di-đà bằng đá vào niên hiệu Khai Hoàng thứ 17 (597TL), thời Tùy, có ghi: “Khi xả thân uế tạp này, nguyện được gặp Di-lặc, thác sinh Tây phương”, các bài minh đều ghi như vậy. Chữ ‘Thiên’ tuy có thể được coi là chữ thiên của Nho giáo, nhưng trong đây là văn nguyện tạo tượng Phật, vả lại tín ngưỡng Di-đà và tín ngưỡng Di-lặc đã được kết hợp lại với nhau từ xưa; có thể thấy chữ thiên ở đây là chỉ cho trời Đâu-suất tịnh độ của Di-lặc mà thôi. Nếu như thế thì tất nhiên là đem việc sinh lên trời Đâu-suất và việc vãng sinh Tây phương nhập chung lại. Về sau, tư tưởng này lại gọi tịnh độ Di-đà là nước Thiên Thọ, như kinh Hoa nghiêm quyển 46 được phát hiện ở Đôn Hoàng, vào niên hiệu Khai Hoàng thứ 3 (583TL), thời Tùy, có ghi: “Nguyện cha mẹ qua đời thác sinh về nước Thiên Thọ ở Tây phương”. Bài kí tạo tượng Phật A-di-đà ở hang động chùa Linh Nham, núi Thiên Phật (huyện Lịch Sơn, tỉnh Sơn Đông), thời Tùy, có ghi: “Kính tạo một pho tượng Phật A-di-đà, nguyện cùng tất cả chúng sinh đồng sinh nước Thiên Thọ”, Vào niên hiệu Suy Cổ thứ 30 (622TL), Nhật Bản, vua thương tiếc thái tử Thánh Đức bị đoản mạng, nên làm màn thêu cảnh nước Thiên Thọ, e rằng đây cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng này, hình ảnh ấy biểu thị tướng trạng thái tử được vãng sinh tịnh độ Di-đà. Tóm lại, như trên cũng có thể biết tín ngưỡng Di-đà cũng đã được lưu hành ở phương bắc.

##### Tiết 2: Bồ-đề-lưu-chi và sáu vị đại đức của Tịnh Độ

Ngài Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) là người Bắc Ấn-độ. Niên hiệu Vĩnh Bình nguyên niên (508TL), đời Hoàn Vũ Đế, thời Bắc Ngụy, ngài đến Lạc Dương, dịch truyền các kinh luận như: Thập địa kinh luận, kinh Nhập lăng-già, Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá nguyện sinh kệ của ngài Thế Thân v.v… Trong số đó, Vô Lượng Thọ kinh ưu-bà-đề-xá nguyện sinh kệ có tên khác là Vô Lượng Thọ kinh luận, hoặc gọi Vãng sinh luận, lại còn gọi là Tịnh Độ luận, giảng giải về pháp vãng sinh ngũ niệm môn. Lịch đại tam bảo kỷ quyển 9 v.v… ghi là những kinh luận này được dịch vào Phổ Thái nguyên niên (539TL). Nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 6 ghi là được dịch vào niên hiệu Vĩnh An thứ 2 (529TL). Vì Bồ-đề-lưu-chi truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 1 v.v…có ghi là ngài chưa có truyền bá tín ngưỡng Tịnh Độ, nhưng trong An Lạc tập của ngài Đạo Xước, thời Đường, quyển hạ liệt kê sáu vị kế thừa tông Tịnh Độ: Bồ-đề-lưu-chi, Huệ Sủng, Đạo Trường, Đàm Loan, Đại Hải, Pháp Thượng, lại cho rằng ngài Lưu-chi là sơ tổ của tông Tịnh Độ. Sáu vị đạo đức này đều hiểu tường tận đại thừa, ca ngợi Tịnh Độ là yếu môn vô thượng.

Vả lại, căn cứ Đàm Loan truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 6 có ghi: “Trên đường đi về phía nam, ngang qua Lạc Dương, ngài Đàm Loan gặp ngài Bồ-đề-lưu-chi và hỏi:

- Trong Phật pháp có pháp trường sinh bất tử hơn kinh Tiên ở Trung Quốc hay không?

Ngài Bồ-đề-lưu-chi nhổ nước miếng xuống đất rồi chà đi, cầm quyển Quán Kinh trao cho ngài Đàm Loan và nói:

- Phương pháp này của Đại Tiên[5], ông y theo đó tu hành sẽ được giải thoát sinh tử.

Nếu việc này là thật thì ngài Lưu-chi có lẽ là người tín ngưỡng Tịnh Độ Di-đà; nhưng mà An Lạc tập và Tịnh Độ luận của Ngài Ca Tài v.v…đều không có ghi lại việc này, có lẽ là do việc dịch kinh Vô Lượng Thọ mà kèm thêm truyền thuyết, nên khó cho đó là sự thật.

Ngài Huệ Sủng e rằng là ngài Đạo Sủng, Tục cao tăng truyện quyển 7 có ghi: Ngài Đạo Sủng theo ngài Bồ-đề-lưu-chi học Thập địa kinh luận, rất nổi tiếng ngang với ngài Huệ Quang và được coi là tổ của phái Địa luận ở phương bắc. Nhưng cũng chưa nói đến ngài có quy ngưỡng Tịnh Độ.

Ngài Đạo Trường (場) có bản ghi là Đạo Trường (長). Căn cứ Đại trí độ luận sớ của ngài Huệ Ảnh, thời Bắc Chu, quyển 24 có ghi: “Ngài trước là đệ tử của ngài Huệ Quang, sau nghe ngài Bồ-đề-lưu-chi giảng thuyết, gặp một đoạn không vừa lòng, nên ngài bỏ vào núi Tung Cao (huyện Đăng Phong, tỉnh Hà Nam), suốt mười năm đọc luận Đại trí độ. Sau đó, ngài xuống núi giảng luận này”. Luận Đại trí độ được hưng khởi là nhờ vào ngài. Lại nữa, Chí Niệm truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 11 có ghi: “Ở Nghiệp Đô (huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam) có pháp sư Đạo Trường tinh thông luận Đại trí độ, là bậc thầy của các học giả”. Minh Chiêm truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 24 cũng có ghi: “Minh Chiêm nương pháp sư Đạo Trường ở chùa Đại Tập, Nghiệp Hạ, chuyên học luận Đại trí độ”. Như thế có thể biết ngài Đạo Trường đã ở chùa Đại Tập, Nghiệp Đô, giảng giải luận Đại trí độ rất thịnh. Tập thần châu tam bảo cảm thông lục quyển trung của ngài Đạo Tuyên, thời Đường và Pháp uyển châu lâm quyển 15 đều có ghi: “Đời Văn Đế, thời Tùy, sa-môn Minh Hiến ở chỗ pháp sư Đạo Trường, sống vào thời Cao Tề, được tượng Phật A-di-đà và 25 bồ-tát do bồ-tát Ngũ Thông ở chùa Kê-đầu-ma, Thiên Trúc vẽ, rồi sa-môn vẽ lại để lưu hành. Điều này chắc chắn ngài Đạo Trường (長) chính là Đạo Trường (場), nếu đúng sự thật thì ngài Đạo Trường có thể là người tín ngưỡng Phật Di-đà, thụ trì Ngũ Thông mạn-đà-la. Biện chính luận của ngài Pháp Lâm, thời Đường, quyển 3 có ghi: “Hiếu Văn Đế, thời Bắc Ngụy, vào ngày giỗ của thái hậu, vua khóc ở phia đông lăng thái hậu, rồi ra lệnh xây dựng chùa An Dưỡng ở Nghiệp Đô. Điều này có thể biết, đương thời ở Nghiệp Đô đã có phụng hành tín ngưỡng Di-đà.

Lại nữa, thiền sư Đại Hải có lẽ là ngài Huệ Hải, Tục cao tăng truyện quyển 12 có ghi: Ban đầu, ngài Huệ Hải theo pháp sư Quýnh ở chùa Quảng Quốc, Nghiệp Đô, nghe giảng các kinh Niết-bàn, kinh Lăng-già. Về sau, ngài đến ở chùa An Lạc, thành Kiến Giang (huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô). Niên hiệu Đại Nghiệp thứ 5 (609TL), thời Tùy, ngài thị tịch, thọ 69 tuổi. Thuở bình sinh, ngài lấy Tịnh Độ làm kì hạn, lại được tượng Phật Vô Lượng Thọ theo bức họa của bồ-tát Ngũ Thông từ vị tăng tên Đạo Thuyên ở Tề Châu (huyện Lịch Thành, tỉnh Sơn Đông) rồi ngài mô phỏng theo đó mà vẽ, và nguyện sinh Tịnh Độ càng ngày càng tha thiết. Do đó, chúng ta biết ngài Huệ Hải cũng rất tin và thờ Ngũ Thông mạn-đà-la.

Do có liên quan đến xuất xứ của Ngũ Thông mạn-đà-la, căn cứ vào Tập thần châu tam bảo cảm thông lục quyển trung có ghi: “Xưa bồ-tát Ngũ Thông ở chùa Kê-đầu-ma, Thiên Trúc, đến thế giới An Lạc thỉnh Phật A-di-đà, chúng sinh ở thế Ta-bà nguyện sinh Tịnh Độ, không có hình tượng Phật, nguyện lực chẳng biết dựa vào đâu, xin Ngài giáng xuống cõi này. Bấy giờ, Đức Phật cùng với năm mươi vị bồ-tát đều ngồi trong hoa sen, hiện ở trên lá cây, bồ-tát Ngũ Thông liền lấy lá cây ở đó, vẽ lại hình các Ngài, rồi cho lưu truyền khắp nơi. Thời Hán Minh Đế, con trai của chị ngài Ma-đằng xuất gia làm sa-môn, rồi đem hình tượng các Ngài đến Trung Quốc. Những chỗ sa-môn đi qua đều được vẽ lại bức họa này. Không bao lâu, sa-môn lại mang bức họa trở về Tây Trúc, nhưng bức họa ấy không được truyền bá rộng lắm. Thời Ngụy, Tấn về sau, thời gian rất lâu, rồi trải qua thời kì pháp diệt, kinh tượng bị mai một, bức họa ấy hầu như cũng không còn thấy nữa. Đến đời Văn Đế, thời Tùy, sa-môn Minh Hiến phát hiện có một bức họa ở chỗ pháp sư Đạo Trường, sống vào thời Cao Tề, sa-môn nói về duyên khởi và lưu truyền của bức họa, rồi theo bức họa ấy vẽ lại lưu truyền khắp nơi. Bấy giờ, thời Bắc Tề có họa sĩ tên Tào Trọng Đạt vẽ rất đẹp, lại khéo viết được tiếng Phạn, ông đã dựa theo bức họa ấy rồi vẽ trên vách chùa”. Bức họa này được truyền sang từ thời Hậu Hán. Truyền thuyết này chắc chắn không thể không tin.

Như đoạn văn trước nói, Vãng sinh truyện của ngài Giới Châu được tàng trữ ở chùa Chân Phước, quyển trung có ghi: “Xà-na-đạt-ma ở Trung Ấn Độ, phát tâm qui hướng Cực Lạc, ngài vẽ tượng Phật A-di-đà và hai mươi lăm vị bồ-tát, rồi mang đến Trung Quốc. Đồng thời, ngài làm bài kệ:

Nếu muốn cầu Tịnh Độ

Phải tạo vẽ tượng Phật

Lâm chung thấy được Ngài

Chỉ đường lối nhiếp tâm…”

Hai mươi lăm vị bồ-tát ấy và hai mươi lăm vị bồ-tát trong Thập vãng sinh A-di-đà Phật quốc có liên quan với nhau hay không, tuy không xác định rõ nhưng bức họa đều có hình vẽ liên quan đến Phật A-di-đà thì có thể thấy là có sự ghi chép nhầm về hai mươi lăm vị bồ-tát này. Nếu như vậy thì Ngũ Thông mạn-đà-la có lẽ do tam tạng Xà-na-đạt-ma truyền đến Trung Quốc vào đầu thời Bắc Tề. Duy thức luận đồng học sao 10 quyển, trong quyển 4 có ghi: “Ngài Trí Chu ở viện Tây Phương Tịnh Độ, Bộc Dương (huyện Bộc Dương, tỉnh Hà Bắc) họa tượng Phật A-di-đà và hai mươi lăm vị bồ-tát như Quán Âm, Thế Chí, và phát tâm qui hướng Tây phương, bỗng cảm ứng được điềm lành”. Do đó, có thể biết bức họa ấy đến đời Đường còn vẫn được lưu truyền. Về sau bức họa ấy được truyền sang Nhật Bản, quyển Giác thiền sao A-di-đà có sao chép lại bức họa ấy.

##### Tiết 3: Quy tín Tịnh Độ của các ngài Huệ Quang v.v…

Ngài Huệ Quang là người có nổi tiếng ngang với ngài Đạo Sủng môn nhân của ngài Bồ-đề-lưu-chi, được tôn xưng là tổ của phái Địa luận ở phương Nam. Tục cao tăng truyện quyển 21 có ghi: “Lúc đầu, ngài Huệ Quang nhận chức Quốc tăng đô ở Lạc Dương, về sau được mời về Nghiệp Đô giữ chức Quốc thống. Ngài thường nguyện sinh về cõi Phật, mà không nhất định cõi Phật nào. Cho đến lúc lâm chung, ngài mới chí thành hướng tâm về tịnh độ An Dưỡng.

Ngài Pháp Thượng là môn nhân của ngài Huệ Quang, An Lạc tập ghi ngài là một trong sáu đại đức, theo Tục cao tăng truyện quyển 8 ghi: Ngài nổi tiếng ngang với Đạo Trường, sùng tín Di-lặc nên nguyện sinh lên cõi trời Đâu-suất. Niên hiệu Đại Tượng thứ 2 (580TL), thời Bắc Chu, ngài thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi. Như thế thì ngài không phải là người tín ngưỡng Phật Di-đà, nhưng ngài Đạo Xước cũng đưa ngài vào một trong những vị tán dương và qui hướng về tịnh độ, e rằng ý tịnh độ của ngài Đạo Xước có nghĩa rộng bao hàm cõi trời Đâu-suất chăng! Cũng Tục cao tăng truyện quyển 8 có ghi: Ngài Đạo Bằng môn nhân của ngài Huệ Quang thường cầu sinh Tây phương, khi lâm chung, cảm ứng được điềm lành thấy ánh sáng của Phật. Cũng Tục cao tăng truyện quyển 9 có ghi: Ngài Linh Dụ môn nhân của Đạo Bằng trứ tác Vô Lượng Thọ kinh sớ, Quán Vô Lượng Thọ kinh sớ và Vãng sinh luận sớ để làm sáng tỏ giáo nghĩa Tịnh Độ. Theo đây ta có thể biết phái Địa luận ở phương Nam và phương Bắc đều coi trọng vãng sinh Tịnh Độ.

Lại nữa, Đại thừa khởi tín luận xưa nay tương truyền là do bồ-tát Mã Minh trứ tác, ngài Chân Đế dịch vào thời Lương, luận này đầu tiên đề xướng duyên khởi của Như Lai tạng, lấy chân như làm nơi y trì của tất cả pháp, đây là hợp với thuyết của các sư phái Địa luận ở phương Nam. Ngài Pháp Kinh, thời Tùy, đem xếp luận này vào Nghi hoặc lục ở quyển 5 trong Chúng kinh mục lục, xét rằng: “Chân Đế lục không có luận này cho nên xếp vào Nghi hoặc lục”. Lại nữa, Tứ luận huyền nghĩa quyển 10 của ngài Huệ Quân, thời Đường (được Tam luận huyền sớ văn nghĩa yếu quyển 2 của Trân Hải dẫn dụng) có ghi: “Các luận sư ở phương Bắc nói: Luận này không phải do bồ-tát Mã Minh trứ tác. Ngày xưa, Địa luận sư tạo luận rồi mượn tên của Bồ-tát, cho nên tìm kiếm trong mục lục kinh luận không có”. Người của Địa luận ở phương Bắc thì nói luận này không phải bồ-tát Mã Minh trứ tác mà do Địa luận sư ngụy tác. Bởi cuối phần Tín tâm tu hành trong luận Đại thừa khởi tín có ghi: “Học pháp Chỉ Quán, muốn cầu chính tín, vì trụ ở thế giới Ta-bà nên không thể thường gặp chư Phật và đích thân cúng dường, vì vậy tín tâm khó thành tựu. Sợ người thoái đọa nên khuyên họ chuyên niệm Phật A-di-đà ở Tây phương, cầu vãng sinh tịnh độ, được trụ chính định tụ”. Có thể thấy đây là nương vào thuyết hai đạo khó hành và dễ hành của ngài Long Thọ, cũng tương thông với chủ trương phân biệt khó, dễ, cõi này, cõi kia của ngài Đàm Loan. Địa luận sư đã rất quan tâm đến tín ngưỡng Di-đà. Thiết nghĩ nếu đúng như lời truyền thuật của ngài Huệ Quân thì luận này do Địa luận sư ở phương Nam ngụy soạn.

Lại nữa hiện nay ở trong Tạng có bộ kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo 2 quyển, do Thiên Trúc tam tạng Bồ-đề Đăng dịch, nhưng lai lịch của ngài Bồ-đề Đăng không rõ ràng; còn Lịch đại tam bảo kỷ quyển 12 có ghi: “Niên hiệu Khai Hoàng thứ 13, thời Tùy, vua hạ chiếu thỉnh các đại đức Pháp Kinh v.v…khảo nghiệm sự chân ngụy của kinh này và ban sắc chỉ cấm lưu hành. Chúng kinh mục lục quyển 2 của Pháp Kinh, Chúng kinh mục lục quyển 4 của Ngạn Tông, đều ghi kinh này vào trong phần nghi hoặc, cho nên rõ ràng kinh này chẳng phải dịch ra từ sách Phạn, quyển hạ kinh này nói về thật nghĩa của đại thừa, giáo nghĩa của nó gần như giống với Đại thừa khởi tín luận. Cuối quyển kinh có ghi: “Tuy học và tin hiểu như vậy nhưng người ít thiện căn chưa có thể tiếp nhận được, người sợ thoái đọa nên niệm danh hiệu Phật, quán pháp thân Phật, tu hành như thế cũng có thể tùy nguyện vãng sinh về tịnh độ của Phật, thiện căn tăng trưởng, chóng được bất thoái. Đồng với Khởi tín luận cổ súy pháp vãng sinh Tịnh Độ. Phần Tư ký trong Thám huyền ký quyển 3 của Trân Tung, người Tân La, (được Bảo san sao quyển 8 của Hiền Bảo dẫn dụng) có ghi: “Khởi tín luận y theo ngụy kinh Tiệm sát mà tạo, cho nên luận ấy cũng thuộc ngụy luận. Tiệm sát (漸剎) là mượn âm Chiêm sát (占察), tức chỉ kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo. Thế nên biết xưa nay chỉ trích rằng Khởi tín luận và Chiêm sát kinh đồng loại. Nay Khởi tín luận nếu là do Địa luận sư phương Nam tạo, thì Chiêm sát kinh cũng tất nhiên là sự ngụy tác của người đồng phái. Việc này tôi đã nói rõ trong cuốn Nghiên cứu Đại thừa khởi tín luận, luận này nếu thật như vậy thì có thể xét biết tín ngưỡng Tịnh Độ luôn luôn được các Địa luận sư xem trọng.

#### CHƯƠNG VII: THUYẾT BẢN NGUYỆN THA LỰC CỦA ĐÀM LOAN

**Tiết 1: Sự tích và trứ tác của Đàm Loan**

Căn cứ vào quyển hạ trong An Lạc tập của ngài Đạo Xước, thời Đường, có ghi: “Ở Trung Quốc, những tam tạng pháp sư thích quy ngưỡng Tịnh Độ, tất cả có sáu vị, trong đó có ngài Đàm Loan (sáu vị đại đức là Bồ-đề-lưu-chi, Huệ Sủng, Đạo Trường, Đàm Loan, Đại Hải, Pháp Thượng)”. Ngài Đàm Loan chú thích Vô Lượng Thọ kinh Ưu-bà-đề-xá tụng kệ của bồ-tát Thế Thân trứ tác, Bồ-đề-lưu-chi dịch, ngài cực lực đề xướng yếu nghĩa tịnh độ Tây phương là dựa vào tha lực và thuyết công đức bản nguyện của Phật Di-đà. Hai cương yếu này của tông Tịnh Độ có ảnh hưởng rất lớn đối với hành giả tu Tịnh Độ ở đời sau. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập của ngài Pháp Nhiên, người Nhật, nói tông Tịnh Độ ở Trung Quốc được chia làm ba hệ phái lớn:

1. Lô sơn Huệ Viễn

2. Tam tạng Từ Mẫn

3. Đạo Xước, Thiện Đạo v.v…

Tư tưởng Tịnh Độ do ngài Đạo Xước và ngài Thiện Đạo truyền đều tôn xưng ngài Đàm Loan là thỉ tổ. Vì ngài Lô sơn Huệ Viễn y theo pháp tu Bát-chu tam-muội, lấy kì vọng ở trong định thấy Phật mà được vãng sinh, còn ngài Đàm Loan thì lấy sức công đức bản nguyện của Di-đà Như Lai nhiếp dẫn chúng sinh mà chóng được vãng sinh, đắc quả vị Bất thoái chuyển. Tư tưởng Tịnh Độ và pháp tu hành của ba hệ phái này, từ nghìn năm trăm năm đến nay, ở Trung Quốc đan chéo lẫn nhau truyền bá rộng rãi không bị suy thoái. Ngài Pháp Nhiên người Nhật truyền thừa tư tưởng Tịnh Độ của ngài Thiện Đạo, phát huy rộng rãi ở Nhật, đồng thời tôn ngài Đàm Loan là tổ thứ năm của tông Tịnh Độ, mãi về sau được mọi người sùng ngưỡng.

Tục cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ngài Đàm Loan là người Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây (Đại châu, tỉnh Sơn Tây, hoặc nói ở Vấn Thủy, Tinh châu), do nhà ở gần núi Ngũ Đài nên ngài thường được nghe nói về hóa tích linh cảm ở núi Ngũ Đài; lúc mười tuổi, ngài lên núi du ngoạn, tinh thần cảm thấy vui vẻ, liền phát tâm xuất gia. Ngài học rộng nội điển và ngoại điển, nghiên cứu cả bốn bộ luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận) và các vấn đề về Phật tính. Khi đọc kinh Đại tập, vì từ ngữ nghĩa lí của kinh này sâu kín, khó để khai ngộ, nên ngài phải chú thích. Ngài chú thích được một nửa, đột nhiên ngã bệnh, về sau tuy bệnh thuyên giảm nhưng ngài nghĩ đến thân mạng vô thường, bèn lập chí trước phải học thuật trường sinh của Tiên đạo. Bấy giờ, ngài đi về phương Nam, đến Kiến Khang (Giang Ninh, Giang Tô), giữa niên hiệu Đại Thông, đời Lương Vũ Đế, ngài đến Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Lương Vũ Đế cho mời ngài đến điện Trùng Vân, đồng thời vua thưa hỏi một vài vấn đề về Phật tính. Hôm sau, Lương Vũ Đế ở điện Thái Cực bước xuống bệ lễ tiếp, đồng thời hỏi mục đích của đại sư Đàm Loan đến phương nam. Đại sư Đàm Loan đáp: “Tôi muốn học Phật pháp nhưng tuổi thọ ngắn ngủi, cho nên đến phương nam, tham vấn Đào Ẩn Cư, cầu các tiên thuật”. Lương Vũ Đế giới thiệu đến tham vấn Đào Hoằng Cảnh ở núi Câu Dung, Đào Ẩn Cư thấy ngài đường xa đến tham vấn nên tiếp đãi vui vẻ, bèn đem mười hai quyển kinh Tiên trao cho ngài để đáp lại thâm ý.

Sau khi được kinh Tiên, ngài Đàm Loan muốn tìm một ngọn núi nổi tiếng để tu luyện tiên thuật. Trở về Bắc Ngụy, trên đường qua Lạc Dương, ngài gặp tam tạng Bồ-đề-lưu-chi, người Ấn Độ, liền hỏi: “Trong Phật pháp có pháp trường sinh bất tử hơn phép kinh Tiên ở Trung Quốc không?”. Tam tạng Lưu-chi khinh thường kinh Tiên và nói: “Dẫu được trường sinh bất tử, cuối cùng cũng luân hồi trong ba cõi mà thôi, nói pháp trường sinh bất tử thì chỉ có đạo Phật của chúng ta mới có”. Nói xong, Tam tạng Lưu-chi trao cho quyển kinh Quán Vô Lượng Thọ và khuyên ngài Đàm Loan y theo kinh này mà tu hành, sẽ được giải thoát sinh tử, được trường thọ vĩnh cửu. Ngài Đàm Loan nhờ lời khai thị của ngài Bồ-đề-lưu-chi, quyết định thiêu hủy kinh Tiên, chuyên tu pháp môn Tịnh Độ Di-đà của Phật Vô Lượng Thọ. Ngài còn dạy cho rất nhiều tăng tục tu học, tự mình hành, dạy người hành, truyền bá rộng rãi. Đương thời, đế vương Bắc Ngụy tôn trọng đức hạnh của ngài, sắc phong ngài là Thần Loan, đồng thời sắc lệnh ngài trụ trì chùa Đại Nham ở Tịnh châu. Về sau, ngài đến trụ trì chùa Huyền Trung, Thạch Bích, Bắc Sơn, Phần Châu (huyện Giao Thành, tỉnh Sơn Tây), tập hợp chúng chuyên tu pháp môn niệm Phật. Vào tháng 5 niên hiệu Hưng Hòa thứ tư (542TL), thời Đông Ngụy, ngài thị tịch ở chùa Bình Dao Sơn, hưởng thọ 67 tuổi.

Trong lời đối đáp của ngài Đàm Loan lúc gặp ngài Bồ-đề-lưu-chi và tiếp nhận Quán kinh v.v…như đoạn văn trước đã nói, khiến cho chúng ta đâm ra nghi ngờ. Vả lại, Vãng sinh luận chú do ngài soạn, là lời giải thích luận này, lại thêm vào lời phê bình. Nhưng đặc biệt là ngài chú thích ở phía sau chữ “nhất tầm” với lời bình “Người dịch lấy chữ ‘tầm’ để nói, sao mà tối nghĩa quá”. Nếu Bồ-đề-lưu-chi là vị thầy quy y tịnh độ của Đàm Loan thì đây là câu nói vô lễ. Như thế, vị thầy mà ngài Đàm Loan thụ nghiệp cuối cùng là ai, không thể biết được. Nhưng ngài là người nghiên cứu qua bốn bộ luận: Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận. Lại xét theo thứ tự sáu vị đại đức Đạo Trường, Đàm Loan v.v…trong An Lạc tập nêu tên ra thì có lẽ ngài là môn hạ thụ học với ngài Đạo Trường, người nổi tiếng đương thời về giảng giải Trí luận. Lại nữa, ngài Đạo Trường từng thụ trì Ngũ Thông mạn-đồ-la, như trước đã nói, nên ngài Đàm Loan chuyển hướng Tịnh Độ, cũng có lẽ là do sự chỉ dạy của ngài Đạo Trường.

Lại nữa, liên quan đến niên đại nhập diệt của ngài, tuy nhiên Tục cao tăng truyện có ghi ngài tịch vào niên hiệu Hưng Hòa thứ tư, thời Đông Ngụy, nhưng thấy trong bài minh Thái tử tạo tượng được lập vào tháng 2 niên hiệu Thiên Bảo thứ 5 (554TL), thời Bắc Tề có khắc trong hai mươi bảy người, liệt kê có tì-kheo tên Đàm Loan. Nếu tì-kheo Đàm Loan này và ngài Đàm Loan nói ở đây là một người thì niên đại nhập diệt kia phải là vào niên hiệu Thiên Bảo thứ 5, thời Bắc Tề trở về sau. Lại nữa, Đàm Loan truyện trong quyển hạ Tịnh độ luận của Ngài Ca Tài có ghi: Vào cuối thời Ngụy, đầu thời Cao Tề, ngài vẫn còn tại thế. Đạo Xước truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 20 và Vãng sinh Tây phương tịnh độ thụy ứng san truyện đều có ghi là pháp sư Đàm Loan là người thời Tề. Vậy chúng ta có thể thấy ngài chẳng phải thị tịch vào thời Đông Ngụy.

Những tác phẩm của ngài Đàm Loan để lại đời sau, gồm có bộ Vãng sinh luận chú 2 quyển, Tán Di-đà Phật kệ 1 quyển, Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa 1 quyển. Trong đó, bộ Vãng sinh luận chú giải thích Vô Lượng Thọ kinh luận của bồ-tát Thế Thân. Quyển thượng giải thích hai mươi bốn hàng kệ nguyện vãng sinh, quyển hạ giải thích văn trường hàng, trong luận chú đối với yếu nghĩa Tịnh Độ Di-đà có sự phát huy độc đáo. Tán Di-đà Phật kệ là thơ thất ngôn, tổng cộng một trăm chín mươi lăm bài tụng là căn cứ kinh Vô Lượng Thọ để ca ngợi Phật A-di-đà và công đức trang nghiêm về y báo, chính báo tịnh độ Tây phương của Ngài, cho nên còn có nhan đề là Vô Lượng Thọ kinh phụng tán, hoặc là Đại kinh phụng tán. Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa là nói về tịnh độ Tây phương An Lạc chẳng phải ở trong ba cõi, sự trang nghiêm của quốc độ, phẩm vị của người vãng sinh, biên địa, thai sinh và nghi hoặc về ngũ trí[6], cho đến các luận nghĩa về mười niệm tương tục.

Trong Vô Lượng Thọ kinh tông yếu 2 quyển của Nguyên Hiểu, người Tân La, đưa ra ví dụ mặc áo hay cởi áo lội qua sông được nêu trong đây được cho là thuyết của ngài La-thập. Pháp hoa huyền nghĩa tư ký quyển thứ 6 của Chứng Chân, người Nhật Bản, cho rằng sách Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa do ngài La-thập trứ tác, nhưng sách này dẫn dụng có Quán kinh, Vãng sinh luận được phiên dịch sau ngài La-thập, vì thế sách này không phải do ngài La-thập soạn thuật, không cần phải hoài nghi. Lại nữa, trong trứ tác của ngài Linh Không Quang Khiêm, người Nhật Bản, có nói Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa 1 quyển, chẳng phải do ngài Đàm Loan soạn, mà nói sách này là ngụy tác của người Nhật Bản nào đó, chứ chẳng phải thật sự do ngài Đàm Loan soạn. Nhưng trong Tịnh độ luận của ngài Ca Tài, quyển hạ có nêu ngoài Vãng sinh luận chú và Vô Lượng Thọ kinh phụng tán ra, còn có một quyển Vấn đáp (tức An Lạc độ nghĩa). Trong An Lạc tập của ngài Đạo Xước cũng thường dẫn dụng văn của sách này. Không chỉ như vậy, thời cận đại ở động Đôn Hoàng cũng phát hiện bản cổ của sách này, do đó, không phải ngụy tác của Nhật Bản. Ngoài ra, trong Tục cao tăng truyện có đề cập Điều khí luận; Kinh tịch chí trong Tùy thư có nói đến Liệu bách bệnh tạp hoàn phương 3 quyển, Luận khí trị liệu phương 1 quyển; Nghệ văn chí trong Tống sử thì nêu Phục khí yếu quyết 1 quyển, tất cả đều là do đại sư Đàm Loan trứ tác. Chúng ta có thể thấy đại sư Đàm Loan cũng tinh thông về y thuật. Bởi vì, ngài Đàm Loan đã từng bị ma bệnh quấy nhiễu, vì tìm cách tự trị bệnh cho mình, cho nên ngài cũng tinh thông về y thuật.

##### Tiết 2: Nói về đạo khó hành và đạo dễ hành

Ngài Đàm Loan đề cao giáo nghĩa Tịnh Độ, lấy Vãng sinh luận chú làm chủ yếu, phần Khai tông minh nghĩa ở trong sách này, ngài trích dẫn ở phẩm Dị hành trong Thập trụ Tì-bà-sa luận của ngài Long Thọ, có ghi: “Bồ-tát cầu A-tì-bạt-trí (Bất thoái chuyển), có hai đạo: 1. Đạo khó hành; 2. Đạo dễ hành.

1. Đạo khó hành, nghĩa là ở đời năm trược, thời không có Phật, cầu A-tì-bạt-trí là khó, giống như đi bộ thì khổ nhọc.

2. Đạo dễ hành, chỉ dùng nhân duyên tin Phật để nguyện sinh Tịnh Độ, Phật lực gia trì tức nhập Đại thừa chính định tụ, chính định tức là A-tì-bạt-trí. Vì đời ngũ trược không có Phật, pháp ngoại đạo thịnh hành, quấy rối hành pháp vô tướng của bồ-tát; pháp tự lợi, tự điều phục của Thanh văn Tiểu thừa làm chướng ngại hạnh đại từ bi của bồ-tát, nên khiến cho họ bị thoái chuyển. Lại nữa, người ác không biết nhân quả, phá hoại đức thù thắng của bồ-tát, thiện quả hữu lậu điên đảo, quấy phá phạm hạnh của bồ-tát; không chỉ như vậy, trong thời không có Phật, người tu hành đều dựa vào năng lực của mình, không có Phật lực gia trì, cho nên khó đắc A-tì-bạt-trí; ví như đi bộ thì khó. Trái lại, đạo dễ hành thì nhờ sức bản nguyện của Đức Phật, nhờ nguyện mà vãng sinh. Được Phật lực gia trì thì nhập Đại thừa chính định tụ, rồi trụ Bất thoái chuyển. Đây tức là nương vào tha lực mà đắc A-tì-bạt-trí, ví như đi đường thủy thì ngồi trên thuyền thì thoải mái, nên gọi là đạo dễ hành.

Bởi vì hai đạo khó hành và đạo dễ hành vốn là do ngài Long Thọ khởi xướng. Ngài cho rằng ở cõi này lâu dài, chuyên tu tinh tấn, trải qua nhiều gian nan rồi mới được Bất thoái chuyển, là đạo khó hành; còn xưng niệm danh hiệu mười vị Phật ở mười phương như Phật Thiện Đức ở phương đông v.v…và danh hiệu chư Phật, bồ-tát như Phật A-di-đà, Phật Thế Tự Tại Vương v.v…thì chóng được Bất thoái chuyển, là đạo dễ hành. Vì vậy, ngài cho rằng ở cõi này hai đạo khó hành và đạo dễ hành đều có thể được Bất thoái chuyển.

Nhưng ngài Đàm Loan lại không có quan điểm như thế, ngài cho là ở cõi này tu hành được Bất thoái chuyển là đạo khó hành, chỉ có vãng sinh Tịnh Độ rồi tu hành được Bất thoái chuyển, mới là đạo dễ hành. Cõi này và Tịnh Độ, khó hành và dễ hành là do phân biệt tương đối mà nói.

Lại nữa, bồ-tát Long Thọ nói: “Xưng niệm danh hiệu chư Phật, bồ-tát đều thuộc pháp của đạo dễ hành”. Ngài Đàm Loan lại phản đối thuyết này. Ngài nói: “Chỉ có xưng niệm một danh hiệu Phật A-di-đà mới là đạo dễ hành, vả lại nhờ sức bản nguyện của Phật A-di-đà mới có thể vãng sinh Tịnh Độ, vãng sinh rồi mới được Bất thoái chuyển”. Như thế thì tất cả đều nhờ sức gia trì của Phật A-di-đà mà được, cho nên bất đồng với thuyết của bồ-tát Long Thọ. Những điều này là ngài Đàm Loan căn cứ vào giáo nghĩa của kinh Vô Lượng Thọ và luận Vãng sinh để rút ra kết luận.

Tuy cách nhìn về yếu nghĩa Tịnh Độ của hai vị có hơi khác biệt nhưng ngài Đàm Loan vô cùng tôn sùng sự vĩ đại của bồ-tát Long Thọ. Ở trong Tán A-di-đà Phật kệ của ngài, có lời tán tụng:

“Đại sư Long Thọ ma-ha-tát

Sinh nhằm thời tượng pháp suy đồi

Đóng bít cửa tà, mở chính lý

Là mắt sáng của châu Diêm-phù.

Xin theo bồ-tát Hoan Hỉ địa

Qui hướng Di-đà, sinh An Lạc.

Giống như rồng lượn, mây cuốn theo

Che mát trùm cả châu Diêm-phù.

Nam mô Từ bi Long Thọ tôn

Chí tâm qui mạng đỉnh lễ ngài.……”.

Đây là những lời tán thán chí thành, sùng kính. Trong đó, câu “Xin theo bồ-tát Hoan Hỉ địa v.v…” là y theo phẩm Kệ tụng trong kinh Nhập Lăng-già do Bồ-đề-lưu-chi dịch vào niên hiệu Diên Xương thứ 2 (515TL), thời Bắc Ngụy, để kể lại lời huyền ký về ngài Long Thọ vãng sinh cõi An Lạc. Ngài Đàm Loan nhờ nghiên cứu bốn bộ luận, do đó từ việc này, chúng ta có thể suy đoán ngài là người rất kính trọng bồ-tát Long Thọ. Cho đến khi thấy được lời văn huyền ký trong kinh Lăng-già thì ngài lại càng sinh tâm sùng kính hơn. Ngài Đàm Loan chắc là phải y theo đây mà phát khởi tín tâm qui nhập Tịnh Độ. Không chỉ như thế, trong Dị hành phẩm của bồ-tát Long Thọ còn liệt kê bản nguyện của Phật Di-đà, lại dùng ba mươi hai hàng kệ tụng để tán thán Phật Di-đà và tịnh độ của Ngài.

Thế nên, ngài Đàm Loan tham khảo, nghiên cứu ý kiến sâu kín của bồ-tát Long Thọ, rồi ước định một Đức Phật Di-đà và đặc biệt luận về đạo dễ hành và nói về sự lợi ích lớn lao của việc đắc Bất thoái chuyển sau khi được vãng sinh.

##### Tiết 3: Thuyết bản nguyện tha lực

Đại sư Đàm Loan nhấn mạnh sự trọng yếu nguyện lực của Đức Phật Di-đà, đó là ngài y theo kinh Vô Lượng Thọ. Nhưng chắc là ngài được sự gợi ý của bồ-tát Long Thọ. Kinh Vô Lượng Thọ sớm được lưu thông ở phương Nam (đất Lương, thuộc Nam Triều). Trong Cao tăng truyện có ghi: “Như pháp sư Pháp Độ ở chùa Thê Hà, pháp sư Bảo Lượng ở chùa Linh Vị v.v…thường thuyết kinh này. Thế nhưng, họ chưa từng trứ tác sách vở hay lập thuyết, đối với bản nguyện Di-đà cũng chưa có phát biểu ý kiến mới gì cả. Đợi đến khi kinh này được hoằng truyền ở phương Bắc, thì ngài Đàm Loan mới cực lực khởi xướng. Cho nên, ngài Đàm Loan thật sự là người đầu tiên luận về Nguyện lực. Lý luận này có ảnh hưởng rất lớn đối với người tu học pháp môn Tịnh Độ ở đời sau. Trong Vãng sinh luận chú quyển hạ có nói đến sự mạnh mẽ của nguyện lực Di-đà, tu tập ngũ niệm môn để tự lợi lợi tha thì có thể mau đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Đây là nương nhờ duyên tăng thượng của A-di-đà Như Lai mà chứng đắc. Vì vậy, tất cả người vãng sinh Tịnh Độ, cho đến bồ-tát, thanh văn, người, trời, đại chúng tu tịnh hạnh đều nương nhờ bản nguyện của A-di-đà Như Lai. Nếu chẳng phải nguyện lực của Đức Phật gia bị thì bốn mươi tám đại nguyện của Di-đà chỉ thiết lập suông.

Trong bốn mươi tám đại nguyện, ngài Đàm Loan đặc biệt chỉ ra ba đại nguyện mười một, mười tám và hai mươi hai để luận chứng. Y theo ba đại nguyện này tu hành thì có thể vãng sinh Tịnh Độ, có thể đắc Bất thoái chuyển, có thể đắc Chính định tụ cho đến chóng thành Phật đạo. Nguyện thứ mười một nói về trụ Chính định tụ: “Nếu tôi được thành Phật mà người, trời trong nước tôi không trụ Chính định tụ, chắc chắn được diệt độ thì tôi không thành Chính Giác”. Ngài Đàm Loan cho rằng người nhờ sức bản nguyện này được sinh về nước kia, đều trụ Chính định tụ thì không còn thoái chuyển. Nguyện thứ mười tám: “Nếu tôi được thành Phật mà chúng sinh trong mười phương chí tâm tin ưa, muốn sinh nước tôi, cho đến mười niệm, nếu không được vãng sinh thì tôi không thành Chính Giác, chỉ trừ kẻ phạm năm tội nghịch và phỉ báng chính pháp”. Ngài Đàm Loan cho rằng nhờ sức bản nguyện này, chúng sinh trong mười phương đều được vãng sinh Tịnh Độ. Nguyện thứ hai mươi hai nói: “Nếu tôi được thành Phật, các chúng bồ-tát ở cõi Phật phương khác sinh đến nước tôi, rốt ráo nhất định đắc Nhất sinh bổ xứ, trừ người có bản nguyện riêng, tự tại biến hóa, vì chúng sinh, mặc giáp hoằng thệ, tích lũy công đức, độ thoát tất cả, đi đến các cõi nước Phật, tu hạnh bồ-tát, cúng dường mười phương chư Phật Như Lai, khai hóa Hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến an lập nơi đạo vô thượng chính chân, vượt qua công hạnh của các địa bình thường, hiện tiền tu tập đức của Phổ Hiền, nếu không được như vậy thì tôi không thành Chính Giác”. Ngài Đàm Loan cho rằng nương sức bản nguyện này, nhờ nguyện lực của Phật mà được vãng sinh Tịnh Độ, vượt qua các địa bình thường, nghĩa là vượt qua hạnh của các địa như sơ địa, nhị địa, tam địa v.v…mà mau chứng địa vị Nhất sinh bổ xứ.

Bởi vì, ngài Đàm Loan đã được truyền thừa nguyên ý bất thoái chuyển của bồ-tát Long Thọ, mà lại phát huy thêm thâm ý mau thành Chính Giác. Cho nên, ngài đặc biệt dẫn chứng nguyện mười một, nguyện hai mươi hai. Lại nữa, nhờ vào những nguyện này mà được vãng sinh Tịnh Độ, về sau mới được lợi ích, cho nên ngài nêu thêm nguyện mười tám làm tiền đề. Dùng ba đại thệ nguyện này làm trung tâm để đề xướng bản nguyện luận tha lực: “Đạo khó hành là nương vào tự lực; đạo dễ hành là dựa vào nguyện lực của Phật, nương nguyện vãng sinh, cho đến Phật lực gia trì để mau thành Phật đạo”. Luận chứng thâm ý này đối với giá trị chân chính của giáo lý Di-đà tịnh độ có tác dụng trình bày và phát huy mạnh mẽ. Đời sau, các ngài Thiện Đạo v.v…đều thừa kế thuyết này và phát huy càng rộng lớn thêm.

##### Tiết 4: Nói về Ngũ niệm môn

Như trên đã nói, ngài Đàm Loan cho rằng nguyện lực của Phật rất mạnh, nên chúng sinh được vãng sinh, đắc Bất thoái chuyển, chóng thành Phật đạo là cương lĩnh của giáo nghĩa Tịnh Độ. Trong đó, Bất thoái chuyển, chóng thành Phật đạo, Phật lực gia trì, nhất định phải do sự nỗ lực tu trì của bản thân hành giả tu Tịnh Độ mới được. Lại nữa, theo luận Vãng sinh của ngài Thế Thân lấy pháp tu Ngũ niệm môn làm pháp vãng sinh Tịnh Độ. Ngũ niệm môn:

1. Lễ bái môn

2. Tán thán môn

3. Tác nguyện môn

4. Quán sát môn

5. Hồi hướng môn.

Ý nghĩa của năm môn trên, chính ngài Thế Thân đã có giải thích, nhưng ngài Đàm Loan còn nói rộng thêm, đặc biệt ngài trình bày, phát huy và giải thích một cách tường tận.

1. Lễ bái môn nghĩa là trong tâm thường khởi nguyện cầu sinh Tịnh Độ mà lễ bái Di-đà Như Lai. Đối với điều này không còn giải thích nào khác.

2. Tán thán môn là xưng niệm danh hiệu Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai (Phật A-di-đà). Luận Vãng sinh có ghi: “Miệng tán thán danh hiệu Như Lai ấy, như ánh sáng trí tướng của Như Lai ấy, như danh nghĩa của Ngài, vì muốn tu hành đúng như thật tương ưng với danh nghĩa ấy”. Ngài Đàm Loan giải thích văn này: Ánh sáng của Phật là tướng trí tuệ, cho nên gọi là ánh sáng trí tướng, ánh sáng này chiếu khắp mười phương thế giới, không bị chướng ngại, có thể phá tan bóng tối vô minh cho chúng sinh trong mười phương, lại có thể làm thỏa mãn tất cả chí nguyện của chúng sinh. Tuy xưng danh, ức niệm nhưng vô minh vẫn còn, và sở nguyện không viên mãn, thế nên như thật tu hành tương ưng với nghĩa của danh hiệu Như Lai thì bóng tối vô minh mới bị phá trừ, tất cả chí nguyện mới được viên mãn.

Sao gọi là chẳng như thật tu hành? Là danh hiệu không tương ưng với nghĩa. Thế nào là chẳng như thật tu hành cùng với danh nghĩa chẳng tương ưng? Chẳng biết Như Lai là thân thật tướng, cho là thân vật chất. Lại có ba loại chẳng tương ưng:

a. Tín tâm không thuần, khi có khi không

b. Tín tâm bất nhất, không có tính quyết định.

c. Tín tâm chẳng tương tục, còn xen lẫn tạp niệm.

Vì thế, chẳng thành như thật tu hành cũng tức là danh và nghĩa chẳng thể nương nhau. Trái lại, nếu tín tâm thuần nhất, tín tâm quyết định, tín tâm tương tục thì danh nghĩa, như thật tu hành tương ưng, tất cả chí nguyện ắt thỏa mãn. Bởi vì luận Đại trí độ quyển 34 có ghi: “Phật có hai thứ thân: pháp tính sinh thân Phật và Hóa thân Phật tùy theo chúng sinh ưu liệt mà hiện. Pháp tính sinh thân Phật là không có việc gì không làm được, không có nguyện nào không thỏa mãn”. Căn cứ vào thuyết chỉ nghe danh Phật ấy thì có thể đắc đạo, cho rằng Phật A-di-đà là pháp tính sinh thân Phật. Vì thế, nếu có thể như thật tu hành, tất cả chí nguyện không nguyện nào không viên mãn. Lại nữa, căn cứ vào thuyết nhất tâm quy mạng Tận Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai trong luận Vãng sinh, cho rằng tín tâm quyết định tương tục thì tương ưng với nghĩa của danh hiệu của Như Lai ấy và có thể trừ bóng tối vô minh. Về sau, ngài Thiện Đạo đặc biệt hoằng dương, lấy đây làm chính nhân vãng sinh Tịnh Độ, cho nên rất xem trọng.

Nhưng sự giải thích của đoạn văn này là chủ trương của cá nhân ngài Đàm Loan, e rằng chẳng phải nguyên ý của luận Vãng sinh. Nguyên nhân vì sao ở trong Tán thán môn thì nói đến như thật tu hành tương ưng? Trong Tác nguyện môn thứ ba có như thật tu hành xa-ma-tha, lại trong Quán sát môn thứ tư có như thật tu hành tì-bà-xá-na, nên có thể so sánh mà biết, như thật tương ưng là theo sự tu hành mà nói, bởi vì chữ tương ưng, Trung Quốc dịch từ chữ Du-già. Du-già có bốn loại: giáo, lý, hành, quả, trong đó công đức tán thán Như Lai là quả Du-già; xa-ma-tha, tì-bà-xá-na tức là hành Du-già; y báo và chính báo trang nghiêm gồm ba loại, hai mươi chín câu là cảnh Du-già. Nhờ đây, chúng ta có thể biết sự sắp xếp của Ngũ niệm môn chủ yếu là y theo giáo nghĩa của Du-già mà thành lập. Vậy thì, ngài Đàm Loan đem sự giải thích này làm nghĩa của danh nghĩa tương ưng, là điều không hợp với nguyên ý của ngài Thế Thân.

3. Tác nguyện môn là nhất tâm chuyên niệm và phát nguyện vãng sinh cõi An Lạc, muốn như thật tu hành xa-ma-tha tức là tu Chỉ, vì xa-ma-tha Hán dịch là Chỉ. Ngài Đàm Loan giải thích “Chỉ” là nghĩa dứt điều ác, có ba nghĩa:

a. Nhất tâm chuyên niệm A-di-đà Như Lai, nguyện sinh cõi ấy, nhờ danh hiệu của Như Lai này và danh hiệu của cõi nước kia mà có thể dứt tất cả điều ác.

b. Cõi An Lạc vượt qua ba cõi, nếu người vãng sinh cõi ấy, tự nhiên dứt được điều ác của thân, miệng và ý.

c. Sức trụ trì chính giác của A-di-đà Như Lai tự nhiên ngăn cái tâm của chúng sinh ở cõi kia cầu Thanh văn, Bích-chi-phật.

Ba loại Chỉ này sinh từ công đức như thật của Như Lai, cho nên nói muốn như thật tu hành xa-ma-tha.

4. Quán sát môn là phải chính niệm mà quán sát ba loại, hai mươi chín câu trang nghiêm của tịnh độ kia, rồi muốn như thật tu hành tì-bà-xá-na tức là tu Quán. Ngài Đàm Loan giải thích Quán có hai nghĩa:

a. Ở cõi này khởi tưởng để quán sát công đức của ba loại trang nghiêm, vì công đức này như thật nên người tu hành cũng được công đức như thật và quyết định được sinh về tịnh độ ấy .

b. Người được sinh về tịnh độ ấy, liền thấy Đức Phật A-di-đà, tuy chưa chứng bồ-tát tâm tịnh nhưng cũng đồng với bồ-tát tâm tịnh được chứng pháp thân bình đẳng. Vì thế, nói như thật tu hành tì-bà-xá-na.

Trong đây, dùng xa-ma-tha để giải thích nghĩa dứt ác, lập riêng ba nghĩa để nói là điều không hợp với nguyên ý. Lại dùng tì-bà-xá-na làm nghĩa sinh về cõi kia, sau đó thấy Phật A-di-đà, cũng không được thỏa đáng và cũng không hợp với ý của bồ-tát Thế Thân. Nhưng lấy Đức Phật làm trung tâm, đứng trên lập trường “Phật lực trụ trì”, mà giải thích ý đồ của tất cả, là đặc trưng giáo nghĩa của ngài Đàm Loan, đây là chủ trương trước sau như một của ngài.

5. Hồi hướng môn là chẳng đem tất cả công đức thiện căn cầu cho tự thân được an vui mà vì muốn dứt trừ tất cả khổ cho chúng sinh nên phát nguyện nhiếp thủ họ đồng sinh tịnh độ An Lạc. Ngài Đàm Loan nói: “Hồi hướng có hai loại: vãng tướng và hoàn tướng. Vãng tướng là đem công đức của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, phát nguyện cùng sinh về cõi Phật ấy. Hoàn tướng là sau khi sinh về cõi ấy, đắc xa-ma-tha, tì-bà-xá-na và thành tựu phương tiện lực thì quay về thế giới Ta-bà để giáo hóa tất cả chúng sinh cùng hướng về Phật đạo. Nhưng tâm hồi hướng này là chỉ cho tâm Vô thượng bồ-đề, đã được nói trong ba hạng vãng sinh ở kinh Vô Lượng Thọ. Tâm Vô thượng bồ-đề là tâm nguyện thành Phật; tâm nguyện thành Phật tức là tâm độ chúng sinh; tâm độ chúng sinh tức là nhiếp thủ chúng sinh mà sinh vào cõi có Phật. Vậy thì nguyện sinh tịnh độ An Lạc nhất định phải phát tâm bồ-đề này. Nếu không phát tâm này mà chỉ cầu cho bản thân hưởng thụ cõi An Lạc thì không thể vãng sinh cõi An Lạc. Do đây, vì cầu vãng sinh mà phát tâm bồ-đề, vì vậy tâm bồ-đề được gọi là chính nhân của vãng sinh Tịnh Độ.

Ở trên, ngài Đàm Loan lấy Ngũ niệm môn làm nhân vãng sinh. Trong đó, ngài y theo nguyên ý của Vãng sinh luận, Quán sát môn lẽ là ra hành môn chủ yếu, như trong Quán sát môn đã nói. Nhưng trong Thập trụ Tì-bà-sa luận thì xác tín rằng danh hiệu là thuyết Dị hành. Lại nữa, trong Tán thán môn nói xưng tán danh hiệu Như Lai đối với công đức xưng danh thì được coi trọng hơn. Lại cho rằng xưng danh hiệu Phật thật có công đức rất sâu, và cổ súy mọi người nên tin theo. Phần đầu của Vãng sinh luận chú nói kinh Vô Lượng Thọ dùng danh hiệu Phật làm thể. Lại nữa, danh hiệu Vô Ngại Quang Như Lai có đại dụng phá trừ bóng tối vô minh. Danh hiệu Như Lai và danh hiệu quốc độ của Ngài có năng lực dứt tất cả điều ác. Chúng sinh ở trong sinh tử tuy có vô lượng tội lỗi nhưng dùng bảo châu thanh tịnh chí cực vô sinh của Di-đà Như Lai gieo vào trong tâm ô uế của chúng sinh thì có thể diệt được tội trong mỗi niệm của họ, tâm tịnh thì được vãng sinh. Trong Vô Lượng Thọ kinh phụng tán có ghi: “Người nghe đức hiệu của Di-đà, sinh lòng tin, vui vẻ lắng nghe, cho đến một niệm sinh tâm chí thành, hồi hướng nguyện sinh thì đều được vãng sinh”.

Ngài Đàm Loan căn cứ vào điều nguyện thứ 18 trong kinh Vô Lượng Thọ: “Cho đến mười niệm, nếu chẳng vãng sinh thì tôi không thành Chính Giác”. Phần Hạ phẩm hạ sinh trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có ghi: nếu xưng Nam mô A-di-đà Phật đủ mười niệm thì tội có thể diệt, được vãng sinh và dùng mười niệm tương tục làm sinh nhân của vãng sinh Tịnh Độ, đồng thời giải thích đó là nhân tố để thành tựu sự nghiệp vãng sinh. Có liên quan ý nghĩa của mười niệm, Vãng sinh luận chú quyển thượng cho rằng nghĩa của ức niệm A-di-đà Phật, hoặc là tổng tướng, hoặc là biệt tướng, tùy theo duyên sở quán vào một tướng nào, tâm không có ý tưởng khác, mười niệm tương tục, gọi là thập niệm. Xưng danh hiệu cũng lại như thế.

Lại nữa, trong Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa có nêu ví dụ mặc áo, cởi áo để qua sông có ghi: “Mười niệm tương tục, giống như có người ở nơi hoang dã bị giặc truy đuổi, do đó nghĩ cách chạy trốn, bỗng thấy trước mặt có dòng sông lớn chắn ngang, nhưng phải vượt qua sông ấy mới có thể thoát được ách nạn. Khi đó, người này chỉ nghĩ vượt qua sông, không có ý nghĩ nào khác. Nói cách khác, khi đó, người này tuyệt nhiên không thể suy đi nghĩ lại là nên mặc áo để bơi qua sông, hay nên cởi hết áo quần để bơi qua sông, nếu mặc áo quần xuống nước thì áo quần sẽ bị thấm ướt, không tiện cho việc bơi lội, e sẽ bị chết chìm; nếu cởi hết áo quần để bơi qua sông thì giặc đuổi đến nơi, thời gian lại không cho phép. Chỉ có một niệm qua sông, lại không có ý niệm khác. Hành giả tu Tịnh Độ nhất tâm chuyên niệm Phật A-di-đà lại không có tâm khác xen tạp trong đó, niệm niệm nối nhau, cho đến mười niệm, đây gọi là mười niệm tương tục. Tức là nói: “Không luận xưng danh hiệu, hay là quán tưởng tướng hảo của Phật Di-đà, chỉ cần nhất tâm chuyên chú, tâm không có ý tưởng khác xen tạp, mười niệm tương tục tức gọi là thập niệm.

Hỏi: Chỉ dùng nhất tâm tương tục này chuyên chú quán tưởng tướng hảo của Phật Di-đà, như vậy làm sao biết được trước sau tổng cộng có bao nhiêu niệm? Như ban đầu quán tưởng tướng hảo của Phật Di-đà, giữa chừng xen tạp sự duyên khác, đợi sự duyên qua đi, lại nhiếp tâm quán niệm, như thế thì có thể tính ra số lần niệm. Nhưng niệm trước niệm sau có bị gián đoạn, cho nên không thành tương tục. Niệm tức là niệm trước và niệm sau gián đoạn, giữa chừng tương tục không gián đoạn. Ngài Đàm Loan đối với thập niệm này đầy đủ, xác nhận đó là điều then chốt để thành tựu sự nghiệp vãng sinh. Nếu ngưng tâm quán tưởng, lại nương vào đây có thể nhớ kỹ bao nhiêu niệm?

Đáp: Kinh nói thập niệm là nói hành nghiệp vãng sinh thành tựu, không cần phải biết số niệm, giống như con ve tuy nó sinh vào mùa hạ và cũng chết vào mùa hạ nên nó không biết có mùa xuân, mùa thu như người hiểu biết tự có thể biết rõ mạng số của nó. Mười niệm tương tục có thể thành tựu tịnh nghiệp vãng sinh, đây tuy là việc không biết của hàng phàm phu chúng ta nhưng nhìn từ lập trường của bậc chứng thần thông thì họ biết rõ ràng nó thành tựu hay không? Vì thế, hành giả chỉ nhất tâm không loạn, tích niệm tương tục, không duyên việc khác, lại có rãnh rỗi đâu mà đi phân biệt số niệm. Nếu cần biết thì cũng có phương tiện, đó là phải truyền miệng chứ không thể hình dung bằng bút mực. Đây là chuyên niệm tương tục được ngài Đàm Loan đặc biệt xem trọng, và lấy đây làm điều then chốt để thành tựu tịnh nghiệp.

**Tiết 5: Luận về tịnh độ Di-đà**

Thời ngài Đàm Loan đối với thuyết phân loại Tịnh Độ, hình như còn chưa phân biệt rõ ràng, nhưng y theo Vãng sinh luận và Đại trí độ luận cho rằng Tịnh Độ Di-đà vượt qua khỏi ba cõi. Trong Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa có nêu nước An Lạc nhưng chẳng thuộc trong ba cõi. Luận Đại trí độ cũng có nói Tịnh Độ chẳng thuộc ba cõi. Vì sao? Vì Tịnh Độ không có tham dục nên chẳng phải Dục giới; vì là địa cư nên chẳng thuộc Sắc giới; vì có hình sắc nên chẳng thuộc Vô sắc giới. Lại nữa, Vãng sinh luận chú quyển thượng, khi giải thích câu kệ “Thắng quá tam giới đạo”, ngài Đàm Loan nói: “Xưa sở dĩ Phật nói lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này, vì ngài thấy ba cõi là tướng hư ngụy, là tướng luân chuyển, là tướng vô cùng, như con sâu đo tuần hoàn, như con tằm tự ràng buộc mình. Than ôi! Chúng sinh ở trong ba cõi này, điên đảo bất tịnh, Đức Phật vì muốn đặt chúng sinh ở chỗ không hư ngụy, chỗ không luân chuyển, chỗ không cùng tận, được ở chỗ rốt ráo an lạc thanh tịnh, cho nên nói ra công đức trang nghiêm thanh tịnh này”.

Lại nữa, khi Đàm Loan nói đến vấn đề thân Phật Di-đà là báo thân hay là ứng thân, thì trong Vãng sinh luận chú, ngài nêu lên bồ-tát Pháp Tạng ở chỗ Đức Phật Thế Tự Tại Vương chứng ngộ Vô sinh pháp nhẫn, giai vị này gọi là chủng tính Phật. Ở trong tính này, bồ-tát Pháp Tạng phát bốn mươi tám đại nguyện, mà tu hạnh trang nghiêm tịnh độ tức là tịnh độ An Lạc. Vì thế, cõi này là nhân sở đắc của Ngài. Vì trong quả nói nhân cho nên gọi là tính. Lược luận An Lạc tịnh độ nghĩa cũng nói đến bồ-tát Pháp Tạng ở trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương phát hoằng thệ nguyện, để nhiếp thủ sự trang nghiêm thanh tịnh quốc độ của chư Phật, và đã vô lượng a-tăng-kỳ kiếp phát nguyện tu các ba-la-mật-đa để trang nghiêm vạn thiện được thành tựu viên mãn, rồi chứng đắc Phật đạo vô thượng. Đây tức là do biệt nghiệp mà được, cho nên tịnh độ chẳng thuộc ba cõi, ba thân đầy đủ. Do đây không cần hoài nghi Đức Phật kia không phải là báo thân Phật, tịnh độ Tây phương không phải báo độ. Ở trong Quán kinh nghĩa sớ của Cát Tạng có ghi: “Địa luận sư phương Bắc nói rằng tịnh độ Di-đà chẳng thuộc ba cõi. Lại nữa, khi bồ-tát Pháp Tạng đã chứng địa vị bát địa trở lên, là pháp thân đại sĩ, nên tịnh độ mà ngài trang nghiêm là Thật báo trang nghiêm độ v.v…”. Điều này chỉ cho thuyết của ngài Đàm Loan.

Ngài Đàm Loan lại dẫn kinh Vô Lượng Thọ, kinh A-di-đà nói: “Tịnh độ Di-đà có vô lượng vô số chúng Thanh văn” và Vãng sinh luận có ghi: “Chủng tính nhị thừa không sinh”. Hai thuyết này trái nhau, nếu dùng cả hai nghĩa bổ sung cho nhau thì sẽ được dung thông. Hai nghĩa này:

1, Đời ngũ trược, Thích Tôn nơi một phương tiện nói thành ba, Tịnh Độ không có ngũ trược, nên không có sự phân biệt nhị thừa thì Tây phương tịnh độ không có hàng nhị thừa. Kinh Vô Lượng Thọ v.v… nói: có hàng Thanh văn là chỉ cho A-la-hán, thật sự chẳng phải người Thanh văn thừa. Vì A-la-hán đều đã đoạn hoặc, không còn thụ sinh trong ba cõi, nhưng họ chưa được giải thoát hoàn toàn, không cầu vãng sinh tịnh độ ở ngoài ba cõi mà lại cầu đại đạo vô thượng, do đó, trong kinh vẫn gọi là Thanh văn, không hề có sai lầm.

2. Chủng tính Tiểu thừa không được sinh ở tịnh độ ấy, cho nên nói “Chủng tính nhị thừa không sinh”. Ví như ở vùng Giang Bắc tuyệt đối không có cây quýt, mà trong cửa hàng trái cây ở Hà Bắc, Lạc Dương có thể mua được trái quýt. Cũng vậy, trong cõi An Lạc không sinh chủng tính nhị thừa, nhưng không từ chối bậc Thanh văn sinh cõi ấy. Vì thế, nói trong tịnh độ có Thanh văn cư trú. Vấn đề này, đời sau ngài Thiện Đạo v.v…nghiên cứu và thảo luận, phần nhiều y theo thuyết sau để giải thích thật sự trong tịnh độ ấy có Thanh văn. Nhưng theo ý của Thế Thân, cõi ấy thuần là chúng Bồ-tát, mà không có chúng nhị thừa.

#### CHƯƠNG VIII. LUẬN ĐIỂM VỀ TỊNH ĐỘ CỦA TỊNH ẢNH HUỆ VIỄN VÀ THUYẾT CỬU PHẨM GIAI VỊ

**Tiết 1: Sự tích của ngài Huệ Viễn**

Ngài Huệ Viễn kém hơn ngài Đàm Loan khoảng ba mươi tuổi, ngài sinh vào niên hiệu Thần Quy thứ 4(523TL), thời Bắc Ngụy, ở Đôn Hoàng (huyện Đôn Hoàng, châu An Tây, tỉnh Cam Túc). Năm 16 tuổi, ngài từ chỗ luật sư Trạm, đến Đô Nghiệp (huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam). Năm 20 tuổi, ngài đến chỗ ngài Pháp Thượng thụ giới Cụ túc. Thừa Quang nguyên niên (577TL), Bắc Chu Vũ Đế đánh thắng Tề, phá hủy Phật pháp, ngài Huệ Viễn chống lại Vũ Đế. Sau đó, ngài ẩn tu ở Tây Sơn, quận Hấp (huyện Hấp, tỉnh Hà Nam), đến nhà Tùy thống nhất thiên hạ, vua mời ngài vào Trường An, xây dựng chùa Tịnh Ảnh và mời ngài trụ trì chùa này. Từ đó, ngài bắt tay vào việc giảng dạy. Vào tháng 6 niên hiệu Khai Hoàng thứ 12 (592TL) ngài thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi. Đương thời gọi ngài là pháp sư Tịnh Ảnh. Ngài trứ tác được mấy mươi bộ, trong đó có bộ Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ 2 quyển, Quán Vô Lượng Thọ kinh ký 1 quyển, Đại niết-bàn kinh nghĩa ký 20 quyển, Duy-ma kinh nghĩa ký 8 quyển, Thập địa kinh luận nghĩa ký 10 quyển (hiện không còn đủ), Đại thừa khởi tín luận sớ 2 quyển, Đại thừa nghĩa chương 20 quyển v.v…nay đều được lưu truyền ở đời.

Vì ngài Huệ Viễn truyền thừa pháp thống của ngài Pháp Thượng, thuộc giáo hệ của phái Địa Luận ở phương Nam, lập giáo phán của bốn tông, tuyên dương giáo nghĩa duyên khởi Như Lai tạng, nổi tiếng thời bấy giờ. Như đoạn văn trước đã nói, ngài Pháp Thượng sùng tín Di-lặc, dựng Di-lặc đường ở Tây Sơn, Nghiệp Đô và siêng năng lễ bái, ngài Huệ Viễn do nhận sự cảm hóa của ngài nên cũng sùng tín Di-lặc . Như Linh Cán truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 12, tương truyền ngài Huệ Viễn sinh lên cõi trời Đâu-suất, như vậy thì ngài Huệ Viễn chẳng phải người nguyện sinh Tây phương. Nhưng thấy ngài có giải thích văn nghĩa kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh sớ, vả lại trong Đại thừa nghĩa chương, có một chương Tịnh độ nghĩa luận thuật tỉ mỉ về chủng loại sai biệt của tịnh độ. Điều này cho chúng ta biết là ngài quan tâm đến Tịnh Độ rất mật thiết. Kinh Vô Lượng Thọ, đương thời đã có nhiều nhà giảng thuyết nhưng chưa có ai thử làm chú sớ. Do đón chúng ta có thể biết sớ của ngài Huệ Viễn là tác phẩm giải thích kinh Vô Lượng Thọ xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc, sự giải thích nghĩa lý của ngài được các học giả đương thời coi trọng. Các ngài Cát Tạng, Ca Tài, Thiện Đạo đều có nghiên cứu và phê phán học thuyết của ngài, đặc biệt là Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ của ngài Trí Khải trứ tác đều có sao chép Quán kinh sớ của ngài. Chúng ta có thể thấy được giá trị của các sách vở do ngài trứ tác thời bấy giờ.

##### Tiết 2: Phân loại Tịnh Độ

Tịnh độ là thuyết được thịnh hành trong các kinh Đại thừa. Nhưng các kinh trình bày có khác nhau về quốc độ trang nghiêm và bậc thánh cư trú ở đó. Ngài Huệ Viễn nghiên cứu tường tận các nghĩa này, phân biệt tịnh độ có ba loại để luận phán cao thấp, tốt xấu. Đây là khởi nguyên của lý luận phân loại tịnh độ ở Trung Quốc. Tịnh độ được phân làm ba loại sai biệt:

1. Sự tịnh độ

2. Tướng tịnh độ

3. Chân tịnh độ.

Chỗ cư trú của phàm phu là Sự tịnh độ; chỗ cư trú của hàng nhị thừa và hóa tha độ của bồ-tát là Tướng tịnh độ; cõi cư trú của bậc Sơ địa trở lên cho đến chư Phật là Chân tịnh độ.

A. Sự tịnh độ là cõi do tịnh nghiệp hữu lậu của phàm phu cảm mà được; các thứ báu nghiêm sức, sự tướng tốt đẹp, gọi là Sự tịnh độ. Cõi này là do lúc phàm phu tu nhân, tâm có hạn cuộc cho nên khi thụ báo, cõi có phần hạn. Lại nữa, tâm họ chấp chặt lấy tướng, nên quốc độ trang nghiêm các tướng đều cố định. Nhưng có hai loại sai biệt:

1. Tịnh độ do phàm phu tu tịnh nghiệp song còn chấp có mà cảm được, như chỗ cư trú của chư thiên v.v…đây là cầu sự cảm ứng của thiện nghiệp mà chấp có, nên khi thụ dụng, còn sinh phiền não, kết nghiệp trong ba cõi, không phát sinh đạo xuất thế.

2. Tịnh độ do phàm phu tu tịnh nghiệp xuất thế mà cảm được như cõi An Lạc, thế giới Chúng Hương, đều từ thiện nghiệp xuất thế mà được, cho nên khi thụ dụng có thể phát sinh đạo xuất thế.

Cõi trời được đề cập đến ở đây, nếu chủ yếu là chỉ cho cõi trời Đâu-suất-đà thì hai loại cõi này có thể nói là sự so sánh giữa Đâu-suất với Cực Lạc.

B. Tướng tịnh độ là cảnh giới của hàng nhị thừa và bồ-tát tu tập duyên quán đối trị vô lậu mà được; diệu tướng trang nghiêm, ly cấu thanh tịnh cho nên gọi Tướng tịnh độ. Cõi tuy thanh tịnh nhưng do vọng thức khởi như cảnh thấy trong mộng, giả dối không thật, chỉ theo tướng ly cấu thanh tịnh ấy mà gọi là tướng tịnh. Cõi này là do lúc nhị thừa và bồ-tát tu nhân, tâm không hạn cuộc cho nên khi thụ báo, cõi không có phần hạn. Lại nữa, khi tu, tâm không cố chấp, cảnh giới sở đắc cũng tùy tâm chuyển mà không có tướng cố định. Cõi này cũng có hai loại sai biệt:

1. Cõi do thiện căn của nhị thừa tự lợi mà được, hư tịch vô hình, như cõi Vô Sắc. Luận Đại trí độ ghi: “Có cõi thanh tịnh vi diệu vượt qua ba cõi, hàng A-la-hán sinh vào đó để nghe kinh Pháp hoa”, tức là việc này. Cõi này tức là do thiện căn tự lợi mà được, cho nên khi thụ dụng chỉ sinh tự lợi, chán bỏ thiện căn, không thể tự nhiên phát sinh nguyện từ bi, hạnh lợi tha. Giả sử có người sinh khởi hạnh lợi tha là nhờ năng lực của Phật và bồ-tát giáo hóa, chẳng phải là năng lực của cảnh giới mà chính họ đã thụ hưởng.

2. Cõi do thiện căn hóa tha của các bồ-tát mà được, không bỏ chúng sinh, tùy vật thụ dụng, như trượng thất của ngài Duy-ma-cật, vì từ thiện căn hóa tha mà phát sinh nên khi thụ dụng tự nhiên có thể phát khởi hạnh thiện lợi tha.

Lại nữa, hai cõi này đều có hai loại là cõi tương tục trụ trì và cõi tạm hiện. Cõi tương tục trụ trì là cõi không phải biến hiện nhất thời, mà luôn luôn hiện hữu; cõi tạm hiện là cõi tùy theo căn cơ tạm thời biến hiện.

C. Chân tịnh độ là cõi mà bồ-tát Sơ địa trở lên cho đến chư Phật cư trú. Vì cõi này do thiện căn của chư Phật và bồ-tát đã thật chứng mà được; thật tính duyên khởi, vi diệu thanh tịnh, lìa sự cấu nhiễm, thường hằng bất biến cho nên gọi là Chân tịnh. Lúc tu nhân, tâm các Ngài không duyên niệm, nên cõi không duyên niệm; cõi không có tướng trạng tức là cõi vi diệu vô tướng. Lại nữa, tâm các Ngài không có cố chấp, không có phân biệt cho nên cõi không có nơi chốn cố định, không có sai khác kia đây, tự tha. Căn cứ theo vọng mà nói thì có thể chia làm hai loại: Ly vọng chân và Thuần tịnh chân. Cõi Ly vọng là cõi của bồ-tát từ Sơ địa cho đến Thập địa cư trú, cõi này còn hợp với vọng, chưa hoàn toàn lìa vọng, tùy theo giai vị cao thấp, tốt xấu không đồng, như sương móc tan dần thì hư không hiện ra, địa địa ly vọng, cõi vọng từng phần diệt dần, cõi chân dần dần tăng lên. Cái thấy của hàng bồ-tát Nhị địa thù thắng hơn hàng bồ-tát Sơ địa, cho đến cái thấy của hàng bồ-tát Thập địa thù thắng hơn hàng bồ-tát Cửu địa, sự tốt xấu sai biệt tự nhiên sinh, cho nên gọi là cõi ly vọng. Cõi thuần tịnh chỉ có Đức Phật cư trú, thuần chân không tạp như hư không trong sạch, cõi nước thanh tịnh.

Chân tịnh độ của Phật lại có thể chia hai loại: Chân độ và Ứng độ; hoặc ba loại: Pháp tính, Thật báo, Viên ứng. Trước nói về hai độ Chân và Ứng: chỗ tự thân của Phật cư trú là Chân độ, tùy theo các căn cơ thị hiện thì gọi là Ứng độ. Chân độ tức cõi pháp môn bình đẳng, hình tướng chẳng cố định ở một chỗ nào mà không chỗ nào không có, diệu tịch ly tướng, giống như hư không, vốn là tính duyên khởi tác dụng, ứng hóa nhờ đó mà hiện, vạn vật y theo đó mà sinh, diệu tịch ly tướng này đầy đủ các nghĩa kể trên, gọi là Chân độ. Ứng độ thì tùy theo tâm mà thị hiện, có nơi chốn, có phần hạn nhất định, có sự khu biệt giữa thiện ác, nhiễm tịnh, có sự sai khác của các tướng trang nghiêm. Bởi trong Chân tịnh độ của chư Phật có phân biệt hai độ Chân và Ứng là tùy theo nhân hạnh của nó mà có hai thứ: trí và bi. Trí nương nơi không mà thành, dùng trí để nhiếp hạnh thì hạnh đều ly tướng nên cõi sở đắc là Chân độ diệu tịch ly tướng. Bi tùy nơi hữu mà sinh, dùng bi nhiếp hạnh, hạnh đều là vì chúng sinh cho nên cõi sở đắc là Ứng độ tùy cơ mà thị hiện có khác.

Kế đến nói về ba độ:

1. Pháp tính độ: Bản tính của độ, các nghĩa đồng một thể, hư dung vô ngại, chúng sinh do vọng tưởng mà tự cách ngại, Nếu khi thành Phật, vọng tưởng ngưng dứt, thật tính của cõi kia tự nhiên hiển hiện, thành tựu dụng tự tại, vì hiển hiện thật tính của nó nên gọi là Pháp tính độ.

2. Thật báo độ: Bồ-tát ở nhân vị rộng tu tịnh nghiệp vô tận pháp giới, do lực huân phát của tịnh nghiệp này nên khi hiển bày Pháp tính độ, ở chỗ pháp giới vô biên tịnh kia, khởi vô lượng sự tướng trang nghiêm thì gọi là Thật báo độ. Pháp tính độ như tự thể của vàng, Thật báo độ như những kỹ xảo khắc chạm trên vàng.

3. Viên ứng độ: Hai chân độ trước giống như tịnh châu, có thể tùy theo chúng sinh mà hiện đủ các loại khác nhau, dụng không khiếm khuyết nên gọi là Viên ứng độ.

Trong ba độ này, hai độ Pháp tính và Thật báo phát xuất từ Chân độ của hai độ Chân và Ứng ở trước; Viên ứng độ tức Ứng độ kia thì ba độ này và hai độ Chân, Ứng chẳng qua là khai hợp khác nhau. Nay đặc biệt thiết lập sự phân loại này để nói về sở y của ba thân mà thôi. Pháp tính độ là sở y của Pháp tính thân, Thật báo độ là sở y của Báo thân, Viên ứng độ là sở y của Ứng hóa thân.

Luận về nhân của ba độ: Pháp tính vô thỉ là nhân của Pháp tính độ, hạnh lục độ v.v…là nhân của Thật báo độ. Trong đó có phân biệt chính nhân và duyên nhân. Pháp tính độ lấy pháp tính vô thỉ làm chính nhân, hạnh lục độ v.v…là duyên nhân. Thật báo độ lấy lục độ v.v…làm chính nhân, Pháp tính vô thỉ làm duyên nhân . Pháp tính độ là sự hiển hiện của pháp thể vốn sẵn có, tuy có sự khác nhau về nhân ẩn và quả hiển, nhưng thể của nó hoàn toàn chẳng có tăng giảm, cho nên lấy Pháp tính vô thỉ làm chính nhân. Thật báo độ vốn chẳng có pháp thể, nhưng ở trên pháp tính có nghĩa duyên khởi có thể sinh (gặp duyên liền sinh), lấy hạnh của lục độ v.v…huân phát các thứ sự tướng trang nghiêm mà thôi, tức là lấy hạnh lục độ làm chính nhân. Nhân của Viên ứng độ có và không bất định, nếu nhiếp dụng từ thể thì không còn có nhân riêng, như bóng theo hình mà có, Ứng độ chẳng qua là ảnh của Chân độ, lìa Chân độ ra thì không có nhân riêng của Ứng độ. Nếu phân biệt thể và dụng thì Ứng độ cũng có nhân đồng loại và dị loại. Nhân đồng loại cũng dùng hạnh của Ứng độ để làm nhân của Ứng độ. Chư Phật Như Lai đắc Chân độ đã lâu, hiện tu các hạnh để trang nghiêm cõi Phật, như Phật A-di-đà hiện đang tu bốn mươi tám nguyện và các sở hành để trang nghiêm thế giới Tây phương Cực Lạc. Nhân dị loại là lấy việc thực hành hạnh của Chân độ làm nhân của Ứng độ. Lại nữa, Ứng độ này có hai loại là Pháp ứng độ và Báo ứng độ:

1. Pháp ứng độ do pháp môn tam-muội của tịnh độ nên hiện các loại tịnh độ.

2. Báo ứng độ vì nhân duyên của sức bản nguyện đại bi mà hiện các loại tịnh độ. Như trong Đại thừa nghĩa chương quyển 19 có nói đầy đủ.

Tóm lại, luận điểm về tịnh độ của ngài Huệ Viễn, do nghiệp nhân bất đồng, nên quốc độ sở cảm cũng có tốt xấu sai biệt, nghĩa là do tịnh nghiệp hữu lậu của phàm phu sở cảm nên thành Sự tịnh độ, do nhị thừa và tịnh nghiệp vô lậu của hàng nhị thừa và bồ-tát duyên quán đối trị sở cảm nên thành Tướng tịnh độ; do thiện căn thật chứng của bồ-tát và Phật sở đắc nên thành Chân tịnh độ. Nhưng Chân tịnh độ của Phật sở đắc lại có chia ra thành hai độ Chân, Ứng và ba độ Pháp tính, Thật báo, Viên ứng. Đây chủ yếu là dựa vào ý nghĩa “Tâm tịnh, độ tịnh” được nói trong kinh Duy-ma và còn dựa vào thuyết của Thập địa kinh luận và Nhiếp đại thừa luận v.v… Luận điểm về tịnh độ này có thể nói là hết sức uyển chuyển. Ngài Huệ Viễn đã lập tịnh độ này có nhiều loại khác biệt, vì mỗi loại đều do nghiệp sở cảm thì chư Phật và chúng sinh đều có chung một tịnh độ. Ngài La-thập cho rằng chúng sinh không có tịnh độ, chỉ Phật mới có; ngài Đạo Sinh cho rằng chư Phật không có tịnh độ, chỉ chúng sinh mới có, tất cả đều chấp một bên, chưa nói hết lý. Lại nữa, ngài Huệ Viễn nói Chân tịnh độ của Phật có hai độ Chân, Ứng và ba độ Pháp tính v.v… để nói nghĩa tương quan giữa Phật thân và Phật độ, mới nói được nghĩa lý ấy.Ở Ấn Độ đến Phật địa kinh luận của Thân Quang, mới đề xướng thuyết bốn thân, bốn độ. Thuyết này không liên quan với luận điểm này, mà ở Trung Quốc thì đề xướng luận điểm về sự tương quan giữa thân và độ, có thể nói đây là do công của ngài Huệ Viễn, kiến thức sâu rộng của ngài đáng được khen ngợi, nhưng trong đó, ngay cả các cõi trời Dục, Sắc cũng gọi tịnh độ, hoặc là do họ nguyện sinh lên Đâu-suất. Nhưng gọi các cõi trời là tịnh độ thì chưa thấy ghi trong các kinh luận. Lại nữa, lập tịnh độ hóa tha của các bồ-tát là Tướng tịnh độ, lấy đây phối hợp với trượng thất của ngài Duy-ma cũng không tránh khỏi sự xuyên tạc.

##### Tiết 3. Phán định về tịnh độ Di-đà

Ngài Huệ Viễn cho rằng tịnh độ Di-đà là cõi do nghiệp hữu lậu của phàm phu sở cảm mà thành, cho nên cõi ấy thuộc Sự tịnh độ. Lại nữa, căn cứ vào Phật mà nói thì là cõi do ứng nhân mà thành nên gọi là Ứng độ. Điều này được trình bày trong phần Tịnh độ nghĩa của Đại thừa nghĩa chương. Trong Quán kinh sớ của ngài cũng nói tịnh độ có thô và diệu khác nhau, cõi thô là cõi có cả hạng phàm phu phần đoạn sinh tử vãng sinh, cõi diệu là chỉ cho cõi của hàng thánh nhân biến dịch sinh tử cư trú. Lại nữa, cõi Phật A-di-đà được nói trong Quán kinh chính là cõi thô của tịnh độ, Đức Phật A-di-đà còn có cõi diệu, nhưng theo kinh này nói, nên mới phán định tịnh độ Di-đà là cõi thô của Sự tịnh độ.

Lại nữa, Quán kinh sớ lấy Phật A-di-đà ở Tây phương làm Ứng thân Phật, nghĩa là chân thân thì thọ mạng thường trụ, không có diệt độ. Thọ mạng của ứng thân không có nhất định, hoặc ngắn, hoặc dài. Nay thọ lượng của Di-đà rất dài, hàng phàm phu, nhị thừa không thể lường được, cho nên gọi Phật Vô Lượng Thọ. Kinh Quán Thế Âm thụ ký có ghi: “Sau khi Đức Phật ấy diệt độ, bồ-tát Quán Thế Âm và bồ-tát Đại Thế Chí kế tiếp nhau bổ xứ thành Phật”. Như vậy thì chúng ta có thể biết thọ mạng của Ngài có hạn. Thọ lượng đã có hạn thì thân Ngài chắc chắn là Ứng thân. Vì thế, Huệ Viễn nói Phật Di-đà là Ứng thân, quốc độ của Ngài là Ứng độ, nhưng Ứng thân vốn phát khởi từ Chân thân, như vậy ngoài Ứng thân, Ứng độ này ra thì nhất định Phật A-di-đà có một Chân thân, Chân độ khác. Phần Tịnh Độ nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương có ghi: “Phật A-di-đà đã đắc Chân độ từ lâu”; lại nữa, Quán kinh sớ nói: “Còn có cõi diệu”, kinh này không nói nhưng trong kinh Hoa nghiêm thì có nói rõ nghĩa này. Đây chính là chỉ cho Chân độ của Ngài, nhưng vì chúng sinh cho nên lấy tịnh độ Tây phương trang nghiêm làm Ứng độ. Thuyết của ngài Huệ Viễn có thể nói là thông nghĩa của cả hai môn Bản và Tích.

##### Tiết 4: Nhân sinh về tịnh độ và giai vị của chín phẩm vãng sinh

Liên quan nhân sinh về Tịnh Độ, trong Quán kinh sớ của ngài Huệ Viễn, đầu tiên ngài liệt kê thuyết của các kinh Bát-nhã, Niết-bàn, Duy-ma và Vãng sinh luận. Trong kinh Bát-nhã lấy tu tập không huệ để diệt trừ tội chướng, muốn sinh Tịnh Độ liền được vãng sinh; kinh Niết-bàn lấy nhân duyên tu giới, tu thí, tu huệ và hộ pháp để làm nhân cầu vãng sinh tịnh độ; kinh Duy-ma cho rằng nếu người đầy đủ tám pháp lợi ích chúng sinh v.v… thì được vãng sinh tịnh độ; Vãng sinh luận có nói tu ngũ niệm môn: lễ bái v.v…có thể vãng sinh tịnh độ, còn nói đến bốn pháp: tu quán vãng sinh, tu nghiệp vãng sinh, tu tâm vãng sinh và qui hướng vãng sinh. Bởi vì theo ngài Huệ Viễn thì nghiệp tịnh độ đã nói trong Quán kinh, tổng quát được chia thành hai loại: định thiện, tán thiện. Y theo định quán thì gọi là định thiện; tán tâm hành thiện thì gọi là tán thiện. Trong đó, tu quán vãng sinh thuộc về định thiện; ba loại tu nghiệp, tu tâm và quy hướng thuộc về tán thiện. Người tu quán vãng sinh là tu mười sáu pháp quán: Nhật tưởng quán v.v…để cầu vãng sinh tịnh độ. Đây chính là pháp trọng yếu của bộ Quán kinh.

Nhưng trong mười sáu pháp quán thì mười ba pháp quán trước thuộc về pháp quán định thiện, ba pháp quán sau nói về tướng trạng của người vãng sinh có chín phẩm, liệt kê các hạnh tán thiện, cho nên nếu dựa vào các hạnh của chín phẩm mà nói, thì gọi là tán thiện. Nhưng ngài Huệ Viễn gọi ba phẩm này là “Tha sinh quán”, tức là pháp quán quán tướng chín phẩm vãng sinh của người khác; như vậy có thể thấy tất cả mười sáu pháp quán đều thuộc về định thiện. Kế đó, tu tịnh nghiệp vãng sinh, nếu phân theo thứ tự để nói về người vãng sinh thì nhờ tu ba phúc nghiệp: thế phúc, giới phúc, hạnh phúc mà được vãng sinh, tức là hạnh của sáu phẩm thượng, trung trong chín phẩm. Người tu tâm vãng sinh là tu ba tâm: chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm mà được vãng sinh. Đây là chỗ mà người cầu vãng sinh ba phẩm thượng phải phát tâm tu. Quy hướng vãng sinh là tự mình siêng thực hành, từ chỗ thiện tri thức được nghe danh tự Phật, Pháp, Tăng, tán thán công đức của Phật A-di-đà, Quán Âm, Thế Chí và sự vui vi diệu của cõi Phật ấy, rồi nhất tâm quy hướng, hoặc tụng niệm, hoặc lễ bái, hoặc tán thán, hoặc xưng danh hiệu Ngài mà được vãng sinh, đây là sinh nhân của ba phẩm bậc hạ và hạ phẩm của bậc trung. Tóm lại, căn cứ pháp tướng thông thường thì quả của tịnh độ đều do tự nghiệp của chúng sinh mà cảm được, không nói về việc nguyện lực cứu tế v.v…

Lại nữa, ngài Huệ Viễn đem căn cơ của người vãng sinh chín phẩm để phân loại, ba hạng người sinh thượng phẩm là căn cơ Đại thừa, ba hạng người sinh trung phẩm là căn cơ Tiểu thừa, ba hạng người sinh hạ phẩm là căn cơ mới học Đại thừa, mỗi mỗi đều có phân biệt giai vị của các hạng người này. Ba hạng người sinh thượng phẩm: hạng người thượng phẩm thượng sinh là bồ-tát Thuận nhẫn ở Tứ địa, Ngũ địa và Lục địa; hạng người thượng phẩm trung sinh là bồ-tát Tín nhẫn ở Sơ địa, Nhị địa và Tam địa; hạng người thượng phẩm hạ sinh là bồ-tát Phục nhẫn ở bậc tam hiền trước thập địa. Đây là hội thông thượng phẩm thượng sinh trong Quán kinh, người ấy sinh về cõi nước kia tức thời đắc Vô sinh pháp nhẫn, và theo thuyết Ngũ nhẫn của kinh Nhân vương bát-nhã mà giải thích. Kinh Nhân vương bát-nhã nói giai vị của bồ-tát: giai vị tam hiền gồm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Phục nhẫn; bồ-tát Sơ địa, Nhị địa và Tam địa là Tín nhẫn; bồ-tát Tứ địa, Ngũ địa và Lục địa là Thuận nhẫn; bồ-tát Thất địa, Bát địa và Cửu địa là Vô sinh pháp nhẫn; Thập địa và Như Lai địa là Tịch diệt nhẫn. Căn cứ thuyết này thì Vô sinh pháp nhẫn chính là giai vị của bồ-tát từ Thất địa trở lên đắc được. Sinh về cõi Cực Lạc liền đắc Vô sinh pháp nhẫn thì người ấy chắc chắn là bồ-tát Thuận nhẫn ở Tứ địa, Ngũ địa và Lục địa. Nhưng trong đây chưa chắc là tức thời đắc Vô sinh pháp nhẫn, có thể phải trải qua thời gian dài mới đắc, kinh này chính là chỉ cho người thượng căn nên nói là tức thời. Thượng phẩm trung sinh là bồ-tát Tín nhẫn ở Sơ địa, Nhị địa và Tam địa, kinh nói người thượng phẩm trung sinh sinh về nước Cực Lạc, trải qua một tiểu kiếp thì đắc Vô sinh pháp nhẫn, họ đắc nhẫn ở sau thượng phẩm thượng sinh. Nhưng trong đây cũng có người trải qua hai, ba tiểu kiếp mới đắc Vô sinh pháp nhẫn, cho nên theo người thù thắng mà nói là một tiểu kiếp. Thượng phẩm hạ sinh là bồ-tát Phục nhẫn ở bậc tam hiền trước thập địa, kinh nói người thượng phẩm hạ sinh trải qua ba tiểu kiếp mới đắc Bách pháp minh môn, trụ Hoan hỉ địa.

Ba hạng người sinh trung phẩm: Trung phẩm thượng sinh là bậc thánh ba quả trước của Thanh văn; trung phẩm trung sinh là hàng nội phàm, ngoại phàm kiến đạo trở về trước; trung phẩm hạ sinh là hạng thế tục phàm phu. Bậc thánh ba quả trước thuộc trung phẩm thượng sinh, kinh nói hạng người này sinh nước kia tức thời đắc A-la-hán; trung phẩm trung sinh là hàng nội phàm, ngoại phàm kiến đạo trở về trước, kinh nói hạng người này sinh nước kia bảy ngày đắc Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp thì đắc A-la-hán; thế tục phàm phu của trung phẩm hạ sinh, kinh nói hạng người này sinh nước kia trải qua một kiếp đắc A-la-hán, thời gian kiếp số đắc quả của họ lâu hơn trung phẩm trung sinh. Các phẩm này cũng đều trải qua nhiều kiếp số, trong kinh nói đó là theo sự tối thắng của họ.

Ba hạng người sinh hạ phẩm, quá khứ hạng người này từng thực hành Đại thừa, nhưng vẫn là phàm phu, không chứng đắc giai vị tu đạo. Bởi vì sự nặng nhẹ của tội đã tạo mà lập thượng, trung, hạ. Nói như thế thì ngài Huệ Viễn chuyên lấy quả vị sau khi vãng sinh làm tiêu chuẩn, định ra giai vị của người được vãng sinh chín phẩm. Theo thuyết Ngũ nhẫn trong kinh Nhân vương bát-nhã có ghi, lấy Vô sinh pháp nhẫn làm giai vị sở đắc, của bồ-tát địa thứ bảy trở lên, giai vị được phán định rất cao, tuy người ba phẩm hạ ở quá khứ cũng đã từng tu hành Đại thừa. Luận điểm này của ngài Huệ Viễn về sau bị Ngài Ca Tài, Thiện Đạo đả phá, vả lại giáo nghĩa của chính ngài cũng tự mâu thuẫn với nhau. Vì sao? Vì ngài Huệ Viễn nói bồ-tát Sơ địa trở lên nhập Chân tịnh độ, thấy Chân thân của Phật, vậy thì bồ-tát Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa của thượng phẩm thượng sinh, bồ-tát Sơ địa, Nhị địa, Tam địa của thượng phẩm trung sinh, tịnh độ của họ sinh đương nhiên là Chân tịnh độ. Nhưng ngài Huệ Viễn đã phán định tịnh độ được nêu trong Quán kinh là cõi thô của Sự tịnh độ, rõ ràng là mâu thuẫn. Chín phẩm vãng sinh mà ngài Huệ Viễn gọi là ‘Tha sinh quán’ chẳng qua chỉ là đối tượng sở quán của người định thiện, nhưng ngoài tu quán vãng sinh nêu thêm tu nghiệp cho đến quy hướng vãng sinh, thật ra ngài Huệ Viễn cho rằng cũng có người tu tán thiện chín phẩm mà được vãng sinh tịnh độ. Nếu như vậy thì ngài Ca Tài v.v…nói tịnh độ Di-đà thông cả Báo độ và Hóa độ hình như thỏa đáng hơn.

#### CHƯƠNG IX: LUẬN ĐIỂM VỀ TỊNH ĐỘ CỦA THIÊN THAI TRÍ KHẢI VÀ THƯỜNG HÀNH TAM-MUỘI

**Tiết 1: Sự tích và trứ tác của Trí Khải**

Ngài Trí Khải, người huyện Hoa Dung, Kinh Châu (huyện Hoa Dung, tỉnh Hồ Nam). Ngài sinh vào niên hiệu Đại Đồng thứ tư (538TL), thời Lương. Năm 18 tuổi, ngài xuất gia với ngài Pháp Tự, chùa Quả Nguyện ở Tương Châu (huyện Trường Sa, tỉnh Hồ Nam). Thiên Gia nguyên niên, thời Trần (560TL), ngài lên núi Đại Tô, Quang Châu (huyện Thương Thành, tỉnh Hà Nam), yết kiến ngài Huệ Tư, nhập đạo tràng Phổ Hiền, ngộ nhập được Pháp Hoa tam-muội. Về sau, ngài đến Kim Lăng giảng kinh Pháp hoa và luận Đại trí độ.

Niên hiệu Thái Kiến thứ 7 (575TL), ngài vào núi Thiên Thai (Thai Châu, tỉnh Chiết Giang), xây dựng chùa Tu Thiền. Đến niên hiệu Chí Đức thứ 3 (585TL), ngài vâng mệnh đến Kim Lăng, giảng luận Đại trí độ và các kinh Nhân vương bát-nhã v.v…rồi ngài đến các vùng Lô sơn v.v… Niên hiệu Khai Hoàng thứ 13 (593TL), thời Tùy, ở chùa Ngọc Tuyền, huyện Đương Dương (huyện Đương Dương, tỉnh Hồ Bắc), ngài giảng Pháp hoa huyền nghĩa, năm sau ngài nói Ma-ha chỉ quán , sau đó ngài trở về núi Thiên Thai. Tháng 11, niên hiệu Khai Hoàng thứ 17 (597TL), ngài thị tịch được an táng ở phía đông núi Thạch Thành, hưởng thọ 60 tuổi. Ngài là sơ tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc, người bấy giờ gọi ngài là Trí Giả đại sư hoặc Thiên Thai đại sư. Học phong của ngài lấy kinh Pháp hoa làm tông, lập giáo tướng ngũ thời, bát giáo, rộng nói yếu nghĩa khai quyền hiển thật. Ngài y cứ vào Trung luận v.v… mà đề xướng thuyết nhất tâm tam quán. Ngài không chỉ cổ xúy yếu chỉ quán tâm, mà còn tin sâu Di-đà, tu pháp Bát-chu thường hành tam-muội.

Trí Giả đại sư biệt truyện ghi: Khi sắp lâm chung, nằm nghiêng bên phải, xoay mặt về phía Tây, chuyên tâm xưng niệm Di-đà, Bát-nhã, Quán Âm. Sau cùng, xướng hai bộ kinh Pháp hoa và Vô Lượng Thọ, nghe kinh Vô Lượng Thọ xong, ngài tán rằng: “Bốn mươi tám nguyện trang nghiêm tịnh độ, ao hoa, cây báu dễ đến mà lại không có người đến. Tướng địa ngục hiện, nếu người hối cải thì còn có thể vãng sinh, huống là người tu trì giới, định, tuệ? Vì thế công sức hành đạo thật sự không luống uổng. Phạm âm thanh tướng thật không dối gạt người”. Lại nói rằng: “Các thầy bạn của tôi theo hầu Quán Âm đều đến nghinh đón tôi”. Điều này có thể biết lòng tin tịnh độ sâu sắc cầu sinh Tây phương của ngài .

Ngài trứ tác rất nhiều sách, và đều do đệ tử ngài là Quán Đảnh ghi chép lại như: Pháp hoa kinh huyền nghĩa 20 quyển, Pháp hoa văn cú 20 quyển, Ma-ha chỉ quán 20 quyển, Kim quang minh kinh huyền nghĩa 2 quyển, Kim quang minh kinh văn cú 6 quyển, Duy-ma kinh huyền sớ 6 quyển, Duy-ma kinh lược sớ 10 quyển, Bồ-tát giới nghĩa sớ 2 quyển, Tứ giáo nghĩa 12 quyển v.v…Ngoài ra, các bộ 1 quyển như: Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ, A-di-đà kinh nghĩa sớ, Tịnh Độ thập nghi luận, Ngũ phương tiện niệm Phật môn v.v… tương truyền đều do ngài soạn thuật, nhưng các sách này, chúng tôi thiết nghĩ đều do người đời sau làm giả rồi mượn tên của ngài.

Trong đây, Quán kinh sớ, theo Thai châu lục của ngài Tối Trừng ghi thì Quán kinh sớ do đại sư Trí Giả trứ tác. Lại nữa, ngài Pháp Thông thời Đường viết bộ Thích quán Vô Lượng Thọ Phật kinh ký 1 quyển, ngài Tri Lễ thời Tống viết bộ Diệu tông sao 6 quyển. Cả hai bộ này đều giải thích văn nghĩa của Quán kinh sớ. Tông cảnh lục của ngài Diên Thọ thời Tống, Cực Lạc cửu phẩm vãng sinh nghĩa của Lương Nguyên ở Nhật Bản v.v…cũng có dẫn dụng. Điều này có thể thấy từ xưa đến nay Quán kinh sớ rất được thịnh hành. Thế nhưng, trong Vãng sinh yếu tập ký quyển 8 của ngài Lương Trung nghi Vãng sinh yếu tập chưa dẫn dụng sách này và chỉ trích văn cú trong đó tương tợ như Quán kinh sớ của Tịnh Ảnh Huệ Viễn nhưng không có giải thích. Giữa niên hiệu Trinh Hưởng, Đại Dã Sơn Nhật Nghiêu đưa ra bảy vấn nạn, chỉ ra đó là ngụy tác của người đời sau. Vào niên hiệu Hưởng Bảo, Minh Lũng Sơn Nhật Đế lại nêu ra bảy điểm nghi ngờ và nhận định Quán kinh sớ chẳng phải do ngài Trí Giả trứ tác. Tác giả cũng từng nghiên cứu thông suốt văn nghĩa của sách này, xác nhận đó chính là tác phẩm của người đời sau làm giả rồi mượn tên của ngài Điều này đã được trình bày rõ trong cuốn Nghiên cứu về giáo lý Tịnh Độ, nay chỉ nói sơ lược.

Lại nữa, về A-di-đà kinh nghĩa sớ, ban đầu thấy trong Thai châu lục của ngài Tối Trừng có ghi là A-di-đà kinh nghĩa sớ do đại sư Trí Giả trứ tác, về sau trong A-di-đà kinh nghĩa sớ của ngài Trí Viên thời Tống có ghi: “Bấy giờ, có Di-đà kinh sớ từ nước Nhật truyền đến, nói thuyết của ngài Trí Giả là không đúng, vì văn từ quê mùa, nghĩa lý sơ sài, thiết nghĩ là do người Nhật làm giả rồi mượn tên của ngài”. Sơn gia giáo điển chí trong Phật tổ thống kỷ quyển 25 có ghi: Sách này tuy đã từng được nhập tạng, nhưng các ngài Cô Sơn, Tịnh Giác cho rằng là văn vay mượn, chỉ có pháp sư Thần Chiếu đã từng dùng sớ này để giảng kinh ở viện Thiên Thai Pháp Luân. Sách hiện còn chỉ là sách lược giải kinh bản mà thôi, e rằng sách ấy chẳng phải do ngài Trí Khải trứ tác. Nhưng Thai châu lục đã có ghi tên sách, điều đó có thể biết sách này được lưu hành vào thời Đường, chẳng phải sách do của người Nhật làm giả rồi mượn tên của ngài.

Lại nữa, về Tịnh độ thập nghi luận còn gọi là A-di-đà quyết thập nghi, trong Niệm Phật tam-muội bảo vương luận của ngài Phi Tích thời Đường và Thích quán kinh ký của ngài Pháp Thông đều dẫn dụng văn trong Tịnh độ thập nghi luận, trong Thai châu lục của ngài Tối Trừng cũng có nêu tên luận này (không có tên tác giả). Nhưng trong sách này không chỉ dẫn dụng Tân thích tạp tập luận và Tây Vức ký của ngài Huyền Trang, mà xem ra văn nghĩa của Tịnh độ thập nghi luận thì cũng thấy rõ luận này chẳng phải chân tác của ngài Trí Giả. Điều này đã được trình bày rõ trong cuốn Nghiên cứu về giáo lý Tịnh Độ.

Về Ngũ phương tiện niệm Phật môn, theo Nhập Đường cầu pháp mục lục của ngài Viên Nhân có ghi là sách này do ngài Trí Khải trứ tác và trong Phật tổ thống kỷ quyển 25 cũng có nêu là sách này do ngài Trí Khải soạn thuật. Nhưng sách này dẫn dụng kinh Đại bảo tích do ngài Bồ-đề-lưu-chí dịch vào thời Đường, lập luận trong sách này cũng không hợp với học thuyết của ngài Trí Khải, có thể thấy sách này cũng chẳng phải do chính ngài soạn. Đây là tác phẩm giả mượn tên của ngài có liên quan đến tịnh độ mà thôi, chính là vì ngài Trí Giả cầu sinh Tây phương, ý muốn mượn danh tiếng của ngài để phù trợ sự hoằng truyền tịnh độ.

##### Tiết 2: Phân loại tịnh độ và phán định tịnh độ Di-đà

Ngài Trí Khải cũng có phân loại tịnh độ, Duy-ma kinh lược sớ quyển 1 v.v…đem chỗ cư trú của phàm thánh trong mười pháp giới phân làm 4 loại: Phàm thánh đồng cư độ, Phương tiện hữu dư độ, Thật báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ.

- Phàm thánh đồng cư độ còn gọi là cõi Nhiễm tịnh, cũng tức cõi nằm trong giới nội, có hai loại là phàm cư và thánh cư. Cõi phàm cư thì có sự sai khác giữa chúng sinh thiện, chúng sinh ác, chỗ của trời người và bốn ác thú cư trú. Cõi thánh cư thì có sự phân biệt Thật thánh và Quyền thánh; nhị thừa và bồ-tát địa tiền sinh ở cõi giới nội thì gọi là Thật thánh; bồ-tát địa thượng và Như Lai vì để giáo hóa người có duyên mà ứng sinh vào giới nội thì gọi là Quyền thánh. Người ở cõi đồng cư có tịnh độ và uế độ, như thế giới Ta-bà đầy dẫy sự nhơ nhớp nên gọi là uế độ; thế giới Tây phương An Dưỡng trang nghiêm thanh tịnh, không có bốn đường ác nên được gọi là tịnh độ.

- Phương tiện hữu dư độ là cõi giới ngoại, tức là chỗ nhị thừa và bồ-tát chứng phương tiện đạo cư trú. Các bậc thánh nhân này đã tu phương tiện đạo của hai pháp quán Không và Giả, dứt trừ thông hoặc, xả bỏ thân phân đoạn, sinh ở giới ngoại cho nên gọi là phương tiện. Nếu chưa đoạn được biệt hoặc vô minh thì còn chịu biến dịch sinh tử cho nên gọi chỗ các ngài cư trú là cõi hữu dư. Kinh Pháp hoa có ghi: “Ta ở cõi khác làm Phật, còn có tên khác, người này tuy nghĩ rằng Ta đã diệt độ nhưng Ta ở cõi kia cầu trí tuệ Phật”. Lại nữa, luận Đại trí độ có ghi: “Hàng nhị thừa nhập diệt, tuy không sinh trong ba cõi nhưng ở giới ngoại có tịnh độ, họ ở đó thụ thân pháp tính”, đây chính là chỉ cho cõi này.

- Thật báo vô chướng ngại độ còn gọi là Quả báo độ, tức là thế giới Liên Hoa Tạng chỗ bồ-tát pháp thân cư trú. Bồ-tát này quán nhất thật đế, phát chân vô lậu, đắc quả báo chân thật, nhưng vẫn chưa hoàn toàn hết vô minh, thấm nhuần nghiệp vô lậu, thụ báo thân pháp tính, cho nên gọi là Thật báo. Cõi này sắc tâm vô ngại, một thế giới nhiếp tất cả thế giới, tất cả thế giới cũng đều nhiếp tất cả thế giới, trùng trùng vô tận như các hạt châu của mạng lưới Nhân-đà-la, cho nên gọi là cõi Vô chướng ngại. Kinh Nhân vương bát-nhã có ghi: “Tam hiền, thập thánh trụ quả báo”. Luận Đại trí độ có ghi: “Pháp tính thân Phật thuyết pháp cho pháp thân bồ-tát nghe, cõi đó không có danh từ Thanh văn, Bích-chi-phật”. Thế giới Nhân-đà-la võng được nói trong kinh Hoa nghiêm và thế giới Hoa Vương được nói trong luận Nhiếp đại thừa, cũng đều chỉ cho cõi này.

- Thường tịch quang độ còn gọi là Pháp tính độ tức là Diệu giác cực trí sở chiếu lý pháp giới như như, gọi đó là cõi. Bởi vì chân như Phật tính chẳng phải thân cũng chẳng phải độ, nay tạm thời dựa vào bên trí tính thì gọi là thân, dựa vào bên pháp tính thì gọi là độ. Lại nữa Thường nghĩa là pháp thân, Tịch nghĩa là giải thoát, Quang nghĩa là bát-nhã. Điều này có thể thấy là dựa vào tam đức mật tạng của Như Lai mà nói. Kinh Nhân vương bát-nhã có nói: “Chỉ có Phật ở tịnh độ”; kinh Duy-ma nói: “Tâm tịnh thì Phật độ tịnh”; kinh Phổ Hiền quán nói: “Thích-ca Mâu-ni còn được gọi là Tì-lô-giá-na biến khắp mọi nơi, chỗ của Phật cư trú gọi là Thường tịch quang; tất cả cũng đều chỉ cho cõi này.

Đây là ngài Trí Khải nói rộng về bốn cõi, ba cõi đầu là do tự nghiệp của chúng sinh cảm ứng, còn Thường tịch quang độ chỉ có Đức Phật mới được. Hai độ Phàm thánh đồng cư và Phương tiện hữu dư là chỗ Ứng thân Phật hóa hiện nên gọi là Ứng độ. Thật báo độ là chỗ báo thân Phật hóa hiện nên gọi là Ứng độ, cũng gọi là Báo độ. Thường tịch quang độ là chỗ pháp thân Phật cư trú nên gọi Chân tịnh độ, chẳng phải Ứng độ, cũng chẳng phải Báo độ.

Luận điểm về tịnh độ của ngài Trí Khải, cơ bản không khác với thuyết của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn. Ngài Trí Khải phân biệt bốn độ, chúng sinh, Phật đều có cõi của họ, hoàn toàn đồng với thuyết của ngài Huệ Viễn đã nói. Bốn độ này đem so với các độ trong thuyết của ngài Huệ Viễn thì Phàm thánh đồng cư độ tương đương với Sự tịnh độ; Phương tiện hữu dư độ tương đương với Tướng tịnh độ; hai độThật báo và Tịch quang tương đương với Chân tịnh độ. Ngài Trí Khải lấy Phàm thánh đồng cư độ thông với hai cõi Tịnh và Uế; cõi Uế chỉ rộng ra là chỗ cư trú của chúng sinh trong sáu đường, khác xa với Sự tịnh độ của ngài Huệ Viễn theo sự tướng trang nghiêm tráng lệ mà lập ra. Nhưng trong Sự tịnh độ, ngài Huệ Viễn cho rằng chư thiên ở cõi Sắc, cõi Dục nhờ thiện căn hữu lậu mà sinh Uế độ, cho nên có thể nói trong Sự tịnh độ cũng bao hàm cả Uế độ. Lại nữa, nhờ thiện căn xuất thế mà được sinh về tịnh độ Di-đà, đây chính là cõi mà ngài Trí Khải đã nói là tịnh độ đồng cư, cho nên tông chỉ của hai thuyết có chung quan điểm. Phương tiện hữu dư độ chỉ cho chỗ cư trú của hàng A-la-hán v.v…phù hợp với cõi do thiện căn của hàng nhị thừa tự lợi mà được ở trong Tướng tịnh độ. Trong Tướng tịnh độ, ngài Huệ Viễn lập riêng cõi do thiện căn của các bồ-tát hóa tha mà được, phù hợp trượng thất của Duy-ma, còn ngài Trí Khải thì cho rằng đây chính là cõi nhất thời biến hiện nên lược bỏ. Thật báo độ tương đương hợp với Ly vọng độ, Tịch quang độ tương đương với Thuần tịnh độ trong Chân tịnh độ của ngài Huệ Viễn. Ngài Trí Khải giáo hóa ở Giang Nam, ngài Huệ Viễn cũng tham gia giảng thuyết ở đây, hai ngài phải chăng có qua lại với nhau, tuy không biết rõ nhưng ngài Trí Khải kém ngài Huệ Viễn 15 tuổi, vả lại thuyết của ngài Trí Khải phần nhiều là do môn nhân của ngài ghi chép lại, thuyết bốn độ này có lẽ là dựa vào thuyết của ngài Huệ Viễn, sửa đổi nhiều ít mà thành chăng!

Liên quan đến thân, độ của Phật Di-đà, ngài Trí Khải cho rằng Phật A-di-đà là ứng thân, cõi của Phật là Phàm thánh đồng cư độ. Duy-ma kinh lược sớ quyển 1 có ghi: “Cõi của Phật Vô Lượng Thọ tuy có quả báo thù thắng khó thể tỉ dụ nhưng cũng có nhiễm tịnh, phàm thánh đồng cư. Vì sao? Vì cõi này tuy không có bốn thú mà có trời người. Lại nữa, Quán kinh nói: “Người phạm trọng tội, nếu lúc mạng chung thành tâm sám hối, nhất tâm niệm Phật thì chuyển đổi được nghiệp chướng, liền được vãng sinh”. Vì thế, tuy hạng phàm phu đầy dẫy phiền não, cấu nhiễm nhưng nhờ trong tâm giữ chắc nguyện lực nên cũng được cư trú, phàm phu đầy dãy phiền não này cũng được sinh về tịnh độ, nên gọi cõi ấy là Phàm thánh đồng cư độ. Lại nữa, Pháp hoa văn cú quyển 9, Kim quang minh kinh văn cú quyển 2 v.v… luận về thọ lượng ba thân của Phật, pháp thân vô lượng phi lượng, báo thân kim cang trở về trước là hữu lượng, báo thân kim cang trở về sau là vô lượng, ứng thân tùy duyên là hữu lượng, ứng dụng không dứt là vô lượng. Lại nữa, Phật Di-đà tuy gọi là Vô Lượng Thọ nhưng kinh Quán Âm thụ ký ghi: “Sau khi Đức Phật ấy nhập diệt, Quán Âm bổ xứ thành Phật”. Thọ mạng của Phật thật ra có lượng, cho nên Đức Phật kia là ứng thân. Đây cũng hoàn toàn đồng với thuyết của ngài Tịnh Ảnh Huệ Viễn.

##### Tiết 3: Thuyết Thường hành tam-muội

Ngài Trí Khải đối với sinh nhân của tịnh độ Di-đà dường như không có sự giảng giải nào khác, nhưng theo Quán kinh thì lấy ba phước, mười sáu pháp quán làm nghiệp vãng sinh, cũng không khó tưởng tượng. Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh sớ có ghi: “Kinh này dùng quán tâm làm tông, dùng thật tướng làm thể. Người muốn vãng sinh Cực Lạc cần phải tu mười sáu pháp diệu quán; muốn thấy Di-đà Thế Tôn phải thực hành ba loại tịnh nghiệp”. Sách này tuy chẳng phải của ngài Trí Khải soạn, nhưng ý nó bao trùm luôn cả ý trên.

Lại nữa, Duy-ma kinh lược sớ quyển 1 ghi: “Tịnh độ phàm phu thật sinh là cõi không có bốn thú, chỉ vì còn kiến hoặc, tư hoặc tưới tẩm thiện hữu lậu nên sinh vào trời người”. Gọi Tịnh độ Di-đà này không có bốn ác thú, phàm phu sinh chỉ vì kiến hoặc, tư hoặc tưới tẩm thiện hữu lậu nên được sinh làm trời người trong cõi ấy. Chủ yếu là theo nghĩa của nhuận sinh hoặc mà nói.

Ngài Trí Khải ở trong Ma-ha chỉ quán còn dùng phương pháp chỉ quán tiến tu, nói bốn pháp tam-muội. Trong đó, y theo kinh Bát-chu tam-muội, gọi xướng niệm Di-đà là Thường hành tam-muội. Tuy chưa trực tiếp nói đây là nhân của hạnh tịnh độ, nhưng có thể biết người đắc tam-muội này cũng có thể vãng sinh. Ma-ha chỉ quán quyển 2 nói pháp Thường hành tam-muội: Người tu tam-muội này, trước phải trang nghiêm đạo tràng, chuẩn bị các đồ cúng dường, tắm rửa thân thể đúng pháp, thay đổi y phục, chuyên tâm hành đạo, lấy chín mươi ngày làm một kỳ hạn, tức là trong chín mươi ngày thân thường bước đi không ngừng nghỉ; miệng thường xướng danh hiệu Phật A-di-đà không ngừng nghỉ, hoặc vừa xướng vừa niệm, hoặc trước niệm sau xướng, hoặc trước xướng sau niệm, niệm xướng nối tiếp nhau không nghỉ. Trong từng bước từng bước, từng tiếng từng tiếng, từng niệm từng niệm chỉ giữ danh hiệu Phật A-di-đà. Ý luôn nghĩ đến Phật A-di-đà đang ngồi thuyết pháp cho bồ-tát nghe nơi gác báu, trong ao sen ở cõi Tây phương. Lại nữa, niệm ba mươi hai tướng của Đức Phật kia, theo chiều nghịch từ tướng bánh xe nghìn căm dưới chân, quán niệm lần cho đến vô kiến đỉnh tướng ở đỉnh đầu. Cũng có thể theo chiều thuận từ vô kiến đỉnh tướng ở đỉnh đầu đến tướng bánh xe nghìn căm dưới chân, cứ quán niệm ba mươi hai tướng của Đức Phật lặp đi lặp lại theo hai chiều thuận nghịch như vậy. Lại nữa, có thể ngay lúc ấy chăm chú quán tức Không, tức Giả, tức Trung.

Bởi vì pháp Bát-chu tam-muội thấy Phật, trước đây ngài Huệ Viễn ở Lô sơn đã chọn pháp này để áp dụng, các thành viên của Bạch Liên xã đều thực tu pháp này, pháp này chủ yếu lưu hành ở phương Nam, ngài Trí Khải e rằng cũng chịu ảnh hưởng của ngài Huệ Viễn ở Lô sơn, nên lấy pháp Bát-chu tam-muội thấy Phật làm một trong bốn loại tam-muội chăng! Sau này các ngài Thiện Đạo, Huệ Nhật, Thừa Viễn, Pháp Chiếu cũng đều tu pháp này, nên pháp này trở thành một dòng lớn trong giáo lý của tông Tịnh Độ ở Trung Quốc.

CHƯƠNG X:

TỊNH ĐỘ LUẬN VÀ SINH NHÂN THUYẾT CỦA CÁT TẠNG

##### Tiết 1: Sự tích ngài Cát Tạng

Ngài Cát Tạng vốn là người nước An Tức (nước Táp-mạt-kiến), cha ngài tránh kẻ thù nên dời sang Nam Hải. Về sau, ông chuyển đến Kim Lăng (Nam kinh, Giang Tô), rồi mới sinh ngài Cát Tạng. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia với ngài Pháp Lãng ở chùa Hưng Hoàng, học Bách luận v.v… Năm nhà Tùy bình định Bách Việt, ngài đi về phương Đông đến núi Tần Vọng (phủ Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), dừng ở chùa Gia Tường giảng kinh luận, đồ chúng hơn cả nghìn người, đời gọi ngài là đại sư Gia Tường. Niên hiệu Đại Nghiệp thứ 2 (606TL), đời Tùy, theo lời thỉnh của Dạng Đế, ngài đến đạo tràng Huệ Nhật ở Dương Châu (huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô). Ngài lại dời đến chùa Nhật Nghiêm ở Trường An (huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây), chỉ chuyên giảng thuyết kinh luận. Đầu niên hiệu Vũ Đức, thời Đường, ngài là một trong mười vị đại đức nổi tiếng đương thời, ngài giám sát hai ngôi chùa Thật Tế và Định Thủy. Vào tháng 5 niên hiệu Vũ Đế thứ 6 (623TL), ngài bị bệnh và đã trứ tác Tử bất bố luận. Về sau, ngài thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi (hoặc 70 hay 71 tuổi). Các sách của ngài trứ tác gồm Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ 1 quyển, Quán Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ 1 quyển, Pháp hoa kinh huyền luận 10 quyển, Pháp hoa kinh nghĩa sớ 12 quyển, Tịnh Danh huyền luận 8 quyển, Thắng Man bảo quật 6 quyển, Đại thừa huyền luận 5 quyển, Tam luận huyền nghĩa 1 quyển, Tam luận huyền nghĩa sớ 16 quyển v.v…cả thảy vài chục bộ.

Ngài Cát Tạng y theo giáo nghĩa của Bát-nhã cổ súy Vô đắc chính quán, ngài được tôn xưng là vị tổ trùng hưng tam luận và ngài cũng rất quan tâm đối với giáo môn Tịnh Độ, nên ngài đã giải thích văn nghĩa kinh Vô Lượng Thọ và Quán kinh sớ, trong bài tự, ngài ân cần thuật rõ yếu chỉ vãng sinh tịnh độ. Cát Tạng truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 11 ghi: “Ngài tạo hai mươi lăm tôn tượng, sớm tối chí thành lễ sám”. Nếu hai mươi lăm tôn tượng này là hai mươi lăm vị bồ-tát được nói trong kinh Thập vãng sinh A-di-đà Phật quốc thì có thể thấy được ngài là một người tín ngưỡng Di-đà. Cát Tạng truyện lại có ghi: “Khi ngài Cát Tạng sắp mạng chung, thị giả đốt hương, ngài bảo xưng danh hiệu Phật”. Tuy chưa rõ là danh hiệu Phật gì nhưng theo trong Vô Lượng Thọ kinh nghĩa sớ v.v…của ngài, thấy được nhiều lần ngài nêu lên mười niệm vãng sinh, danh hiệu Phật ấy có phải là danh hiệu Di-đà hay không cũng chưa thể biết được. Tóm lại, đại sư Cát Tạng không phải là người chỉ giải thích về nghĩa lý của pháp môn Tịnh Độ mà thôi.

##### Tiết 2: Phân loại Tịnh Độ

Nay thử nói về ngài Cát Tạng đối với việc phân loại Tịnh Độ: Trước tiên, Đại thừa huyền luận quyển 5 nói rõ quốc độ có 5 loại độ: tịnh độ, bất tịnh độ, bất tịnh tịnh độ, tịnh bất tịnh độ và tạp độ.

Tịnh độ là cõi thuần tịnh của chúng sinh được bồ-tát giáo hóa, tu thiện duyên mà cảm ứng.

Bất tịnh độ là cõi bất tịnh của những chúng sinh tạo duyên ác mà chiêu cảm.

Tịnh bất tịnh độ nghĩa là ban đầu thì là cõi tịnh, sau khi duyên của chúng sinh cảm ứng được cõi tịnh này hết, thì có chúng sinh tạo duyên ác sinh đến, nên cõi này biến thành cõi bất tịnh, tức là sau khi Di-lặc nhập niết-bàn, thế giới Ta-bà này lại trở thành bất tịnh độ.

Bất tịnh tịnh độ nghĩa là ban đầu thì cõi này bất tịnh, duyên của chúng sinh cảm ứng cõi bất tịnh này hết , lại có chúng sinh tịnh thiện sinh đến, cõi này lại chuyển thành tịnh độ. Như khi Di-lặc xuất thế, thế giới Ta-bà này biến thành tịnh độ; lại như ban đầu Phật Thích-ca xuất hiện ở uế độ, sau đó Linh Sơn biến thành tịnh.

Tạp độ là cõi tịnh uế xen tạp nhau do chúng sinh tạo nghiệp thiện, ác lẫn lộn mà cảm ứng.

Năm độ này đều do tự nghiệp của chúng sinh cảm ứng, cho nên gọi là Báo độ của chúng sinh. Như một quốc gia phải có một vị vua; cũng vậy Đức Phật thường vào trong các Báo độ này để giáo hóa chúng sinh, cho nên những Báo độ ấy cũng gọi là Ứng độ. Vì vậy, Báo độ của chúng sinh chia thành 5 loại riêng biệt, Ứng độ của Đức Phật ứng hiện cũng có 5 loại, hợp thành 10 độ. Trong Quán kinh sớ của ngài cũng nói báo, ứng, tịnh, uế mỗi cõi đều có 5 câu riêng biệt: 1. Trước uế sau tịnh, 2. Trước tịnh sau uế, 3. Trước sau đều tịnh, 4. Trước sau đều uế, 5. Trước sau tạp hội. Trước uế sau tịnh tức là Bất tịnh tịnh độ ở trước; Trước tịnh sau uế tức là Tịnh bất tịnh độ ở trước; Trước sau đều tịnh tức là Tịnh độ thứ nhất; Trước sau đều uế tức là Bất tịnh độ; Trước sau tạp hội tức là tương đương với Tạp độ ở trước. Hai sách này đồng một thuyết. Trong Hoa nghiêm kinh du ý có ghi: Phân biệt 5 độ này vốn là do ngài Tăng Duệ lập ra. Nếu như vậy thì nhất định là ngài dựa theo thuyết của ngài Tăng Duệ.

Lại nữa, ngài đối với tịnh độ trong 5 độ, lại chia làm 4 loại: 1. Phàm thánh đồng cư độ, 2. Đại tiểu đồng trụ độ, 3. Độc bồ-tát sở trụ độ, 4. Chư Phật độc cư độ. Đại thừa huyền luận quyển 5 giải thích:

1. Phàm thánh đồng cư độ, như khi Di-lặc xuất thế thì phàm thánh cùng cư trú trong tịnh độ giới nội, lại như phàm phu cùng với thánh hiền tam thừa đồng vãng sinh về chín phẩm ở thế giới Tây phương Cực Lạc.

2. Đại tiểu đồng trụ độ là cõi mà A-la-hán, Bích-chi-phật và đại lực bồ-tát xả thân phần đoạn ở trong ba cõi mà sinh về tịnh độ giới ngoại, tức hàng nhị thừa Tiểu thừa và bồ-tát Đại thừa đồng cư trú, cho nên gọi là Đại tiểu đồng trụ độ.

3. Độc bồ-tát sở trụ độ là cõi chỉ có chúng bồ-tát cư trú, không có danh tự nhị thừa, như thế giới Hương Tích, thế giới Thất Bảo.

4. Chư Phật độc cư độ là cõi chỉ có Phật cư trú, kinh Nhân vương nói: “Tam hiền thập thánh trụ quả báo, chỉ có Phật một mình cư trú ở tịnh độ”.

Lại nữa, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 10 có ghi: “Ba thân của Phật đều có độ của mỗi thân, phân biệt thành Pháp thân độ, Báo thân độ và Hóa thân độ”.

Pháp thân độ tức Thật tướng độ như kinh Phổ Hiền quán ghi: “Thích-ca Mâu-ni còn gọi là Tì-lô-giá-na biến khắp mọi nơi, chỗ Phật ấy trụ gọi là Thường tịch quang”. Kinh Nhân vương bát-nhã ghi: “Chỉ có riêng một mình Phật cư trú ở tịnh độ”. Kinh Bồ-tát anh lạc ghi: “Cũng lấy trung đạo đệ nhất nghĩa gọi là Pháp thân độ”, đều chỉ cho độ này.

Báo thân độ, báo thân tức là ứng thân, có 2 loại: nội ứng thân và ngoại ứng thân. Nội ứng thân tương ưng với pháp thân, cũng thuộc pháp thân và với pháp thân đồng độ. Pháp hoa luận ghi: “Tịnh độ của Ta không bị hủy hoại mà chúng sinh thấy cháy rụi, chân thật tịnh độ của báo Phật Như Lai thuộc Đệ nhất nghĩa”, tức là chỉ cho độ này. Ngoại ứng thân là báo thân ở tịnh độ thành Phật giáo hóa đại bồ-tát, lấy bảy thứ báu làm Tịnh Độ, tuy không bị kiếp hỏa thiêu cháy nhưng cuối cùng cũng có diệt tận, không thể xem đồng với Đệ nhất nghĩa đế. Hóa thân độ như cõi hóa thân của Thích-ca v.v… cư trú, có sự khác biệt bảy báu với đất cát, thông cả tịnh và uế nhưng đều có thể hoại diệt, cho nên gọi là Hóa độ.

Đối với ba độ này, nếu phân ra thường và vô thường thì Pháp thân độ chỉ có thường, chẳng có vô thường; Hóa thân độ chỉ có vô thường chứ không có thường; Ứng thân độ cũng thường cũng vô thường, nội ứng thân độ là thường, ngoại ứng thân là vô thường. Nếu phân hai độ tịnh và uế: hai cõi Pháp thân và Báo thân là độ của tịnh hóa thân bất định hoặc tịnh hoặc uế. Lại nữa, ngài Cát Tạng lại căn cứ vào hai môn Bản và Tích để phân loại tịnh độ: Pháp thân độ là Bản độ, hai độ Báo và Hóa là Tích độ. Pháp hoa huyền luận quyển 9 của ngài ghi: “Nếu hợp ba thân làm hai thân Bản và Tích thì Pháp thân thuộc Bản độ, hai thân kia thuộc Tích độ”. Trong Tịnh Danh huyền luận quyển 9 ghi: “Độ tuy vô lượng nhưng không ra ngoài ba loại: Pháp thân thuộc Bản độ và hai độ Báo, Ứng thuộc Tích độ”, tức là chỉ cho thuyết này.

Ngài Cát Tạng chia tịnh độ thành bốn loại, lại luận về tịnh độ của Phật có ba độ và hai độ khác. Đại thể là noi theo thuyết của ngài Huệ Viễn và ngài Trí Khải, bốn loại tịnh độ được nói trong đó, hầu như giống hoàn toàn với thuyết của ngài Trí Khải. Phàm thánh đồng cư độ thì cả hai thuyết đều đồng tên; Đại tiểu đồng trụ độ, ngài Trí Giả gọi là Phương tiện hữu dư độ; Độc bồ-tát sở trụ độ, ngài Trí Giả gọi là Thật báo trang nghiêm độ; Chư Phật độc cư độ, ngài Trí Giả gọi là Thường tịch quang độ. Trong đó đem Phương tiện hữu dư độ đổi tên thành Đại tiểu đồng trụ độ, đại lực bồ-tát cũng trụ trong đó, đây là điểm khác của ngài. Đây chính là căn cứ kinh Thắng Man, được gọi là thuyết Biến dịch sinh tử, đem độ này làm chỗ cư trú của người biến dịch bất khả tư nghị.

Ngài Cát Tạng kém ngài Trí Giả hơn hai mươi tuổi, tương truyền ngài từng nghe ngài Trí Giả giảng pháp, sự phân loại tịnh độ này có lẽ dựa vào thuyết của ngài Trí Giả chăng! Lại nữa, tịnh độ của Phật có ba loại Pháp, Báo và Hóa cũng vốn là thuyết của các ngài Huệ Viễn v.v… đã đề xướng. Thuyết hai độ Bản và Tích thông với nghĩa hai độ Chân và Ứng của ngài Huệ Viễn. Thuyết Nội ứng thân và Ngoại ứng thân cũng có thể thấy đồng một nghĩa với Pháp ứng độ và Báo ứng độ trong Viên ứng độ của ngài Huệ Viễn, cho nên có thể gọi luận điểm về Tịnh độ luận của ngài Cát Tạng, phần nhiều kế thừa thuyết của người xưa.

##### Tiết 3: Phán định về Tịnh độ Di-đà

Liên quan đến Tịnh độ Di-đà, ngài Cát Tạng cho rằng Phàm thánh đồng cư độ là một trong bốn độ thì đồng với thuyết của ngài Trí Khải. Vì phàm phu đủ thứ trói buộc mà cũng được vãng sinh cõi ấy, cõi ấy phàm thánh ở chung, dựa theo người cư trú mà gọi là đồng cư độ. Nhưng nếu căn cứ theo bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A-di-đà phát nguyện khi còn tu nhân, trang nghiêm cõi nước mình thì cõi ấy là Báo độ, lại có thể gọi là Ứng độ. Liên quan đến vấn đề này, Quán kinh nghĩa sớ nêu ra dị thuyết của Bắc địa và Nam địa. Như trong sớ này đã ghi: “Sư ở Giang Nam nói: Báo độ này là do bồ-tát Pháp Tạng ở địa vị phàm phu tu tích không quán đã phát bốn mươi tám nguyện mà thành”. Người Bắc địa nói: “Ở giai vị pháp thân Bát địa trở lên phát nguyện mà thành cho nên gọi là Báo độ”.

Ngài Cát Tạng lập ra hai môn Thông và Biệt để luận, theo Thông môn thì tất cả quốc độ chỉ là thù nhân, nên có thể gọi là Báo độ. Nhưng theo Biệt môn thì không như vậy, vì bồ-tát Pháp Tạng có hai môn Bản và Tích. Theo Tích môn mà luận thì ở địa vị phàm phu lấy nguyện để tạo độ, có thể gọi là Báo độ, nên kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Đức Phật ấy thành Phật đến nay đã trải qua mười kiếp, nay đang ở thế giới Vô Lượng Thọ”. Nếu luận theo Bản môn thì bồ-tát này ở địa vị Đẳng Giác, không còn tạo nghiệp cho nên chẳng phải là Báo độ mà chỉ là cõi ứng hiện. Vì vậy, kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Nay Ngài thành Phật, cõi nước bảy báu tự nhiên hiện ra”. Đây là căn cứ vào giai của bồ-tát Pháp Tạng phát nguyện nên phân biệt hai độ Báo và Ứng. Nếu căn cứ vào ý nghĩa của Tích môn trong kinh Pháp hoa thì khi bồ-tát kia ở địa vị phàm phu đã phát nguyện, thực hành ba-la-mật nên cõi nước được tạo ra là nhờ cảm báo của nhân hạnh mà thành, vì vậy gọi cõi ấy là Báo độ của Phật. Nếu theo ý nghĩa của Bản môn thì bồ-tát từ Bát địa trở lên, ở địa vị Đẳng Giác đã phát nguyện, bồ-tát này sau đó không còn tạo nghiệp để cảm quả nên cõi ấy gọi là Ứng độ. Đây chính là chiết trung hai thuyết của Bắc Địa và Nam Địa, chủ trương Phật và chúng sinh đều có tịnh độ, chúng sinh tu nhân thì sinh về cõi nước ấy, đây là Báo độ của chúng sinh, đồng thời chính là Ứng độ của Phật. Nói cách khác, chúng sinh tu nhân thì được cảm quả sinh vào Ứng độ của Phật.

Lại nữa, tịnh độ Di-đà ở trong phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử thì nó thuộc vào loại nào? Quán kinh nghĩa sớ cũng nêu ra hai thuyết của Bắc Địa và Nam Địa. Thuyết của Nam Địa nói: “Do nhân sở hành ở trong hạng phàm phu cạn cợt mà được, nên quả báo không được tốt đẹp, vì thế thuộc về phần đoạn”. Thuyết của Bắc Địa nói: “Đây là sở hành và sở tạo của bồ-tát ở giai vị cao thâm từ Bát địa trở lên đã tạo, cho nên gọi là quả báo biến dịch bất khả nghị”. Ngài Cát Tạng lấy thuyết hạng phàm phu phát nguyện của Nam Địa, vì thọ mạng ở cõi kia tuy vô lượng nhưng lại có kỳ hạn chung tận, cho nên thuộc về phần đoạn.

Lại nữa, cõi Vô Lượng Thọ có thuộc về ba cõi hay không, cũng có hai thuyết:

1. Bắc Địa y theo luận Đại trí độ nên nói: Vì vô dục nên chẳng phải cõi Dục, vì địa cư nên chẳng phải cõi Sắc, vì có sắc nên chẳng phải cõi Vô Sắc, nên chủ trương cõi ấy chẳng thuộc ba cõi.

2. Nam Địa nói: Vì chưa dứt phiền não trong ba cõi mà được vãng sinh nên thuộc ba cõi. Trí luận nói: Vô dục chẳng phải thể không có phiền não, nhưng chỉ vì không có sự hiện hành của phiền não nên nói là Vô dục.

Ngài Cát Tạng đối với việc này chia ra làm hai loại là ba cõi phương tiện và ba cõi thật sinh. Theo cái thấy của hạng phàm phu nghiệp uế thì tịnh độ Di-đà thuộc ba cõi phương tiện. Như kinh Vô Lượng Thọ có ghi: “Cõi trời Ba Mươi Ba nương vào đâu mà trụ? Đức Phật nói: Nương nghiệp báo mà trụ”. Lại nữa, kinh Hoa nghiêm ghi cõi ấy là tịnh độ thuộc phẩm thấp nhất trong trăm vạn a-tăng-kỳ phẩm. Trong đây, tuy không chỉ rõ là luận sư của Nam Địa hay Bắc Địa nhưng có thể biết ngài Cát Tạng chủ yếu theo thuyết của luận sư Nam Địa.

##### Tiết 4: Sinh nhân tịnh độ và giai vị của người vãng sinh chín phẩm

Ngài Cát Tạng đối với nghiệp nhân vãng sinh tịnh độ chia ra làm hai môn Thông và Biệt. Thuyết Thông môn thì tổng hợp ba phúc, mười sáu pháp quán làm sinh nhân tịnh độ. Thuyết Biệt môn thì lấy tâm bồ-đề làm nghiệp chủ của nó, còn các điều thiện khác như ba phúc, mười sáu pháp quán v.v…dùng làm nghiệp duyên. Trong đó, tâm bồ-đề làm nghiệp chủ vì tâm bồ-đề chính là chính nhân để đạt đến quả vị Phật. Chúng sinh nghe nói con đường thành Phật dài xa, phần nhiều sinh tâm thoái lui nên tạm chỉ ra quả gần ở tịnh độ để làm duyên tiến đến quả Phật, cho nên vãng sinh tịnh độ là lấy tâm bồ-đề làm chủ. Điều này do ngài Cát Tạng kế thừa ý của hai ngài Đàm Loan và Huệ Viễn rồi nhấn mạnh thêm. Nghiệp duyên chính là chỉ ba phúc, mười sáu pháp quán.

Liên quan đến ba phúc, ngài Cát Tạng cho rằng ‘thế phúc’ là điều thiện của hạng phàm phu ở thế gian; ‘giới phúc’ là điều thiện của Tiểu thừa; ‘hạnh phúc’ là điều thiện của Đại thừa. Nhưng ba phúc này, hoặc ba người tu ba phúc riêng biệt, hoặc một người tu cả ba phúc. Một người tu thì ban đầu tu điều thiện ở thế gian, kế nhập vào Phật pháp thụ tam quy, ngũ giới, rồi từ Tiểu chuyển sang Đại, tu trì ‘hạnh phúc’. Người tu ba phúc này được sinh Tây phương, vì ba loại phúc này đều làm cho tâm họ thanh tịnh. ‘Tâm tịnh nên cõi Phật tịnh’ trong kinh Duy-ma là nói lý này.

Nói về mười sáu pháp quán: mười ba pháp quán đầu đều là quán về quả, gọi chung là quán Vô Lượng Thọ. Ba pháp quán sau quán về nhân gọi là quán Cửu bối. Pháp quán có 2 loại: sinh diệt và bất sinh diệt. Quán sinh diệt thì quán pháp sinh diệt của các hiện tượng; quán bất sinh diệt thì quán chung lý của thật tướng bất sinh diệt. Hai pháp quán này hoặc hai người tu hai quán riêng biệt, hoặc một người tu cả hai quán. Hai người tu hai quán riêng biệt là người Tiểu thừa tu quán sinh diệt, người Đại thừa tu quán bất sinh diệt. Một người tu cả hai quán thì trong Đại thừa đầy đủ hai quán này, tức là quán ứng thân Đức Phật sinh ở Vương cung, diệt độ tại Song Lâm là quán sinh diệt; quán pháp bất sinh ở Vương cung, không diệt độ tại Song Lâm là quán bất sinh diệt. Quán được nói trong Quán kinh tức là hai quán sinh diệt và không sinh diệt của Đại thừa. Tuy đủ cả hai quán nhưng chỉ nói quán sinh diệt, vì chủ yếu là quán quả sinh diệt của năm thứ: kiếp số dài ngắn, vị hóa chủ, quốc độ, giáo môn và đồ chúng ở nước đó.

Trong mười sáu pháp quán, mười ba pháp quán trước gọi chung là quán Vô Lượng Thọ nhưng không gọi quán Phật Vô Lượng Thọ, trong các quán ấy không chỉ niệm Phật, mà còn quán rộng về quả của năm thứ thanh tịnh như thời tiết v.v… Lại nữa, quán Vô Lượng Thọ này có thể gọi là Niệm Phật tam-muội, nhưng niệm Phật cũng có phân biệt niệm pháp thân Phật, niệm sinh thân Phật. Niệm thật tướng của các pháp gọi là niệm pháp thân Phật, niệm ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp của Như Lai thì gọi là niệm sinh thân Phật. Nay quán Vô Lượng Thọ trong kinh này chính là quán các tướng hảo quang minh của Như Lai, tức là niệm sinh thân Phật, chẳng phải niệm pháp thân Phật. Niệm Phật tam-muội có công năng trị hết tất cả ba độc. Vì thế, luận Đại trí độ có ghi: Các tam-muội khác hoặc trị sân mà chẳng trị nghiệp, hoặc trị nghiệp mà chẳng trị báo; nhưng Niệm Phật tam-muội trị hết tất cả, trị hết ba độc, ba chướng; nghĩa là tam-muội này có công năng đối trị tất cả hoặc chướng, nghiệp chướng và báo chướng. Tu tam-muội này thì có thể diệt được tội chướng, vãng sinh tịnh độ, tuyên dương công năng Niệm Phật tam-muội.

Quán Cửu bối là ba pháp quán sau, quán nhân vãng sinh của người sinh ở tam bối cửu phẩm . Quán thượng bối là quán người Đại thừa tu thiện Đại thừa, đắc quả Đại thừa. Quán trung bối là quán người Tiểu thừa tu thiện Tiểu thừa, đắc quả Tiểu thừa. Quán hạ bối là quán chúng sinh làm ác không làm thiện, khi sắp mạng chung nhờ nghe pháp vi diệu của Đại thừa mà đắc quả Đại thừa. Pháp quán này đồng một ý nghĩa với pháp quán tha sinh của ngài Huệ Viễn, tức là y theo kinh mà được cửu bối này nên đều gọi là quán.

Lại nữa, ngài Cát Tạng phán định giai vị của người vãng sinh chín phẩm: Người thượng phẩm thượng sinh về cõi Cực Lạc thì đắc Vô sinh pháp nhẫn, Vô sinh pháp nhẫn tuy thông với Sơ địa, nhưng nhờ người hạ phẩm thượng sinh đắc pháp Vô sinh ở Sơ địa, biết pháp Vô sinh của thượng phẩm thượng sinh, ắt chỉ cho sở đắc ở giai vị Thất địa. Nhưng lại có người vượt giai vị như Thích-Ca thành Phật trước Di-lặc thì giai vị ấy thật không thể biết được. Người trung phẩm thượng sinh về cõi ấy trải qua một tiểu kiếp đắc Vô sinh pháp nhẫn, Vô sinh pháp nhẫn này cũng chỉ cho sở đắc ở giai vị Thất địa, cho nên biết người này đã là bồ-tát Địa thượng. Người hạ phẩm thượng sinh sinh về cõi ấy, đắc Vô sinh pháp nhẫn ở Sơ địa, có thể biết người này là Tam hiền trước thập địa. Lại nữa, ba phẩm của hạ bối dựa theo sự nặng nhẹ của việc làm ác mà phân phẩm vị, tức thượng phẩm hạ sinh làm mười điều ác, trung phẩm hạ sinh phạm bốn tội trọng, hạ phẩm hạ sinh là người tạo năm tội nghịch. Nếu người phỉ báng pháp, xiển đề không sinh tịnh độ, do nghe pháp tịnh độ mà không sinh lòng tin, cho nên không được vãng sinh. Lại nữa, người Tiểu thừa nghe nói có mười phương chư Phật mà họ không tin, cũng không được vãng sinh, cho nên những hạng người này đều không thuộc trong chín phẩm. Nhưng trong Quán kinh sớ chỉ luận về căn cơ của hạng thượng bối và hạ bối này, chưa nêu ba phẩm ở trung bối, e rằng y theo văn kinh, thượng phẩm trung sinh là bậc thánh nhân ở ba quả trước, còn hai phẩm trung trung, trung hạ là nội phàm, ngoại phàm ở bậc kiến đạo trở lên, các phẩm này chỉ theo quả sở đắc sau khi vãng sinh, phán định giai vị chín phẩm về cơ bản thì giống với thuyết của ngài Huệ Viễn.

[1] Bác sĩ đệ tử博士弟子: là chức quan văn đời Tiền Hán

[2] Y-bồ-tắc伊蒲塞 (S: upāsaka): tức ưu-bà-tắc dịch là cư sĩ nam, ở đây chỉ cho Sở Vương Anh

[3] Tang-môn 桑門:tức là sa-môn (S: śramaṇa):chỉ cho người xuất gia đã thụ giới Cụ túc trong đạo Phật.

[4] . Lục Kinh: sáu kinh của Nho gia: kinh Thi, kinh Thư. Kinh Lễ, kinh Nhạc. kinh Dịch, kinh Xuân Thu

[5]. Đại Tiên chỉ cho Đức Phật

[6] Ngũ trí: 1. Phật trí, 2. Bất tư nghì trí, 3. Bất khả xưng trí,.4. Đại thừa quảng trí, 5. Vô lượng vô luân tối thắng trí (kinh Vô Lượng Thọ)

Nguồn: http://tuvienhuequang.com/